

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TRẦN THỊ KIM ANH

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội -2021

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TRẦN THỊ KIM ANH

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 9 31 01 10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. Trần Kim Hào**
- 2. TS. Nguyễn Minh Tú**

Hà Nội - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả cam kết Luận án tiến sĩ "Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam" là công trình nghiên cứu của riêng tác giả, dưới sự hướng dẫn khoa học của các thầy hướng dẫn và các nhà khoa học của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được các tác giả khác công bố, các thông tin trích dẫn trong luận án đã được trích dẫn rõ nguồn gốc.

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021

Tác giả luận án

Trần Thị Kim Anh

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian thực hiện công trình nghiên cứu, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến và chỉ bảo tận tình của các Thầy, Cô, bạn bè, đồng nghiệp và các cơ quan.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan hữu quan đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành luận án tiến sĩ này.

Tôi xin chân thành cảm ơn đến các thầy cô, cán bộ của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Trần Kim Hào và TS. Nguyễn Minh Tú đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin cảm ơn Lãnh đạo Vụ Quản lý doanh nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đồng nghiệp đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong thời gian thực hiện luận án.

Cuối cùng, tôi xin tỏ lòng biết ơn gia đình và bạn bè đã động viên, cổ vũ, khích lệ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tác giả luận án

Trần Thị Kim Anh

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	1
2. Những đóng góp mới của luận án.....	3
3. Cấu trúc của nội dung luận án.....	3
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU	5
CỦA LUẬN ÁN	5
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	5
1.1.1. Nghiên cứu về tạo lập môi trường cho hoạt động kinh doanh nông nghiệp và khung chính sách nông nghiệp	5
1.1.2. Nghiên cứu đánh giá thực trạng của quá trình phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	12
1.1.3. Nghiên cứu về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	13
1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu	16
1.2. HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	16
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	16

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu.....	17
1.2.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	18
1.2.4. Cách tiếp cận và khung phân tích	18
1.2.5. Phương pháp nghiên cứu	21
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	26
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	26
2.1.1. Doanh nghiệp nông nghiệp.....	26
2.1.2. Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	31
2.1.3. Nội dung nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	36
2.1.4. Tiêu chí đánh giá chính sách chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.....	40
2.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	41
2.2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	43
2.2.1. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp .	43
2.2.2. Một số bài học rút ra cho hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam	48
Chương 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.....	51

3.1. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM	51
3.1.1. Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp	51
3.1.2. Quy mô doanh nghiệp nông nghiệp	52
3.1.3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp	55
3.2. THỰC TRẠNG HOẠCH ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	59
3.2.1. Thực trạng hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	59
3.2.2. Thực trạng tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	72
3.3. THỰC TRẠNG THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM	80
3.3.1. Chính sách đất đai	80
3.3.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư	85
3.3.3. Chính sách tiếp cận vốn tín dụng	88
3.3.4. Chính sách khoa học công nghệ	92
3.3.5. Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực	95
3.3.6. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường	96
3.3.7. Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm	98
3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	101
3.4.1. Những kết quả đạt được	101
3.4.2. Những hạn chế, bất cập	104

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập	110
Chương 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI	117
4.1. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI.....	117
4.1.1. Bối cảnh liên quan đến chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới.....	117
4.1.2. Quan điểm và định hướng về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam giai đoạn tới.....	121
4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI.....	124
4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện khâu hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.....	124
4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện khâu tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	136
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	143
1. Kết luận	143
2. Những điểm hạn chế của luận án	145
3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo	145
TÀI LIỆU THAM KHẢO	146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA LUẬN ÁN.....	159

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Việt
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSPTDNNN	Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp
DVTH	Dịch vụ tổng hợp
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
HĐQT	Hội đồng quản trị
HNQT	Hội nhập quốc tế
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nông nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế xã hội
NN	Nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NNNT	Nông nghiệp nông thôn
NTM	Nông thôn mới
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TDND	Tín dụng nhân dân
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3. 1: Tỷ suất lợi nhuận trước của DNNN giai đoạn 2011-2018.....	59
Bảng 3. 2: Một số văn bản chính sách phát triển phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019.....	61
Bảng 3. 3: Tổng chi ngân sách Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển doanh nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP	75
Bảng 3. 4: Nhận định về công tác bố trí và huy động nguồn lực.....	78
Bảng 3. 5: Tình hình thụ hưởng chính sách đất đai của các doanh nghiệp được khảo sát	80
Bảng 3. 6: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư của các DNNN	86
Bảng 3. 7: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng và thuế của các DNNN khảo sát	88
Bảng 3. 8: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật của các DNNN khảo sát.....	93
Bảng 3. 9: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các DN khảo sát	95
Bảng 3. 10: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp khảo sát	97
Bảng 3. 11: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm	99
Bảng 3. 12. Tỷ lệ doanh nghiệp chưa tiếp cận được chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.....	104
Bảng 3. 13: Sự phù hợp của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam	105

Bảng 3. 14: Tính khả thi của một số chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam	107
Bảng 3. 15: Tính hiệu quả của chính sách phát triển DNNN ở Việt Nam	108
Bảng 3. 16: Những khó khăn, vướng mắc doanh nghiệp nông nghiệp đang gặp phải trong quá trình phát triển	109
Bảng 3. 17: Kênh thông tin để doanh nghiệp nông nghiệp biết về chính sách phát triển doanh nghiệp.....	113
Bảng 3. 18: Trình độ học vấn, chuyên môn của cán bộ thực hiện chính sách...	114

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ

Hình 1. 1: Chu trình phân tích chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam	19
Hình 1. 2: Khung phân tích chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ...	21
Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức thực hiện CSPT DNNN	74
Hình 3. 2: Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm và thủy sản giai đoạn 2011 - 2020 (nghìn tỷ đồng)	77
Biểu đồ 3. 1: Tổng số doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019.....	51
Biểu đồ 3. 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước theo quy mô vốn giai đoạn 2011-2019.....	52
Biểu đồ 3. 3 Tổng số DNNN theo quy mô lao động giai đoạn 2011-2019.....	53
Biểu đồ 3. 4: Tổng số lao động trong DNNN giai đoạn 2011-2019.....	54
Biểu đồ 3. 5: Tổng thu nhập của lao động trong DNNN giai đoạn 2011-2019..	55
Biểu đồ 3. 6: Tổng vốn SXKD bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2019	56
Biểu đồ 3. 7: Giá trị tài sản, đầu tư tài chính lâu dài của DNNN giai đoạn 2011-2019	56
Biểu đồ 3. 8: Tổng doanh thu thuần của DNNN giai đoạn 2011-2019.....	57
Biểu đồ 3. 9: Lợi nhuận trước của DNNN giai đoạn 2011-2019.....	58

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Thực tế đã chứng minh, doanh nghiệp là một chủ thể chức sản xuất, kinh doanh có trình độ, nguồn lực và kỹ năng tổ chức sản xuất nông nghiệp khá hiệu quả. Vì thế, nhiều quốc gia đã nhanh chóng tập trung thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp để tạo nên sự phát triển mang tính đột phá.

Việt Nam là quốc gia có lợi thế về nông nghiệp, nhưng chủ thể của sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu là các hộ gia đình nên sự phát triển của ngành nông nghiệp thiếu đột phá. Vì thế, trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã khá chú trọng đến vai trò của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp, đã ban hành khá nhiều chính sách phát triển doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp nông nghiệp phát triển.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2020), tính đến hết ngày 31/12/2019, cả nước có 10.085 doanh nghiệp nông nghiệp đang hoạt động, con số này của năm 2020 là 11.398 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm gần 1% tổng số doanh nghiệp trên cả nước. Quy mô đầu tư vào nông nghiệp chủ yếu ở quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đến 92,35%, doanh nghiệp có quy mô vừa với 2,06% và tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm chưa đầy 6%. Qua đó cho thấy, sự phát triển của các doanh nghiệp nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua còn khá khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế phát triển.

Sự phát triển khiêm tốn này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân chính là chưa có chính sách thực sự mạnh, đủ lực để thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp. Hiện nay, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp chủ yếu tập trung vào hỗ trợ, ưu đãi đối với doanh nghiệp nông nghiệp như: hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ

tàng; hỗ trợ giao đất, cho thuê đất; ưu đãi tín dụng; hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ về chế biến sản phẩm; khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân; hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới. Lĩnh vực hỗ trợ của chính sách như vậy được xem là khá toàn diện, tuy nhiên tính đồng bộ của chính sách, mức độ hỗ trợ của chính sách chưa tốt; đôi khi khâu tổ chức triển khai còn chậm, nguồn lực bố trí cho triển khai chính sách khá khó khăn nên các chính sách có mức hỗ trợ thấp lại tổ chức thực hiện một cách nửa vời nên hiệu quả, mức độ tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp chưa lớn.

Trong giai đoạn tới, mặc dù sự đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP của nền kinh tế chỉ khoảng 14,8% (Tổng cục Thống kê, 2020) nhưng ngành nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng của Việt Nam bởi vì ngành nông nghiệp vẫn là nơi sinh sống và tạo công ăn việc làm của gần 70% dân số, là "bệ đỡ" cho nền kinh tế khi gặp khó khăn. Vì thế, trong giai đoạn tới doanh nghiệp nông nghiệp sẽ tiếp tục là chủ thể rất quan trọng cần phải thúc đẩy phát triển, điều này được thể hiện tại Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững. Trong đó, Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030 có 80.000 đến 100.000 doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp; doanh nghiệp nông nghiệp có vai trò là “trụ cột” trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nước ta theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam. Các doanh nghiệp đang là “trụ cột”, đầu tàu trong việc thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam (Chính phủ, 2019). Để thực hiện được mục tiêu này, rất cần phải điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện lại chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

Các nghiên cứu hiện nay về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp tại Việt Nam đã có tương đối nhiều. Tuy nhiên, một số nghiên cứu thường chỉ mới tập trung vào từng chính sách đơn lẻ, một số nghiên cứu lại chỉ tập trung vào khâu đánh giá tác động chính sách, hơn nữa các công trình nghiên cứu này đã thực hiện khá lâu, không còn phù hợp với bối cảnh mới (vấn đề này được thể hiện chi tiết tại phần tổng quan các công trình nghiên cứu được nêu ở Chương 1).

Với các lý do trên, việc thực hiện đề tài luận án “*Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam*” là cần thiết và có ý nghĩa.

2. Những đóng góp mới của luận án

1) Hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

2) Hệ thống hóa được khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam một cách khá đồng bộ cho một giai đoạn khá dài, từ 2011-2019.

3) Nhận diện được thực trạng hoạch định và tổ chức triển khai chính sách, đồng thời xác định được mức độ thụ hưởng, tiếp cận của doanh nghiệp đối với hệ thống chính sách phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2019.

4) Đề xuất được các giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, góp phần tạo động lực đề ngành nông nghiệp phát triển mạnh hơn.

3. Cấu trúc của nội dung luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung Luận án gồm 4 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN- Tập trung làm rõ những kết quả và những khoảng trống nghiên cứu của một số công trình nghiên cứu trước có liên quan đến doanh nghiệp nông nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp; từ đó xác định hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Chương 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - Đánh giá chi tiết cách thức hoạch định, tổ chức triển khai và mức độ tiếp cận, thụ hưởng của doanh nghiệp đối với các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện hành của Việt Nam.

Chương 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI - Trên cơ sở những vướng mắc, bất cập trong hoạch định và tổ chức triển khai chính sách, luận án đề xuất 2 nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Nghiên cứu về tạo lập môi trường cho hoạt động kinh doanh nông nghiệp và khung chính sách nông nghiệp

Gabor Konig Carlos A. da Silva và Nomathemba Mhlanga (2013) trong nghiên cứu “*Tạo lập môi trường cho kinh doanh nông nghiệp và các lĩnh vực nông nghiệp phát triển: Quan điểm khu vực và quốc gia*” (*Enabling environments for agribusiness and agro-industries development: Regional and country perspectives*) cho rằng: Những năm gần đây đã chứng kiến những nỗ lực gia tăng của các quốc gia và các cơ quan phát triển thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh như một cách để thúc đẩy khu vực tư nhân đầu tư vào tăng trưởng kinh tế. Số lượng ngày càng tăng của các tổ chức tham gia vào những nỗ lực này, bao gồm việc tìm cách phát triển các chỉ số định lượng sự thuận lợi trong môi trường kinh doanh khác nhau và xếp hạng các quốc gia theo các tiêu chí này. Những nỗ lực để đánh giá và đo lường sự thuận lợi trong kinh doanh đã chứng tỏ thành công, chủ yếu trong việc chỉ ra các lĩnh vực cần cải cách để giảm chi phí và thông qua bảng xếp hạng quốc gia để kích hoạt cải cách môi trường kinh doanh. Trong thực tế, việc kiểm tra thứ hạng quốc gia để dễ dàng kinh doanh cho thấy rằng một số quốc gia xếp hạng hàng đầu khó có thể được coi là triển vọng tốt cho đầu tư kinh doanh nông nghiệp, trong khi các nền kinh tế khác không xếp hạng cũng là điểm đến lựa chọn cho đầu tư trong các lĩnh vực này. Những nhà hoạch định chính sách

phát triển doanh nghiệp nông nghiệp cần lưu ý rằng mặc dù xu hướng kinh doanh thuận lợi cho đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp là quan trọng, nhưng các nhà đầu tư không thể tự đảm bảo rằng các khoản đầu tư như vậy sẽ mang lại hiệu quả trong tương lai bởi vì kinh doanh nông nghiệp tiềm ẩn rất nhiều rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, mùa vụ... Ngoài những nỗ lực kích hoạt môi trường để phát triển kinh doanh nông nghiệp để cải thiện môi trường kinh doanh, cũng cần phải đảm bảo rằng lợi tức đầu tư đủ hấp dẫn để bù đắp cho hạn chế nhận thức về gia tăng rủi ro và chi phí kinh doanh.

David K. Hitchcock (2018) trong nghiên cứu “*Kinh doanh nông nghiệp và cạnh tranh*” (*Agribusiness and Competitive*) chỉ ra rằng, để nâng cao khả năng cạnh tranh trong chuỗi giá trị nông nghiệp, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các chuỗi giá trị nông nghiệp, cần tập trung vào các nội dung sau: Đánh giá thị trường và cơ hội kinh doanh nông nghiệp, phát triển các phương thức phù hợp để ưu tiên các ngành công nghiệp nông nghiệp & chuỗi giá trị; tạo điều kiện thúc đẩy mối liên kết lâu dài giữa nông hộ sản xuất nhỏ với các công ty cung ứng, xuất khẩu hoặc các công ty chế biến nông sản; cung cấp các sản phẩm tài chính vi mô để tạo điều kiện cho các nông hộ nhỏ tham gia vào các dự án kinh doanh nông sản; thiết kế và thực hiện các sáng kiến nâng cao năng lực kinh doanh của nông hộ và doanh nghiệp nhỏ để tham gia vào chuỗi giá trị cho các sản phẩm có giá trị cao, bao gồm các sản phẩm có thương hiệu và được các tổ chức có uy tín chứng nhận.

Steven Jaffee và cộng sự (2016) trong nghiên cứu “Báo cáo chuyên đổi Nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào” cho rằng, Nhà nước kiểm soát phần lớn dịch vụ tưới tiêu thông qua các doanh nghiệp nhà nước nhưng lại chưa đảm bảo minh bạch về hiệu quả hoạt động của những doanh nghiệp này, chưa có cơ chế định giá nước và hầu như chưa có quy chế giám sát tính hiệu quả của việc sử dụng nước. Do vậy đã dẫn đến năng suất sử dụng nước

thấp, đồng thời tăng tính tổn thương trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Trong lĩnh vực nghiên cứu nông nghiệp, chủ yếu chỉ có các tổ chức nghiên cứu của Nhà nước với nhiều bộ ngành tham gia phân bổ ngân sách nghiên cứu trong bối cảnh chưa bảo vệ được quyền sở hữu trí tuệ, máy móc nông nghiệp sẵn sàng bị sao chép, thủ tục hành chính, tài chính cho triển khai nghiên cứu quá phức tạp, nguồn kinh phí cho đầu tư mạo hiểm phục vụ nghiên cứu quá hiếm hoi nếu không nói là không có. Doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ vai trò rất đáng kể trong nhiều lĩnh vực thương mại mà thông thường cần phải có đầu tư tư nhân, như lĩnh vực giống, phân bón, sản xuất cao su, lâm nghiệp, kinh doanh gạo, chế biến sữa. Ở những nơi Nhà nước tham gia trực tiếp vào các hoạt động nông nghiệp, sân chơi nhìn chung còn chưa bình đẳng. Nhiều nông lâm trường quốc doanh có năng suất thấp. Tuy (hoặc có thể đây chính là nguyên nhân) Nhà nước tham gia trực tiếp tương đối nhiều vào các chuỗi giá trị nông nghiệp nhưng nhìn chung năng lực quy hoạch chiến lược còn yếu, trong khi các giải pháp phối hợp để xử lý, giải quyết vấn đề trong những chuỗi giá trị còn hạn chế. Chẳng hạn, Việt Nam tuy hiện là nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới nhưng vẫn chưa có chiến lược xuất khẩu lúa gạo. Ngành nông nghiệp phát triển trong bối cảnh có nhiều mục tiêu định lượng, cả ở cấp ngành và tiểu ngành. Trong khi đó thì lại không coi trọng quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường, từ đó gây lo ngại cho người tiêu dùng, làm tăng các rủi ro về sinh kế và/hoặc làm giảm uy tín của quản lý nhà nước đối với nông dân và doanh nghiệp. Các tỉnh thành ven biển đề ra các mục tiêu xuất khẩu và tham gia cạnh tranh để thu hút đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy hải sản nhưng hàng trăm ngàn ngư dân vẫn bị mất đi nguồn sống chính do các nguồn lợi hải sản ven bờ đã bị cạn kiệt.

An- drzej Kwieciński và cộng sự (2015) trong nghiên cứu *“Agribusiness and Agro-Industrial Strategies, Policies and Priorities for Achieving Higher*

Competitiveness, Employability and Sustainability in the Western Balkans Region”cho rằng, khung chính sách phát triển doanh nghiệp bao gồm 2 loại chung: chính sách dài hạn để tăng sản lượng/năng suất và chính sách ngắn hạn để đối phó với biến động giá. Trong khi khuyến khích đầu tư và chính sách tài khoá khác được thiết kế để tăng sản lượng nông nghiệp, trọng tâm của chính sách ngắn hạn là để tác động đến giá thị trường. Các mục tiêu không phù hợp của việc giữ giá thấp để làm lợi cho người tiêu dùng trong khi vẫn giữ giá cao để đảm bảo thu nhập nông thôn dẫn đến chính sách bình ổn giá không nhất quán khi kết hợp thu mua và can thiệp giá bằng hạn ngạch. Khi giá lúa thấp, chính phủ trung ương cung cấp hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp mua gạo từ các nhà sản xuất, gây sức ép để tăng giá. Ngược lại, khi giá thế giới cao, chính phủ có thể hạn chế xuất khẩu, tạo áp lực giảm giá, gây hại đến các hộ nông dân trong khi người tiêu dùng gạo được lợi ích ròng. Khung chính sách nông nghiệp được đặc trưng bởi một mức độ manh mún cao giữa các cục/vụ khác nhau trong các Bộ khác nhau. Như một hệ quả của việc kết hợp lỏng lẻo giữa các cục/vụ này với nhiều quy định chồng chéo và những khe hở trong chính sách và điều hành. Xuất hiện trong các lĩnh vực như an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh và quản lý nước. Mặc dù có những thay đổi về mục tiêu chính sách, ít thay đổi về cơ chế quản lý và tài trợ cho nghiên cứu nông nghiệp hạn chế chuyển trách nhiệm quản lý thủy lợi cho các địa phương và các nhóm người sản xuất. Những yêu cầu thay đổi này cần được Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm vào cuộc để phục vụ ngành nông nghiệp theo định hướng thị trường nhiều hơn. Một số chức năng như hợp tác quốc tế, phân tích chính sách, giám sát ngành và thiết lập tiêu chuẩn cần phải được thực hiện ở mức cao hơn nhiều, trong khi những chức năng khác chẳng hạn như thực hiện các hoạt động thương mại và thực hành cấp phép cần được giảm đi. Việc miễn thanh toán thủy lợi phí cho hầu hết cá nhân và các hộ gia

đình tham gia vào sản xuất nông nghiệp là một bước lùi. Việc này được thực hiện như phương pháp đơn giản để nâng cao thu nhập trang trại với chi phí giao dịch thấp. Tuy nhiên, loại bỏ các khoản phí cho thủy lợi không hỗ trợ mục tiêu nâng cao hiệu quả tài nguyên và hỗ trợ phát triển môi trường bền vững. Việc sử dụng quá trình đấu thầu cạnh tranh để chọn dự án khuyến nông tạo ra khả năng phân bổ nguồn lực hiệu quả. Tuy nhiên, dường như tồn tại sự chông chéo trong các dự án trúng thầu ở cấp trung ương và địa phương. Hơn nữa, các dự án khuyến nông tập trung mạnh vào sản xuất, ít chú ý đến đáp ứng nhu cầu của thị trường, ví dụ: làm thế nào để có thị trường, tham gia vào các hợp đồng, đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm.

Nhóm nghiên cứu của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Cộng hoà Nam Phi (2011) trong nghiên cứu “*African Smallholders: Food Crops, Markets and Policy*” cho rằng, để đạt được tầm nhìn và sứ mệnh của một ngành chế biến nông sản hòa nhập với sự tham gia tích cực của các nhà chế biến nông nghiệp vừa và nhỏ, các chính sách sau đây cần được tập trung sử dụng, đó là chính sách hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp, xúc tiến kinh doanh, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ cơ sở hạ tầng.

Mark Lundy và cộng sự (2017) trong nghiên cứu “*A Territorial based Approach to Agro-Enterprise Development*” chỉ ra rằng, những nhà hoạch định chính sách cần tập trung vào việc hiện thực hóa các cơ hội kinh doanh cho cộng đồng nông thôn bằng chính sách chuyển trọng tâm từ tập trung hỗ trợ sản xuất sang hỗ trợ thị trường bằng cách hỗ trợ và lập kế hoạch chung cho phát triển các quan hệ đối tác dựa trên các thông tin về lãnh thổ; xác định các cơ hội thị trường cho các nhà sản xuất nhỏ ở nông thôn trong khu vực; hỗ trợ các tổ chức tư vấn phân tích chuỗi thị trường và thiết kế các cơ hội kinh doanh mới; liên tục đánh giá và cải thiện các chính sách tiếp thị và thương mại.

Radmila Grozdanic (2013) trong nghiên cứu *“Agribusiness and Agro-Industrial Strategies, Policies and Priorities for Achieving Higher Competitiveness, Employability and Sustainability in the Western Balkans Region”* cho rằng, các biện pháp của chính sách cần tập trung vào các vấn đề chính sau: phát triển kỹ thuật, tiếp cận nguồn vốn đầu tư (cho vay công và tư) và tổ chức thị trường. Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho việc đa dạng hóa sản xuất các sản phẩm phi thực phẩm - bao gồm lâm nghiệp, nhiên liệu sinh học, v.v. hoặc sản xuất năng lượng - năng lượng gió, nước hoặc năng lượng mặt trời, rất hữu ích ở một số khu vực nhất định. Cần có chính sách Nghiên cứu, mở rộng, và hệ thống tư vấn nông nghiệp. Xây dựng năng lực và đào tạo quản lý đất đai và cộng đồng nông thôn là cần thiết. Nghiên cứu, mở rộng và các hệ thống tư vấn phải được tăng cường, để giải quyết các vấn đề nông lâm nghiệp và các vấn đề kinh tế xã hội liên quan của khu vực nông thôn và tăng khả năng cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp. Để thành công hơn trong việc phát triển một mức độ kinh doanh cao hơn, điều quan trọng là chính sách phải tạo ra các khu vực thương mại tự do và tạo ra các khía cạnh hội nhập khu vực hơn nữa như: liên doanh trong sản xuất thực phẩm; các hoạt động chung và cải thiện môi trường kinh doanh có lợi cho thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; tiếp cận chung với thị trường thứ ba; làm việc chung trong các dự án nghiên cứu; và tăng các yếu tố cạnh tranh cao hơn trong nông nghiệp. Cần có chính sách cải thiện tăng trưởng sản xuất nông nghiệp; ổn định sản xuất nông nghiệp sơ cấp; thay đổi cơ cấu sản xuất; trợ cấp đầu vào trong sản xuất; tính bền vững và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu; thực hiện phân khúc thị trường nước ngoài; hình thành thương hiệu dễ nhận biết của sản phẩm xuất khẩu; tổ chức tốt hơn các mạng lưới ngoại thương; phát triển các hình thức phân phối cụ thể; sau điều khoản thương mại; kích thích xuất khẩu; hài hòa kịp thời trong nước với tiêu chuẩn nước ngoài; an ninh y tế và

thực hiện tiêu chuẩn an toàn thực phẩm; và một cách tiếp cận xuất khẩu tiếp thị tốt hơn. Cải cách thể chế không chỉ tập trung vào việc củng cố các thể chế hiện có mà còn tập trung vào việc thiết lập các thể chế mới cần thiết cho việc thiết lập nền kinh tế thị trường chức năng. Các thể chế mạnh mẽ, hiệu quả phải là điều kiện tiên quyết để giải quyết nạn tham nhũng, làm suy yếu nghiêm trọng các hoạt động kinh doanh khu vực và nên tiếp tục được các tổ chức Công đoàn quan tâm. Cần có chính sách cải cách cơ cấu doanh nghiệp bằng cách tập trung vào tư nhân hóa và tái cấu trúc tốt hơn các doanh nghiệp trong nước từ ngành nông nghiệp, với mục đích tăng khả năng cạnh tranh và làm cho nền kinh tế có định hướng xuất khẩu hơn, cũng như cơ hội mới cho việc làm cho người lao động và các chương trình xã hội của họ.

Nguyễn Quốc Ngữ (2016) trong nghiên cứu *“Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới”* cho rằng, để phát triển doanh nghiệp cần phải rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách trên cơ sở nghiên cứu, đề xuất chính sách mới thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng liên kết với tổ hợp tác, hợp tác xã, trang trại, gia trại, nông dân để sản xuất nông nghiệp hàng hóa có chất lượng và giá trị gia tăng cao. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi một số chính sách về đất đai, khuyến khích tích tụ ruộng đất để khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp tập trung đầu tư sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Xây dựng, đề xuất chính sách thúc đẩy xã hội hóa trong hoạt động khoa học, công nghệ; khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các Viện, Trường trong đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học, chuyển giao các ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nông nghiệp.

1.1.2. Nghiên cứu đánh giá thực trạng của quá trình phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Nguyễn Thị Mỹ và cộng sự (2017) trong nghiên cứu *“Tổng hợp, phân tích thực trạng và đề xuất định hướng chính sách phát triển doanh nghiệp và DN nông nghiệp đến năm 2017”* cho rằng, giai đoạn 2010 - 2016 với nhiều biến động mạnh cả về thị trường trong nước và xuất khẩu, khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng trực tiếp tới các doanh nghiệp có xuất khẩu và cũng là giai đoạn đã xảy ra nhiều thiên tai và các hiện tượng thời tiết bất thường đây chính là những khó khăn chung cho cả ngành sản xuất nông nghiệp trong đó có các doanh nghiệp nông nghiệp. Bên cạnh các doanh nghiệp đã phá sản, dừng hoạt động, phải sắp xếp lại hoặc chuyển đổi, chuyển nhượng thì nhiều doanh nghiệp mới cũng ra đời hoặc được tổ chức lại cho phù hợp với điều kiện mới, đồng thời nhiều doanh nghiệp đã và đang bắt nhịp với các yêu cầu thị trường về hàng nông sản sạch, an toàn và đặc biệt là nhiều doanh nghiệp đã và đang sản xuất theo các chuỗi giá trị nông sản ổn định, như các doanh nghiệp ngành lúa gạo, các doanh nghiệp ngành cá tra, tôm, một số doanh nghiệp ngành rau và một số các doanh nghiệp đang liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là đặc sản. Đây có thể cũng là những lý do chính làm cho số lượng các doanh nghiệp nông nghiệp vẫn tiếp tục được củng cố và tăng lên bình quân mỗi năm là 6,1%, trong đó tăng mạnh nhất là các doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp (bình quân đạt 9,12%/ năm).

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và cộng sự (2016) trong nghiên cứu *“Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”* cho rằng, so với sự phát triển nhanh chóng của doanh nghiệp trong cả nước nói chung, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông lâm thủy sản còn rất ít, chiếm dưới 1% tổng số trên 400.000 DN được điều tra (trên thực tế là các DN còn hoạt động) và lại có xu hướng giảm đi trong thời

gian gần đây. Đây là vấn đề chính sách đáng quan tâm khi Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp với nhiều sản phẩm xuất khẩu đứng đầu thế giới. Vấn đề chính sách đặt ra cần phải giải quyết là về đất đai, tín dụng và vốn, hạ tầng, cùng với đó là các vấn đề về thủ tục hành chính.

1.1.3. Nghiên cứu về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Pieter de Wolf và Herman Schoorlemmer (2008) trong nghiên cứu *“Exploring the Significance of Entrepreneurship in Agriculture”* đã chỉ ra rằng, một trong những giải pháp chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiệu quả nhất là chính sách khuyến khích và kích thích tinh thần khởi nghiệp trong nông nghiệp của các hộ nông dân; các trang trại và doanh nghiệp. Bởi khởi nghiệp là yếu tố quan trọng nhất trong phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Khi hoạch định chính sách khuyến khích và kích thích tinh thần khởi nghiệp trong nông nghiệp, các nhà hoạch định cần chú ý đến sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh. Môi trường của các doanh nghiệp nông nghiệp đang thay đổi ngày càng nhanh, môi trường kinh doanh không còn đơn giản nữa, nó đang trở nên ngày càng phức tạp. Các xu hướng chính được đề cập là: Toàn cầu hóa và mở rộng thị trường; cải cách thị trường, bao gồm các biện pháp điều tiết thị trường và trợ giá ít hơn; thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng, như nhu cầu đảm bảo về an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm và thay đổi mô hình tiêu thụ thực phẩm; thay đổi trong chuỗi cung ứng: tăng quy mô từ phía các nhà bán lẻ và siêu thị và nhu cầu ngày càng tăng về kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng; biến đổi khí hậu và giá năng lượng tăng.

Mark Casson và cộng sự (2006) trong nghiên cứu *“The Oxford Handbook of Entrepreneurship”* cho rằng, để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp thì các nhà hoạch định chính sách cần tập trung kích thích tinh thần

khởi nghiệp. Tinh thần khởi nghiệp trong kinh doanh luôn là một yếu tố quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đổi mới và sự phát triển của các công ty và doanh nghiệp. Gần đây, các công nghệ mới, sự suy yếu của toàn cầu hóa "nền kinh tế cũ", thay đổi văn hóa và thái độ phổ biến, và lập trường chính sách mới đã làm nổi bật thêm tầm quan trọng của tinh thần khởi nghiệp. Doanh nhân bây giờ là một lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy và tranh luận năng động và mở rộng, nhưng không có công việc tham khảo tiêu chuẩn nào phù hợp cho cả các học giả thành lập và các nhà nghiên cứu mới. Tất cả các khía cạnh chính của tinh thần khởi nghiệp bao gồm: khởi nghiệp và tăng trưởng của các công ty; tài trợ và đầu tư mạo hiểm; đổi mới, công nghệ và tiếp thị; doanh nhân nữ; doanh nhân dân tộc; chính sách của công ty; lịch sử kinh tế và xã hội của tinh thần khởi nghiệp.

Nguyễn Thị Mỹ và cộng sự (2017) trong nghiên cứu "*Tổng hợp, phân tích thực trạng và đề xuất định hướng chính sách phát triển doanh nghiệp và DN nông nghiệp đến năm 2017*" cho rằng, để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Trung ương và địa phương cần tích cực hơn trong việc bố trí nguồn vốn ngân sách hỗ trợ thành lập quỹ hỗ trợ phát triển DN, củng cố và nâng cao năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng cấp tỉnh. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu/cụm công nghiệp/cụm chế xuất. Chính sách hỗ trợ đầu tư nên thực hiện theo các trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải và tạo ra tình trạng DN trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước; hoàn thiện chính sách đất đai để thúc đẩy tích tụ, tập trung ruộng đất.

Nguyễn Đình Chính và cộng sự (2013) cho rằng, để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp cần tăng hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và địa phương trợ ngân sách để thành lập quỹ hỗ trợ phát triển DN, củng cố và nâng cao năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng cấp tỉnh; Nhà nước hỗ trợ các DN về kinh phí giải phóng mặt bằng và XD cơ sở hạ tầng ở các khu/cụm công nghiệp tập

trung; Chính sách hỗ trợ đầu tư cần có trọng tâm, trọng điểm, tránh sự dàn trải; Ban hành chính sách khuyến khích liên kết công tư để tạo nguồn tài chính đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ SXNN; Xóa nợ đọng cho các DN lâm nghiệp trồng rừng không có khả năng thu hồi vốn; hỗ trợ thông qua điều chỉnh chính sách thuế.

Nguyễn Thị Dương Nga (2017) trong nghiên cứu *"Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam"* khuyến nghị, để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nông nghiệp cần điều chỉnh, sửa đổi, ban hành chính sách ưu tiên, khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp hiện đại cùng với các loại hình gia trại, trang trại, hợp tác xã có năng lực sản xuất lớn nhưng chưa phát triển thành DN bằng các chính sách bảo hiểm, giảm thuế, phí... ứng dụng công nghệ cao như cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa. Xây dựng cơ chế đủ sức bảo vệ lợi ích nông dân, DN, nhà khoa học... khi tham gia hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị. Xây dựng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn sản phẩm về sản xuất nông sản an toàn, nông sản sạch. Ban hành các chế tài đủ sức răn đe, ngăn chặn sự vi phạm pháp luật, quy định trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, quản lý chuỗi cung ứng sản xuất nông nghiệp, thị trường nông sản nhằm bảo vệ được lợi ích của người sản xuất và tiêu dùng.

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và cộng sự (2018) trong nghiên cứu *"Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong tiến trình cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới"* cho rằng, để phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam cần tháo gỡ thủ tục và tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đổi mới hoạt động hỗ trợ xúc tiến đầu tư, tăng cường cơ chế đối thoại công – tư đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thúc đẩy phát triển liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp; Tập trung nguồn vốn đầu tư theo hình thức đối tác công – tư vào hạ

tầng và dịch vụ công nông thôn.

1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Từ kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, các nghiên cứu trước đã thực hiện được khá nhiều nội dung, giải quyết được nhiều vấn đề cả về học thuật và thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn còn những khoảng trống cần tổ chức tiếp tục nghiên cứu, cụ thể là:

1) Nhiều công trình nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp nhưng chưa thực sự đầy đủ và phù hợp với nghiên cứu về cách thức xây dựng và tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam.

2) Các công trình đã hệ thống hóa được khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, đánh giá được cả khâu hoạch định và tổ chức triển khai chính sách nhưng chỉ trong phạm vi hẹp (chỉ một vài chính sách) và thường ở giai đoạn ngắn, chưa có công trình nào hệ thống hóa cùng lúc nhiều chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp (7 chính sách) và đánh giá kết quả triển khai chính sách cho cả giai đoạn dài 10 năm, từ 2011 - 2019.

3) Các công trình nghiên cứu đã đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp nhưng có nhiều giải pháp không còn phù hợp trong bối cảnh mới, giai đoạn 2021 - 2030.

1.2. HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Xác định rõ ràng được những bất cập, vướng mắc trong quá trình hoạch định và tổ chức triển khai để đề xuất giải pháp hoàn thiện nội dung và cách thức tổ chức thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp nhằm

góp phần thúc đẩy sự hình thành và phát triển khu vực doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam ngày một mạnh và hiệu quả, nhất là trong giai đoạn từ năm 2021 - 2030.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

- Đánh giá thực trạng công tác hoạch định, tổ chức triển khai và mức độ thụ hưởng của doanh nghiệp nông nghiệp đối với hệ thống chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam

- Đề xuất một số giải pháp sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

- 1) Tình hình phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2011- 2019 diễn ra như thế nào?

- 2) Những nội dung cốt yếu hoạch định, tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ban hành và thực thi ở cấp Trung ương là gì?

- 3) Mức độ tiếp cận, thụ hưởng của doanh nghiệp đối với chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam thời gian qua thế nào?

- 4) Nên điều, chỉnh bổ sung những gì để hoàn thiện nội dung chính sách và cách thức tổ chức triển khai chính sách nhằm nâng cao mức độ tiếp cận và thụ hưởng chính sách của doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.

1.2.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận và thực tiễn của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

1.2.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

- Phạm vi thời gian: Luận án xem xét, đánh giá thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011- 2019; đưa ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam cho giai đoạn 2021 - 2030.

- Phạm vi về nội dung: Về loại hình chính sách, luận án tập trung phân tích 7 chính sách cơ bản được ban hành và triển khai ở cấp Trung ương như sau: (i) chính sách đất đai; (ii) chính sách hỗ trợ đầu tư; (iii) chính sách tiếp cận vốn tín dụng; (iv) chính sách khoa học công nghệ; (v) chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; (vi) chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường; (vii) Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm. Về mức độ nghiên cứu chính sách, luận án tập trung nghiên cứu sâu khâu hoạch định, tổ chức triển khai và mức độ tiếp cận, thụ hưởng của doanh nghiệp đối với chính sách.

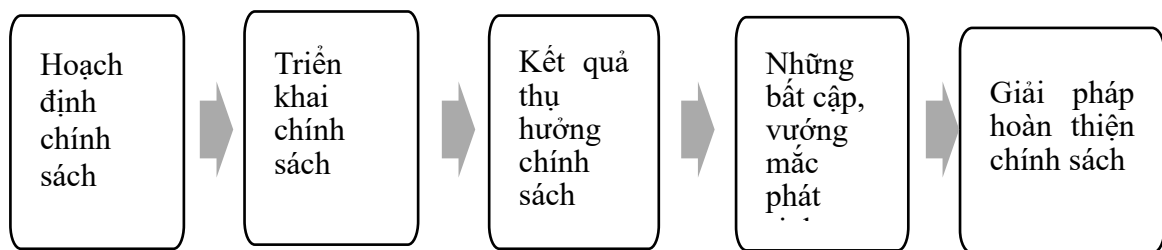
1.2.4. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.2.4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

1) Cách tiếp cận theo chu trình chính sách

Theo Ellis (1992), sự hình thành và hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp thường theo một chu trình, bắt đầu từ khâu hoạch định chính sách, triển khai thực hiện chính sách, đến nghi nhận kết quả đạt được và

phát hiện những bất cập, vướng mắc, từ đó chỉ ra cách thức để hoàn thiện chính sách cho một chu trình mới. Áp dụng cách tiếp cận này, nội dung nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam cũng bắt đầu từ việc đánh giá khâu hoạch định chính sách, đến khâu tổ chức triển khai chính sách và xác định kết quả tổ chức triển khai chính sách (mức độ thụ hưởng chính sách), từ đó xác định những bất cập, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách (Hình 1.1).



Hình 1. 1: Chu trình phân tích chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2) Cách tiếp cận theo từng nội dung chính sách

Chính sách phát triển DNNN có khá nhiều nội dung để tác động vào sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp, mỗi một nội dung được xem là một chính sách, như chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ đầu tư, chính sách vốn và tín dụng, chính sách tiếp cận khoa học và công nghệ, chính sách xúc tiến thương mại. Vì thế, cách tiếp cận để nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam là cách tiếp cận theo từng nội dung chính sách, từng loại chính sách để đánh giá cụ thể mức độ thụ hưởng của doanh nghiệp và những vướng mắc, bất cập phát sinh.

3) Cách tiếp cận theo chức năng

Tiếp cận nghiên cứu theo hai khu vực công và khu vực tư là cần thiết

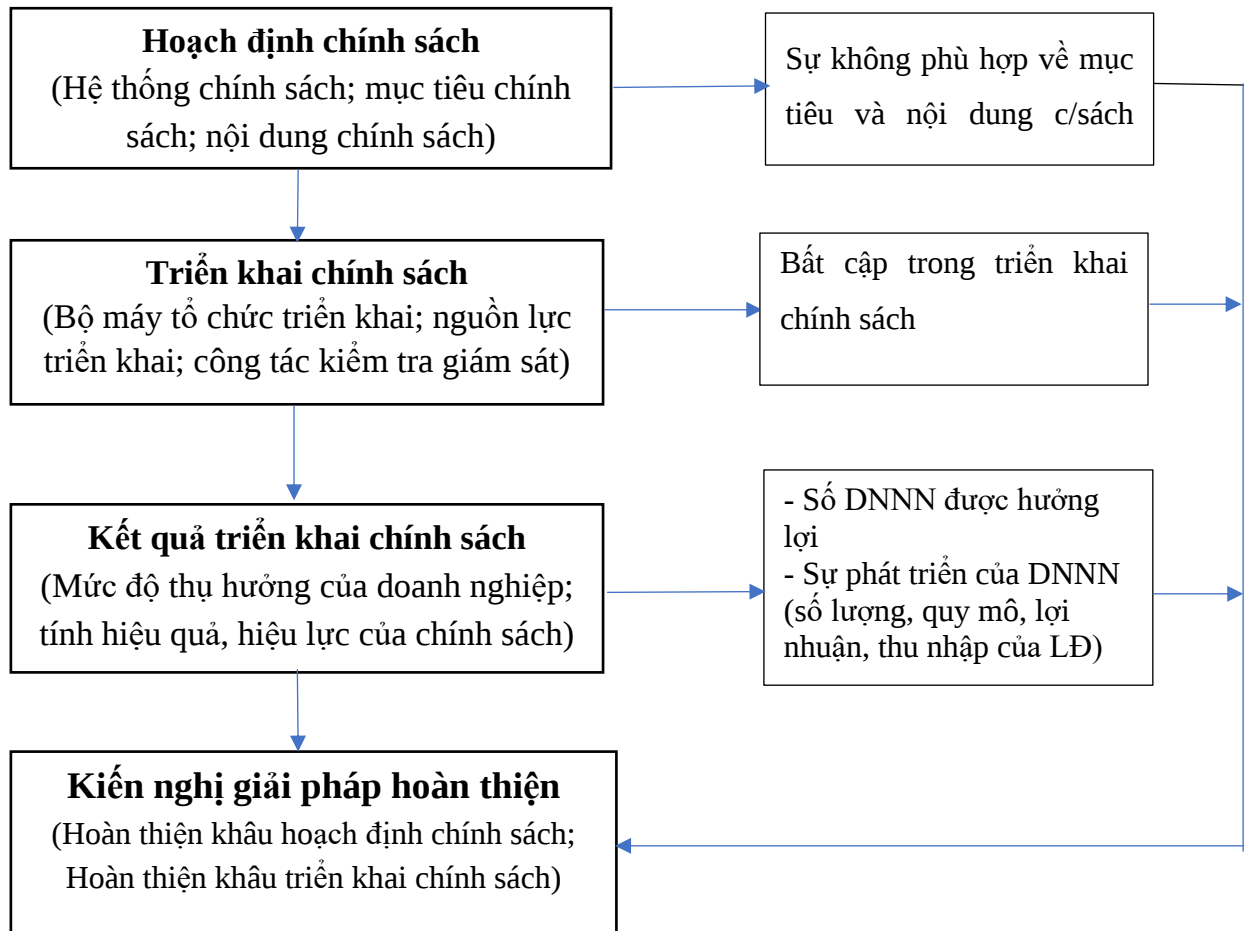
trong nghiên cứu này. Khu vực công (Nhà nước) bao gồm các cơ quan hoạch định, thực thi chính sách và các cơ quan cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cho phát triển DNNN. Khu vực này đảm nhận việc hoạch định chính sách, tổ chức triển khai chính sách cung cấp các hàng hóa, dịch vụ công (tín dụng, công nghệ, cơ sở hạ tầng, xúc tiến thương mại) mà khu vực tư không thể làm nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc hoạt động của khu vực tư (DNNN) đáp ứng được nhu cầu thị trường. Khu vực tư (doanh nghiệp nông nghiệp) là khu vực quyết định sản xuất theo tín hiệu của thị trường và lợi nhuận kinh tế là mục tiêu hàng đầu. Khu vực tư là đối tượng thụ hưởng và đánh giá về các ảnh hưởng của chính sách đến quá trình phát triển sản xuất kinh doanh của họ.

1.2.4.2. Khung phân tích

Doanh nghiệp nông nghiệp phát triển mạnh hay chưa mạnh phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ chính sách. Chính sách càng tháo gỡ được các khó khăn thì doanh nghiệp nông nghiệp phát triển càng mạnh, ngược lại chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp còn nhiều bất cập thì các khó khăn của doanh nghiệp vẫn còn tồn tại làm cho khu vực doanh nghiệp nông nghiệp phát triển không mạnh.

Bất cập của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp có thể do khâu hoạch định chính sách (nội dung chính sách), có thể do khâu tổ chức triển khai chính sách hoặc cả hai. Xuất phát từ sự phụ thuộc đó, đề nghiên cứu tìm giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp, trước hết phải đánh giá được thực trạng phát triển của khu vực doanh nghiệp (đối tượng thụ hưởng chính sách) để xác định mức độ phát triển và những khó khăn đang gặp phải. Soi chiếu với khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp hiện hành (cả khâu hoạch định chính sách và khâu tổ chức thực hiện) để nhận diện vấn đề cần phải xử lý bằng chính sách (vấn đề chính sách). Từ những vấn đề

chính sách sẽ kiến nghị những giải pháp để hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trong giai đoạn tới được tốt hơn (Hình 1.2.)



Hình 1. 2: Khung phân tích chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Nguồn: Tác giả tự thiết lập

1.2.5. Phương pháp nghiên cứu

1.2.5.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Luận án sử dụng nguồn thông tin thứ cấp từ các công trình, tài liệu nghiên cứu liên quan, các báo cáo chuyên môn của các cơ quan quản lý nhà nước về DNNN; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; các hiệp hội DNNVV; các hiệp hội liên quan tới hoạt động nông nghiệp... ; thư viện; niên

giám thống kê của Tổng cục Thống kê; các báo cáo có liên quan đến doanh nghiệp nông nghiệp và chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1.2.5.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp

1) Điều tra doanh nghiệp nông nghiệp

- Số lượng điều tra: Luận án đã điều tra 108 doanh nghiệp nông nghiệp bằng hình thức sử dụng phiếu điều tra. Trong đó có 40 doanh nghiệp điều tra trực tiếp (tác giả đến trực tiếp các doanh nghiệp) và 68 doanh nghiệp điều tra bằng cách gửi phiếu (tổng số phiếu gửi đi là 100 nhưng nhận về 68 phiếu). Sử dụng cùng một mẫu phiếu để điều tra trực tiếp và gửi điều tra. Các doanh nghiệp nông nghiệp được điều tra là các doanh nghiệp ở 14 tỉnh, đại diện cho cả miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Danh sách các doanh nghiệp đã phỏng vấn, điều tra nêu tại Phụ lục 1.

- Nội dung điều tra: Điều tra thông tin doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung: về lao động; trình độ và kinh nghiệm của cán bộ quản lý chủ chốt trong doanh nghiệp; doanh nghiệp phát triển các dịch vụ thu mua nông sản của các hộ nông dân; sự giúp đỡ từ bên ngoài đối với doanh nghiệp. Điều tra nguồn lực và tài sản doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung như trụ sở; tài sản của doanh nghiệp; những tài sản Nhà nước cho doanh nghiệp như: hệ thống thủy lợi; hệ thống điện phục vụ sản xuất. Điều tra tổ chức hoạt động của doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung: cách thức xây dựng, phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh. các dịch vụ phục vụ sản xuất, dịch vụ đầu ra sản phẩm; dịch vụ công ích nông thôn. Điều tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung: tổng doanh thu; tổng lợi nhuận trước thuế; tổng số tiền lãi của doanh nghiệp bổ sung vào quỹ tái đầu tư doanh nghiệp; tổng số lợi nhuận của doanh nghiệp dành chia cho cổ đông. Điều tra thực

trạng hỗ trợ của nhà nước thông qua các chính sách như đào tạo, tập huấn; tiếp cận vốn; ưu đãi về thuế; chuyển giao; KHCN, kỹ thuật; đơ sở hạ tầng; xúc tiến thương mại; cùng với đó là những mong muốn của doanh nghiệp đối với nhà nước trong giai đoạn tới. Nội dung điều tra chi tiết thể hiện tại Phiếu điều tra ở Phụ lục 2.

- Thời gian điều tra: tháng 6/2018 đến tháng 12/2019.

2) Điều tra cán bộ quản lý ở địa phương

- Số lượng điều tra: Luận án đã phỏng vấn bằng phiếu 32 cán bộ quản lý có liên quan đến doanh nghiệp nông nghiệp và chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở địa phương là cán bộ ở các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện tại 14 tỉnh nghiên cứu. Phương pháp thực hiện là gửi phiếu điều tra (gửi 56 phiếu, nhận được 32 phiếu). Danh sách cán bộ, chuyên gia đã phỏng vấn tại địa phương nêu tại Phụ lục 3.

- Nội dung phỏng vấn: Nội dung phỏng vấn tập trung vào các thông tin về thực trạng về tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn, các nội dung đánh giá về: về vốn; tình hình tài chính của doanh nghiệp; cơ sở vật chất của doanh nghiệp; tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của doanh nghiệp; quy mô và phương thức hoạt động của doanh nghiệp; Trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu hoạt động và tính ổn định của đội ngũ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp; Các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật của các cấp; Sự quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền địa phương; Chỉ đạo, điều hành của chính quyền cấp huyện. Nội dung về thực trạng triển khai chính sách đối với doanh nghiệp nông nghiệp ở địa phương, trong đó tập trung vào 7 nhóm chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước. Nội dung về đánh giá chung về vai trò doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn trong quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM ở địa

phương, trong đó tập trung vào các nội dung: Làm trung gian liên kết giữa nông hộ, trang trại với thị trường; tạo điều kiện cho nông hộ, HTX, trang trại tiếp cận công nghệ, kỹ thuật mới; tăng kinh tế quy mô, tạo khối lượng SP đồng đều; giảm chi phí sản xuất; tăng giá bán sản phẩm cho hộ nông hộ, HTX, trang trại; áp dụng đồng bộ QTKT tiên tiến; góp phần nâng cao đời sống, thu nhập của người dân, phát triển kinh tế; tham gia quy hoạch và thực hiện quy hoạch: định hướng SX, dồn điền đổi thửa; phát triển hạ tầng kinh tế: giao thông, thủy lợi, điện, chợ nông thôn. Nội dung phỏng vấn thể hiện chi tiết tại Phiếu điều tra nêu tại Phụ lục 4.

- Thời gian điều tra: tháng 6/2018 - 12/2019.

3) Phỏng vấn các chuyên gia

- Số lượng phỏng vấn: Luận án đã gặp và phỏng vấn trực tiếp 20 chuyên gia có hiểu biết chuyên sâu về doanh nghiệp và chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp tại Hà Nội.

- Nội dung phỏng vấn: tập trung ghi nhận các ý kiến chuyên gia về mức độ phù hợp của các chính sách phát triển nông nghiệp hiện hành đối với các chương trình phát triển nông nghiệp và đối với nhu cầu phát triển của doanh nghiệp; đánh giá tính khả thi, tính hiệu quả của 7 chính sách trọng tâm trong hệ thống chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay. Nội dung chi tiết được thể hiện tại Phụ lục 5.

- Thời gian điều tra: tháng 6/2018 - 12/2019.

1.2.5.3. Các phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1) Phương pháp chuyên khảo và tổng hợp tài liệu

Phương pháp chuyên khảo và tổng hợp tài liệu là phương pháp truyền thống nhằm rà soát, phân tích, tổng hợp các tài liệu (sách, tạp chí, bài nghiên

cứu) từ các nguồn khác nhau. Phương pháp này được sử dụng trong tất cả các nội dung nghiên cứu của Luận án.

2) Phương pháp rà soát chính sách

Phương pháp rà soát chính sách được sử dụng để tập hợp các văn bản của Nhà nước từ đó xác định các loại chính sách và từng nội dung cụ thể trong từng chính sách có liên quan đến phát triển doanh nghiệp. Phương pháp này được sử dụng để xác định khuôn khổ chính sách ở Chương 3 của luận án.

3) Phương pháp thống kê so sánh, thống kê mô tả

Phương pháp thống kê so sánh, thống kê mô tả dùng để xem xét, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam, qua đó xác định vấn đề cần giải quyết và đề xuất giải pháp chính sách tốt nhất. Phương pháp này sử dụng chủ yếu ở Chương 3 của luận án.

Chương 2:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Doanh nghiệp nông nghiệp

2.1.1.1. Khái niệm về doanh nghiệp nông nghiệp

Hiện nay, có rất nhiều cách hiểu khác nhau về doanh nghiệp vì dựa trên những tiêu chí khác nhau. Peter Drucker (1964) cho rằng, doanh nghiệp là tổ chức tìm kiếm sự thay đổi, đáp ứng nó và khai thác các cơ hội. Đổi mới là hoạt động cần có của một doanh nghiệp, một doanh nghiệp hoạt động hiệu quả sẽ chuyển đổi các nguồn lực thành các giá trị cao hơn. Ngô Đình Giao (1997) cho rằng, doanh nghiệp là một đơn vị kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu thị trường và xã hội để đạt lợi nhuận tối đa và đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Theo Từ điển thuật ngữ Kinh tế học của Mai Hữu Khuê (2001) cho rằng, doanh nghiệp là đơn vị kinh doanh được thành lập nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh của những chủ sở hữu (nhà nước, tập thể, tư nhân) về một hay nhiều ngành.

Trong hệ thống văn bản chính sách ở Việt Nam, khái niệm doanh nghiệp bắt đầu xuất hiện từ đầu những năm 1990 khi Quốc hội Việt Nam ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Khi đó, doanh nghiệp chưa phải là một khái niệm pháp lý áp dụng chung cho các đơn vị làm kinh doanh. Từ năm 1999, khi Luật Doanh nghiệp được ban hành thì doanh nghiệp mới trở thành một khái niệm pháp lý. Khi đó, doanh nghiệp được hiểu là “tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh

doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”. Luật Doanh nghiệp năm 2005 giữ nguyên khái niệm doanh nghiệp như Luật Doanh nghiệp năm 1999. Luật Doanh nghiệp năm 2014 định nghĩa “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”. Gần đây nhất, Luật Doanh nghiệp năm 2020 giải thích “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”.

Theo Chính phủ (2018) ngành nông nghiệp được hiểu theo nghĩa rộng, gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Theo đó, trong nghiên cứu này, doanh nghiệp nông nghiệp được hiểu như sau, doanh nghiệp là *tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.*

2.1.1.2. Đặc điểm doanh nghiệp nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất có đặc thù khác so với các ngành kinh tế khác đó là hoạt động sản xuất gắn liền với đất đai và các sinh vật sống. Do đó, doanh nghiệp nông nghiệp có đặc điểm là thường gắn chặt với đất đai và các sinh vật sống đó là các loại cây trồng và vật nuôi. Đặc điểm này tạo nên tính mùa vụ khá rõ nét trong việc tổ chức hoạt động của doanh nghiệp.

Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nông nghiệp thường phải yêu cầu có vốn lớn, nhất là đối với những doanh nghiệp có hoạt động sản xuất của doanh nghiệp là nuôi đại gia súc, trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản quy mô lớn.

Hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thời tiết và đối tượng sản xuất thường là sinh vật sống nên thường chịu rủi ro nhiều hơn so với doanh nghiệp phi nông nghiệp. Do đó, việc thu hút hình thành nhiều doanh nghiệp nông nghiệp sẽ khó khăn hơn.

Doanh nghiệp nông nghiệp thường có quy mô vừa và nhỏ. Do vậy, khả năng cạnh tranh của DNNN trên thị trường quốc tế thấp.

2.1.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nông nghiệp

1) Góp phần tạo ra của cải, vật chất cho xã hội

Michael Porter (1998) cho rằng, chỉ có các doanh nghiệp mới có thể tạo ra của cải, không phải chính phủ. Sự phát triển chính là một quá trình nâng cấp nền kinh tế, trong đó môi trường kinh doanh sẽ là nơi luôn ủng hộ và khuyến khích những cách thức mới mẻ và hiệu quả để tạo ra sức cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp nói riêng và tổng thể doanh nghiệp trên toàn quốc nói chung cũng như ngay cả trong thương trường quốc tế. Hoặc Phạm Anh (2015) cũng cho rằng, doanh nghiệp nông nghiệp là tổ chức kinh tế làm nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh tạo ra của cải, vật chất để nuôi sống và phát triển xã hội.

2) Làm đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của ngành nông nghiệp

Phát triển doanh nghiệp là xu thế khách quan tất yếu của quy luật phát triển xã hội. Nếu chúng ta có tác động phù hợp với quy luật, sự phát triển doanh nghiệp sẽ cho kết quả nhanh hơn và có hiệu quả như mong muốn. Nếu không có sự tác động của con người, quá trình phát triển vẫn diễn ra, nhưng sẽ rất lâu cho kết quả như mong muốn. Trước đây chúng ta đã lấy kinh tế hộ làm hạt nhân để đảm bảo mục tiêu sản xuất đáp ứng đủ lương thực cho đất nước, đến nay chúng ta không những có đủ lương thực cho nhu cầu quốc nội mà còn là quốc gia dẫn đầu về xuất khẩu lương thực. Trong bối cảnh chúng ta đã hội nhập sâu vào nền kinh tế quốc tế, đòi hỏi bắt buộc của nông nghiệp nước ta

phải có nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, chúng ta cần phải có tư liệu sản xuất lớn, chỉ có doanh nghiệp mới đáp ứng được yêu cầu khách quan này. Do vậy, muốn nền nông nghiệp nước ta nói riêng và sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung đạt mục tiêu như mong muốn, chúng ta phải có chính sách đủ mạnh để phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

3) Góp phần hiện đại hoá ngành nông nghiệp, tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới

DNNN đóng vai trò thúc đẩy hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và DNNN, đóng vai trò quan trọng trong tổ chức lại sản xuất, nâng cao đời sống người dân nông thôn. Phát triển DNNN sẽ khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, chất lượng không đồng đều, giảm chi phí sản xuất, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

DNNN góp phần đưa tiến bộ khoa học, công nghệ, thiết bị kỹ thuật hiện đại tới người nông dân trong các khâu sản xuất nông nghiệp và nông thôn; phát triển và mở rộng các dịch vụ và hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến thương; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và thực hành nông nghiệp cho lao động nông nghiệp, nông thôn; tổ chức thực hiện việc phổ cập thông tin khoa học - kỹ thuật và thông tin thị trường đến các vùng nông thôn.

4) Góp phần tác động đến giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội

Ngoài đóng góp trực tiếp của khu vực DNNN vào tăng trưởng kinh tế chung; đóng góp quan trọng vào việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thúc đẩy phát triển và làm cho thị trường nông sản hàng hóa năng động hơn; đóng góp cho ngân sách Nhà nước; làm giảm gánh nặng đầu tư công vào sự nghiệp CNH-HĐH và xây dựng nông thôn mới; giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là lao động nông thôn. Các DNNN còn đóng góp gián tiếp thông

qua tác động tới kinh tế của các đối tác liên kết như hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình, trang trại thông qua tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội tại địa phương. DNNN góp phần quan trọng vào việc nâng cấp và phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn: hệ thống điện, thủy lợi, giao thông nông thôn, các công trình phúc lợi xã hội, trường học phục vụ thành viên và cộng đồng dân cư nông thôn.

DN nông nghiệp có vai trò dẫn dắt nông dân, dẫn dắt nền nông nghiệp phát triển bền vững và hội nhập, biểu hiện trên 2 mặt: DN là lực lượng chủ lực đưa cơ giới hóa, đưa công nghệ vào nông nghiệp; dẫn dắt kinh tế nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã cùng phát triển. DN đi đầu trong tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ tổ chức quy mô sản xuất, đất đai đến tổ chức lại lao động và là hạt nhân liên kết nông dân với thị trường. Do vậy mấu chốt của tái cơ cấu và đổi mới là tạo điều kiện cho DN đầu tư vào lĩnh vực này nhiều hơn, phát huy nguồn lực lớn từ DN trong việc phát triển nông thôn một cách bền vững.

Trong xu thế phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, DN có vai trò rất quan trọng trong tạo lập thị trường, định hướng tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh hàng nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

Quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đòi hỏi phải có những DN đầu tàu, đầu tư những dự án bài bản, tạo được hiệu ứng lan tỏa, thu hút thêm nhiều nhà đầu tư mới. Không những thế kinh nghiệm của những DN này khi được phổ biến rộng rãi còn cổ vũ, thắp lửa tinh thần khởi nghiệp cho nông dân trở thành những doanh nhân trên chính mảnh đất của họ.

DN Nông nghiệp là lực lượng nòng cốt, đồng hành cùng địa phương thực hiện chương trình xây dựng NTM, tham gia tích cực và có hiệu quả thiết thực,

đặc biệt là trong thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân.

Trong bối cảnh nguồn ngân sách cho nông nghiệp nông thôn ngày càng hạn chế, nợ công tăng cao đồng thời các nguồn viện trợ phát triển cho nông nghiệp suy giảm khi Việt Nam bước vào ngưỡng của một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, để thay đổi bộ mặt nông thôn, đóng góp của DN là chìa khóa để giải quyết nhiều tiêu chí kinh tế của nông thôn, là giải pháp hữu hiệu nhất giúp nông dân nâng cao thu nhập và đời sống, tạo động lực phát triển kinh tế, giảm khoảng cách giữa các vùng miền. Bên cạnh đó, DN đầu tư về nông thôn cũng tạo cơ hội và môi trường tốt để nông dân thích nghi với lối tư duy công nghiệp. Đầu tư vào hạ tầng nông thôn. Các DN và nhà nước phối hợp trong việc triển khai các dự án PPP về xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như hệ thống giao thông cơ bản, hệ thống tưới tiêu, hệ thống thủy lợi.

Doanh nghiệp Nông nghiệp còn là lực lượng chủ chốt phát triển các cơ sở sản xuất về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhiều lao động địa phương; góp phần tích cực thúc đẩy tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông, lâm, thủy sản sang công nghiệp, dịch vụ.

2.1.2. Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

2.1.2.1. Khái niệm chính sách phát triển doanh nghiệp

Chính sách là thuật ngữ được sử dụng rộng trên sách, báo, phương tiện thông tin đại chúng và trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn có nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau về chính sách. Theo Đại từ điển Webster's Dictionary, “chính sách là một tập hợp các quyết định cùng với các hoạt động có liên quan để thực hiện các chính sách đó”. Theo Từ điển tiếng Việt, chính sách là “sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất

định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra chính sách”. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam “Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ. Chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó”. Theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật “Chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định”. Như vậy có thể hiểu, chính sách là tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau, được lựa chọn và quyết định thực hiện, nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Các chính sách có thể được đề ra và thực hiện ở nhiều tầng nấc, phạm vi khác nhau như phạm vi toàn cầu (như chính sách của Liên hiệp quốc), phạm vi một quốc gia (như chính sách của chính phủ trung ương), phạm vi một địa phương (như chính sách của tỉnh, thành phố), phạm vi một tổ chức, thậm chí có thể là chính sách của một cá nhân .

Với phạm vi, tầng nấc trên, có thể phân chia chính sách thành “chính sách tư” và “chính sách công”, trong đó chính sách công là những chính sách do các cơ quan công quyền ban hành nhằm vào những mục tiêu đã lựa chọn. Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp mà Luận án này lựa chọn làm chủ đề nghiên cứu là một chính sách công.

Từ khái niệm về doanh nghiệp, về chính sách có thể hiểu: Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp được hiểu là tổng thể các quan điểm, mục tiêu, nội dung và phương pháp hành động của Nhà nước, tác động lên các hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra.

2.1.2.2. Đặc điểm của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

1) Nội dung chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp rất đa dạng

Chính sách phát triển doanh nghiệp là tập hợp các giải pháp của Nhà nước để tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn để doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Do đặc điểm của doanh nghiệp nông nghiệp rất đa dạng nên nội dung của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp cũng đa dạng. Ngoài các vấn đề chung như chính sách đối với doanh nghiệp phi nông nghiệp chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp còn có những vấn đề riêng như vấn đề về thủy lợi, về cây trồng vật nuôi, về quy trình sản xuất và an toàn vệ sinh thực phẩm, về công nghệ bảo quản và chế biến, về quản lý dịch bệnh và nhiều vấn đề khác.

2) Sự thể hiện mức độ ảnh hưởng của chính sách khá khác nhau

Khi một chính sách được ban hành và tổ chức thực hiện sẽ có những ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của một loại chính sách đến các doanh nghiệp là khá khác nhau phụ thuộc vào loại hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh cây hàng năm, chăn nuôi gia cầm thì mức độ ảnh hưởng của chính sách có thể nhận thấy ngay chỉ sau vài tháng triển khai. Nhưng đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh cây lâu năm, chăn nuôi đại gia súc hay chế biến nông sản thì kết quả triển khai chính sách chỉ có thể nhận ra được sau vài năm tổ chức thực hiện.

3) Chính sách thường phải đi kèm nguồn lực hỗ trợ

Chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung có thể tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp thông qua việc tạo môi trường thuận lợi hoặc cung cấp những sự hỗ trợ cần thiết cho doanh nghiệp hoạt động. Tuy nhiên, với đặc thù của doanh nghiệp nông nghiệp là phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, cây trồng, vật nuôi và quy mô doanh nghiệp thường nhỏ nên phần lớn các

chính sách phát triển doanh nghiệp thường phải có nguồn lực đi kèm. Do đó, việc tổ chức triển khai chính sách thường phụ thuộc vào nguồn ngân sách Nhà nước bố trí trong từng thời kỳ, từng giai đoạn.

4) Phạm vi ảnh hưởng của chính sách lớn

Do đặc thù của doanh nghiệp nông nghiệp là phụ thuộc vào nhiều đối tượng khác nhau như hộ sản xuất, hộ thu gom, hộ buôn bán nhỏ và lao động nông nghiệp. Do đó, khi Nhà nước thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp thì đối tượng hưởng lợi không chỉ là các doanh nghiệp nông nghiệp, mà còn cả những hộ sản xuất, hộ thu gom, hộ buôn bán nhỏ và lao động tự do ở nông thôn.

2.1.2.3. Vai trò của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

1) Định hướng quốc gia đối với khu vực doanh nghiệp nông nghiệp và nền nông nghiệp

Dưới góc độ quản lý, quản trị quốc gia, nhà nước sử dụng chính sách phát triển doanh nghiệp như một công cụ nhằm định hướng mục tiêu cho các doanh nghiệp nông nghiệp tham gia hoạt động kinh tế - xã hội, chính sách phản ánh thái độ, cách xử sự của nhà nước đối với doanh nghiệp,, giúp họ vận động đạt được những giá trị tương lai mà nhà nước mong muốn. Giá trị đó chính là mục tiêu phát triển phù hợp với những nhu cầu cơ bản của đời sống xã hội. Nếu các doanh nghiệp hoạt động theo định hướng tác động của chính sách thì không những dễ dàng đạt được mục tiêu phát triển mà còn nhận được những ưu đãi từ phía nhà nước hay xã hội.

2) Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và cùng có lợi giữa các DNNN thuộc các thành phần kinh tế khác

Việc thực hiện các giai đoạn trong chu trình chính sách không chỉ và không thể do một cơ quan nhà nước đảm nhiệm, mà cần có sự tham gia của nhiều cơ quan thuộc các cấp, các ngành khác nhau hay của nhiều tổ chức, cá nhân. Vì vậy, thông qua quá trình chính sách sẽ thúc đẩy sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, doanh nghiệp khác nhau. Để kinh tế - xã hội phát triển một cách ổn định bền vững, chính sách phát triển doanh nghiệp phải tạo lập các cân đối vĩ mô cơ bản như cân đối giữa hàng - tiền, cung - cầu, xuất - nhập khẩu, tiết kiệm - tiêu dùng,.. Đồng thời, chính sách còn đề điều tiết đảm bảo cho sự phát triển cân đối giữa các vùng miền của đất nước

3) Cung cấp những hỗ trợ cần thiết cho doanh nghiệp nông nghiệp phát triển

Thông qua chính sách Nhà nước tạo ra những hỗ trợ cần thiết cho doanh nghiệp phát triển như cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến và cung cấp các dịch vụ công như chuyển giao kỹ thuật, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm cho doanh nghiệp nông nghiệp. Thông qua các chính sách, nhà nước tạo môi trường thích hợp, có những điều kiện cần thiết để hình thành môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động như: chính sách phát triển thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường bất động sản, phát triển cơ sở hạ tầng... Các chính sách là công cụ đặc thù và không thể thiếu được chính phủ sử dụng để quản lý kinh tế vĩ mô, chúng có chức năng chung là tạo ra những kích thích đủ lớn cần thiết hướng tới và thực hiện các mục tiêu chung của phát triển kinh tế quốc dân.

4) Góp phần điều chỉnh những bất cập, mặt trái của xã hội

Chính sách của chính phủ phải luôn luôn quan tâm đến quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Mục tiêu phát triển bền vững

bao gồm cả gia tăng về lượng và cải thiện về chất trong hiện tại và tương lai. Để sử dụng có hiệu quả tài nguyên theo hướng bền vững, chính phủ sẽ thông qua các chính sách thực hiện kiểm soát quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bổ hợp lý các nguồn lực trong xã hội, ví dụ như chính sách xây dựng vùng kinh tế mới, chính sách xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách bảo vệ tài nguyên, môi trường. Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cạnh tranh và các quy luật thị trường khác đã thúc đẩy mỗi chủ thể trong xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh, không ngừng đổi mới công nghệ nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho xã hội. Nhờ đó mà cả xã hội và từng người dân, tổ chức đều được hưởng lợi như: hàng hóa và dịch vụ tăng về số lượng, đa dạng, phong phú về chủng loại, thương hiệu, mẫu mã, chất lượng ngày càng tột bậc nâng cao với giá tiêu dùng ngày càng rẻ. Nhưng, sự vận hành của thị trường cũng gây ra những tác động tiêu cực mà các nhà kinh tế gọi là mặt không thành công hay mặt trái của thị trường như: độc quyền trong sản xuất cung ứng không đầy đủ hàng hóa công cộng, sự bất công bằng, chênh lệch giàu nghèo và thất nghiệp gia tăng, bất ổn định kinh tế vĩ mô, cá lớn nuốt cá bé... gây ảnh hưởng không tốt lên toàn xã hội và mỗi người dân. Trong tình hình đó, chính phủ phải có những chính sách để giải quyết những vấn đề bất cập về kinh tế, khắc phục những thất bại của thị trường

2.1.3. Nội dung nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

2.1.3.1. Nghiên cứu khâu hoạch định chính sách

Hoạch định chính sách liên quan đến chất lượng và tính khả thi của chính sách. Hoạch định chính sách phát triển DNNN phản ánh được những vấn đề

khó khăn của các doanh nghiệp nông nghiệp, phản ánh được lợi ích của các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, nông dân, thương lái, cộng đồng cư dân, các bên thực thi chính sách và các bên liên quan khác sẽ đảm bảo cho chính sách được khả thi hơn. Do đó, khi phân tích, đánh giá chính sách phát triển DNN, cần phải xem xét quá trình hoạch định các chính sách đó một cách cụ thể, gắn với bối cảnh ra đời và ban hành các chính sách. Ngoài ra, việc rà soát nội dung các chính sách còn cho phép phát hiện những điểm chồng chéo trong hệ thống chính sách (Đỗ Kim Chung và cs, 2016). Khi nghiên cứu về khâu hoạch định chính sách thường nghiên cứu về một số vấn đề sau:

- Loại chính sách được ban hành: Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp khá đa dạng, từ chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách quản lý và phát triển nguồn nhân lực, chính sách khoa học công nghệ và nhiều chính sách khác. Do đó, khi nghiên cứu khâu hoạch định chính sách cần xem xét được các loại chính sách được ban hành.

- *Mục tiêu và nội dung chính sách.* Mục tiêu chính sách là những gì Nhà nước muốn khu vực doanh nghiệp nông nghiệp sẽ đạt được trong tương lai. Nội dung chính sách là cách thức can thiệp và mức độ can thiệp của Nhà nước đối với doanh nghiệp nông nghiệp. Do đó khi nghiên cứu về mục tiêu và nội dung chính sách cần làm rõ những mong muốn và cách can thiệp (giải pháp) của Nhà nước đối với doanh nghiệp. Sự phù hợp của nội dung chính sách có ảnh hưởng không nhỏ đến triển khai chính sách cũng như kết quả và tác động của chính sách. Một chính sách có nội dung đúng đắn thì trong quá trình thực thi nếu có xuất hiện những “sai phạm” cũng chỉ là những “sai số”. Ngược lại, một chính sách có nội dung “lạc chuẩn” khi thực thi chính sách sai phạm sẽ xảy ra ở khắp nơi và thường xuyên, kéo dài. Trong trường hợp này “chính sách có vấn đề”, tồn tại “lỗi hệ thống” (Đặng Ngọc Dinh, 2015). Điểm khởi đầu cho việc đánh giá một chuỗi tác động của chính sách là xem xét

sự phù hợp về mặt mục tiêu và nội dung chính sách. Các mục tiêu hoặc hoạt động chính sách không rõ ràng hoặc gây nhầm lẫn có thể dẫn tới chính sách đó không thực hiện được (Bhuyan & cs.,2010).

2.1.3.2. Nghiên cứu khâu tổ chức triển khai chính sách

Tổ chức triển khai chính sách là việc đưa những chính sách đã được ban hành ở khâu hoạch định chính sách vào cuộc sống, phát huy tác dụng trong cuộc sống. Khi nghiên cứu khâu tổ chức triển khai chính sách thường nghiên cứu về các vấn đề sau;

- *Bộ máy tổ chức triển khai chính sách.* Chính sách tự bản thân nó không thể vận hành hoặc triển khai vào cuộc sống mà cần thông qua một bộ máy triển khai. Chính sách hỗ trợ phát triển DNNN được triển khai bởi nhiều cơ quan từ các Bộ và cơ quan Trung ương, trong đó Bộ NN&PTNT đóng vai trò chủ đạo đến cấp tỉnh, các cấp chính quyền địa phương tỉnh, huyện, các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước. Các tổ chức này cần có sự phối, kết hợp và phân cấp hợp lý, tránh chồng chéo trong triển khai chính sách. Sự phối kết hợp của các cơ quan có ý nghĩa quyết định đến hiệu lực, hiệu quả của thực hiện chính sách (Lê Như Thanh & Lê Văn Hòa, 2017).

- *Nguồn lực tổ chức triển khai chính sách.* Dựa vào kế hoạch triển khai thực hiện và kinh phí yêu cầu để thực hiện huy động nguồn lực từ Nhà nước, các cấp thực hiện và các đối tượng hưởng lợi. Để huy động được nguồn lực cần có quy trình xác định các nguồn tài chính và ước tính mức độ tài chính cần thiết cho việc thực hiện các hoạt động cụ thể của chính sách. Đặc biệt, cần xác định số lượng và chất lượng nguồn lực sẵn có và phần cần huy động thêm (Nguyễn Thị Thiêm, 2019). Nghiên cứu đánh giá mức độ huy động ngân sách nhà nước cũng như đóng góp của các địa phương trong thực hiện chính sách. Mức độ đáp ứng nguồn lực trong thực hiện các

chính sách hỗ trợ phát triển DNNN là nội dung quan trọng được đánh giá ở các doanh nghiệp và các địa phương. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát hiện những khó khăn, bất cập trong huy động nguồn lực của địa phương. Sự lồng ghép các nguồn vốn giữa các chương trình cũng được xem xét, đánh giá.

- *Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách.* Dựa vào các mục tiêu của chính sách và kế hoạch triển khai tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách thường xuyên hoặc ngẫu nhiên để có điều chỉnh chính sách kịp thời và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực thi chính sách. Một số chính sách được chỉ định cơ quan, đơn vị theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện thường là một cơ quan chính phủ hoặc do các tổ chức KTXH của chính phủ hoặc ngoài chính phủ có thể tham gia. Trong mọi trường hợp thì một bộ chỉ tiêu và hệ thống thông tin phản hồi toàn diện và có thể đo lường được thiết lập và sử dụng để đạt được mục tiêu (Bhuyan & cs., 2010).

2.1.3.3. Nghiên cứu mức độ thụ hưởng của doanh nghiệp đối với chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Khi chính sách được tổ chức triển khai sẽ có những tác động đến doanh nghiệp nông nghiệp, trước hết là mức độ thụ hưởng của doanh nghiệp đối với từng loại chính sách. Mức độ thụ hưởng là khả năng doanh nghiệp được nhận lợi ích từ chính sách. Cùng một chính sách khi được triển khai sẽ có những doanh nghiệp được thụ hưởng nhưng cũng có doanh nghiệp không được thụ hưởng. Khi tỷ lệ doanh nghiệp được thụ hưởng càng lớn thì phạm vi chính sách càng rộng, càng có nhiều tác động đến khu vực doanh nghiệp nông nghiệp. Từ kết quả thụ hưởng này mới phát huy tác dụng để mang lại những chuyển biến trong sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp.

2.1.4. Tiêu chí đánh giá chính sách chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

1) Tiêu chí đánh giá tính phù hợp của chính sách

Chính sách phát triển DNNN xuất phát từ mục tiêu điều chỉnh quan hệ sản xuất trong nông nghiệp dưới hình thức tổ chức doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập và đời sống của lao động nông nghiệp, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Đối tượng của chính sách phát triển DNNN, ngoài đối tượng chính là các DNNN, còn có các quan hệ và hoạt động hình thành và phát triển DNNN. Các quan hệ và hoạt động này luôn luôn vận động, thay đổi để phù hợp với điều kiện thực tế xã hội. Do vậy, chính sách phải phù hợp với thực tế để vừa đáp ứng được yêu cầu bức thiết của việc hình thành và phát triển DNNN vừa không làm phát sinh hoặc hạn chế được những vấn đề mâu thuẫn với mục tiêu chính sách.

2) Tiêu chí đánh giá tính khả thi của chính sách

Tính khả thi của chính sách phát triển DNNN là khả năng thực hiện trên thực tế những mong muốn, những mục tiêu của chính sách. Chính sách phát triển DNNN xuất phát từ mong muốn làm gia tăng số lượng DNNN với số DNNN có hiệu quả có tỷ trọng cao và cơ cấu DNNN chuyển dịch theo hướng gia tăng các doanh nghiệp dịch vụ nông nghiệp so với hiện trạng. Tuy nhiên, sự hình thành và phát triển của DNNN do tác động qua lại giữa các quan hệ, hoạt động bên trong và bên ngoài của DNNN quyết định. Các quan hệ, hoạt động bên trong và bên ngoài của DNNN luôn luôn thay đổi. Do đó, khi ban hành chính sách phát triển DNNN, cần phân tích đầy đủ các tác động qua lại giữa các mối quan hệ, hoạt động hình thành và phát triển DNNN, xác định đúng nguyên nhân làm gia tăng hay kìm hãm sự hình thành và phát triển

DNNN để có các giải pháp thích ứng. Các mục tiêu của chính sách sát thực, biện pháp chính sách phù hợp làm cho các mong muốn, các mục tiêu được thực hiện trên thực tế được gọi là tính khả thi cao.

3) Tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của chính sách

Tiêu chí về tính hiệu quả chính sách dựa trên cơ sở so sánh kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để thực hiện chính sách. Theo đó, chính sách có hiệu quả khi chi phí bỏ ra để thực hiện chính sách nhỏ hơn kết quả đạt được của chính sách đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và các chủ thể có liên quan khác chịu ảnh hưởng của chính sách.

2.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

2.1.5.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến khâu hoạch định chính sách

1) Cách thức tổ chức xây dựng chính sách. Các thức tổ chức xây dựng chính sách là quy trình để hình thành một chính sách, được cơ quan có thẩm quyền ký ban hành chính sách. Quy trình mà khoa học thì nội dung chính sách thường được đảm bảo.

2) Lực lượng xây dựng chính sách. Lực lượng xây dựng chính sách là những người chủ lực trong việc xác định vấn đề chính sách và lựa chọn giải pháp xử lý vấn đề chính sách. Nếu lực lượng này mạnh, tức đủ về số lượng, thành phần; giỏi về chuyên môn thì nội dung chính sách sẽ được đảm bảo.

3) Nguồn lực cho việc xây dựng chính sách. Nguồn lực cho việc xây dựng chính sách khá đa dạng bao gồm cả nguồn thông tin đầu vào, trang thiết bị, nguồn tài chính để cho lực lượng xây dựng chính sách hoạt động. Nếu nguồn lực cho việc xây dựng chính sách mà nhiều thì nội dung chính sách sẽ được

đảm bảo, từ đó khâu tổ chức triển khai chính sách được thuận lợi, chính sách phát huy tốt hiệu quả trong thực tiễn.

2.1.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến khâu tổ chức triển khai chính sách

1) Mức độ tuyên truyền và phổ biến chính sách. Để khâu triển khai chính sách diễn ra nhanh chóng và hiệu quả thì việc tuyên truyền và phổ biến chính sách đến khu vực doanh nghiệp nông nghiệp là rất quan trọng. Khi công tác này tổ chức được tốt giúp doanh nghiệp nắm rõ được nội dung chính sách và các thủ tục để tiếp nhận chính sách được thuận lợi.

2) Năng lực của cán bộ triển khai chính sách. Các cán bộ thực hiện chính sách bao gồm cán bộ của các cơ quan ban ngành liên quan cấp Trung ương và của chính quyền cấp tỉnh – những người trực tiếp quản lý, chỉ đạo, điều hành và thực hiện các chính sách. Năng lực của cán bộ thực hiện chính sách được xem xét trên các khía cạnh trình độ chuyên môn, khả năng quản lý điều hành, khả năng dự báo, khả năng tuyên truyền vận động và tinh thần trách nhiệm.

3) Nguồn lực tổ chức triển khai chính sách của Nhà nước. Nguồn lực tổ chức triển khai chính sách khá đa dạng gồm nguồn lực tài chính, nguồn lực tài nguyên. Đây là yếu tố tham gia vào quá trình thực hiện chính sách, góp phần tạo nên những thay đổi cần thiết. Các chính sách sẽ không thể thực thi trong thực tế khi không có nguồn lực hoặc thiếu nguồn lực (Dương Xuân Ngọc & cs., 2008). Trong điều kiện nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp nói chung và DNNN nói riêng còn hạn hẹp thì các cơ quan triển khai chính sách, đặc biệt ở cấp địa phương cần khai thác triệt để các nguồn đầu tư của các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế.

4) Nhu cầu và nhận thức của các doanh nghiệp. Một chính sách hỗ trợ sẽ nhanh đi vào cuộc sống nếu như đáp ứng đúng nhu cầu của đối tượng hưởng lợi. Theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu, chính sách phát triển DNNN

của nước ta được ban hành khá nhiều kể từ khi thực hiện đổi mới nền kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn từ 2000 đến nay (OECD, 2015). Tuy nhiên, nhiều chính sách chưa đáp ứng được nhu cầu của DNNN, chẳng hạn như hạn mức tín dụng trong các chính sách tín dụng (Nguyễn Thị Dương Nga, 2017). Nhận thức của người thụ hưởng chính sách quyết định thái độ của họ đối với hấp thụ chính sách. Thái độ này có thể là phục tùng (thái độ của những người không tán thành và chấp hành chính sách một cách bị động), chấp nhận (thái độ của những người không tán thành hoặc tán thành có mức độ), tích cực ủng hộ (thái độ của những người tán thành hoàn toàn) (Dương Xuân Ngọc & cs, 2008). Nhận thức của DNNN về nội dung, cách thức tổ chức và phương thức tiếp cận chính sách tốt sẽ giúp các cơ quan thực thi chính sách triển khai thuận lợi hơn.

2.2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

2.2.1. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

2.2.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung quốc là quốc gia có tỷ lệ nông nghiệp lớn và rất chú trọng đến phát triển nông nghiệp, trong đó luôn coi trọng đến vai trò của doanh nghiệp nông nghiệp. Nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách khác nhau. Theo Nguyễn Thị Mỹ (2018), Trung Quốc đã ban hành một loạt chính sách nhằm tăng quy mô và tổng vốn đầu tư cho các DN, một trong những giải pháp được chú trọng áp dụng là xây dựng hệ thống tổ chức bảo lãnh về tài chính trên toàn quốc. Hiện nay, Trung Quốc có 4.347 tổ chức tài chính đứng ra bảo lãnh cho DN vay vốn, nguồn vốn chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và chỉ được rút 1 lần. Ngoài ra, cũng có một số tổ chức tài chính trong số này huy động vốn từ việc thực hiện xã hội hóa.

Trung Quốc đã chia các tổ chức tài chính này ra 3 loại hình: Công ty 100% vốn nhà nước, hiệp hội và công ty thương mại (Nguyễn Mạnh Hùng, 2012).

Trong 3 năm đầu tiên thành lập, Chính phủ miễn thuế thu nhập cho tất cả các tổ chức tài chính và khi thực hiện, đến năm thứ 8, họ vẫn được hoàn toàn miễn thuế. Hiện nay, các DN khó khăn về vốn có thể vay ở các tổ chức này số vốn gấp 3 - 5 lần tài sản của họ. Để tăng thêm nguồn vốn cho các tổ chức tài chính cũng như bù đắp thêm nguồn tiền khắc phục rủi ro, Chính phủ Trung Quốc có trích phần trăm trong thuế DN để các tổ chức này lập quỹ đối phó rủi ro. Mô hình này đã được xây dựng từ tháng 6/1999. Ngoài ra, chính phủ Trung Quốc cũng đề ra nhiều quy định để giảm chi phí huy động vốn, SXKD cho DN (Trần Thị Vân Hoa, 2001).

Cũng giống như Việt Nam, khi DN vay vốn thì ngân hàng sẽ yêu cầu thế chấp và bảo lãnh. Trong khi đó, phần lớn các DN không thể có tài sản lớn để thế chấp và bản thân các ngân hàng cũng không muốn đứng ra bảo lãnh DN. Vì thế, để cấp vốn cho DN thì tiền vốn của các tổ chức tài chính chủ yếu được lấy từ ngân sách nhà nước. Phần lớn các DN của Trung Quốc đều được tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tài chính. Nhờ đó, hoạt động của các DN khởi sắc và phát triển. Đã có 31% DN đã được đưa vào danh sách tín dụng ngân hàng và đã có 1/10 trong tổng số các DN này được tiếp xúc với các nguồn vốn vay là Ngân hàng Trung Quốc do đã có những bước phát triển vững chắc.

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng thành lập quỹ tiền tệ dành riêng cho DN. Năm 2008 số tiền là 1 tỷ NDT, năm 2010 con số này đã lên tới 2,5 tỷ NDT. Ngoài ra, Chính phủ cũng có những giải thưởng cho những DN đã có những giải pháp "thoát hiểm" cũng như cải cách quản trị, quản lý, huy động vốn trong thời kỳ khủng hoảng. Đặc biệt, đối với DN có kết quả sản xuất - kinh doanh tốt, Nhà nước có thể giảm hoặc miễn chi phí bảo lãnh về vốn. Chính

phủ Trung Quốc đã sử dụng 20 tỷ USD trong gói kích cầu để điều chỉnh hoàn thuế DN, điều chỉnh thuế suất giá trị gia tăng. Với những chính sách và biện pháp tích cực như vậy, các DN của Trung Quốc cũng đã giải quyết được những khó khăn trước mắt (Nguyễn Mạnh Hùng, 2012).

2.2.1.2. Kinh nghiệm của Đài Loan

Một chính sách quan trọng tạo điều kiện cho việc thành lập và hoạt động của các xí nghiệp nhỏ chế biến nông sản và sản xuất hàng tiêu dùng để mọi người có cơ hội tham gia làm giàu, không kể họ là ai, thành phần nào của xã hội. Khác với một số nước, nhà nước chỉ tập trung và khuyến khích các xí nghiệp quy mô vốn lớn, Đài Loan lại chú ý đến các xí nghiệp quy mô nhỏ. Công nghiệp chế biến và công nghiệp nhẹ của Đài Loan vì thế mà phát triển nhanh chóng, nó quay lại thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, nhất là nông nghiệp đô thị, để lấy nguyên liệu. Ngoài ra, Đài Loan rất coi trọng việc thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào sản xuất và đem vốn vào Đài Loan. Luật đầu tư được ban hành, thời gian đầu Chính phủ không quan niệm quá nặng vào việc đánh thuế, mà khuyến khích họ vào để họ xây dựng cơ sở vật chất, mang thiết bị máy móc vào và sử dụng được số lao động dư thừa của đất nước. Nhà nước tạo điều kiện cho tư bản nước ngoài đầu tư vào bằng cách tích cực đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động của mình để cung cấp cho họ. Trong nông nghiệp, nhà nước thành lập 1 ban chỉ đạo phát triển nông nghiệp, 1/3 thành viên của Ban là người của nước viện trợ; Ban vừa giúp Chính phủ chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp, vừa là cơ quan để xem xét đầu tư bằng tiền viện trợ, sự xét duyệt này rất kỹ càng với mục đích sử dụng đồng tiền thật hiệu quả. Hầu hết tiền viện trợ dùng để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng, việc được coi là đúng đắn. (Hoàng Thanh Tùng, 2013)

2.2.1.3. Kinh nghiệm của Thái Lan

Tại Thái Lan, thu hút FDI luôn được coi là một trong những nhân tố kích thích quan trọng đối với nền kinh tế. Mặc dù dòng vốn nước ngoài suy giảm do ảnh hưởng của bất ổn chính trị, nhưng nhờ biết cách tập trung vào những lĩnh vực quan trọng như thu hút thêm các dự án chế tạo có giá trị gia tăng cao cũng như các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao và sinh thái..., đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính, Thái Lan được xem là điểm đến đầu tư hấp dẫn. Gần đây, trong chiến lược mới được Thái Lan thông qua đầu tháng 9/2014, để thu hút thêm vốn FDI, Thái Lan sẽ tiếp tục ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chế biến và phân phối hàng nông sản, khai khoáng, công nghiệp nhẹ, chế tạo máy và thiết bị vận tải, thiết bị điện và điện tử, hóa chất, sản xuất nhựa, giấy, dịch vụ và cơ sở hạ tầng. Thái Lan thành lập cơ quan chuyên trách về ưu đãi đầu tư là Ủy ban Đầu tư Thái Lan (BOI), cơ quan này chuyên xem xét ưu đãi cho từng dự án và phân loại dự án đầu tư theo tác động của dự án đó đến nền kinh tế cả nước, chứ không phải chỉ một vùng miền nào đó. Ưu đãi đầu tư của Thái Lan cho nhà đầu tư nước ngoài bao gồm các khuyến khích bằng thuế và các khuyến khích phi thuế như sau (Vũ Quốc Huy, 2018). Cụ thể như sau:

Các khuyến khích bằng thuế, bao gồm: miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị; giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp; khấu trừ hai lần chi phí vận chuyển, điện và nước; bổ sung 25% khấu trừ chi phí xây dựng và lắp đặt cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu và nguyên liệu thiết yếu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu.

Các khuyến khích phi thuế, bao gồm: cho phép công dân nước ngoài vào Thái Lan để nghiên cứu cơ hội đầu tư; cho phép đưa vào Thái Lan những lao

động kỹ năng cao và chuyên gia để thực hiện việc xúc tiến đầu tư; cho phép sở hữu đất đai; cho phép mang lợi nhuận ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

Thái Lan đã có những chính sách tài chính hấp dẫn cho các nhà đầu tư như giảm thuế, ưu đãi tiền tệ, cho vay ngoại tệ...nhằm thu hút nhiều nhất nguồn vốn FDI vào các nước này. Thái Lan miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 3 đến 8 năm, miễn thuế nhập khẩu 90% đối với nguyên liệu, 50% đối với máy móc mà Thái Lan chưa sản xuất được... Các chính sách ưu đãi về dịch vụ như giảm giá thuê nhà đất, văn phòng, cước viễn thông, vận tải... Giá dịch vụ ở Thái Lan thuộc loại hấp dẫn nhất với việc thu hút FDI.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Luật xúc tiến thương mại của Thái Lan quy định rõ ràng cơ quan nào, ngành nào có nhiệm vụ gì trong việc xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp. Ngoài ra, Thái Lan công khai các kế hoạch phát triển nông nghiệp: thực hiện tốt công tác quy hoạch và công khai các kế hoạch phát triển nông nghiệp từng giai đoạn, ngắn và trung hạn.

Ngoài ra, Thái Lan cũng chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng: hệ thống đường bộ, đường sắt, hệ thống sân bay, bến cảng, khu công nghiệp, kho bãi hiện đại, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Nước này cũng xây dựng thành công hệ thống viễn thông, bưu điện, mạng internet thông suốt cả nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh quốc tế.

2.2.1.4. Kinh nghiệm của Pháp

Pháp là quốc gia có thành công lớn trong việc hỗ trợ tài chính cho DN. Từ cuối những năm 80, Pháp đã bắt đầu tiến hành tư nhân hóa các Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước. Chính điều này cùng với sự lùi lại phía sau của hệ thống trợ cấp đã làm giảm dần gánh nặng của khu vực tài chính công. Hiện nay, ngân hàng phát triển DNNVV là cơ quan đóng vai trò trung tâm trong khu vực tài chính công để hỗ trợ tài chính cho DNNVV tại Pháp (Nguyễn Thị

Mỹ, 2018). Pháp có một chính sách hỗ trợ riêng cho việc khởi sự DN. Do tỷ lệ thất nghiệp ở Pháp là khá cao nên chính sách này tập trung chính vào việc tạo ra công ăn việc làm cho xã hội. Bên cạnh đó, do các DN mới thường không giữ được sự ổn định nên một trong những mục tiêu khác của chính sách này là hỗ trợ duy trì sự hoạt động và phát triển của các công ty sau khi thành lập. Đồng thời, tại Pháp các ngân hàng tư nhân thường thiếu các khoản hỗ trợ cho các DN mới thành lập, chỉ có khoảng 29% các công ty nhận được vốn vay từ phía các ngân hàng khi bắt đầu tiến hành các hoạt động kinh doanh. Không những thế chương trình hỗ trợ khởi sự DN không chỉ được thực hiện trong phạm vi quốc gia mà còn hỗ trợ các DN Pháp ở cả nước ngoài (Nguyễn Đức Tâm, 2013). Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ cụ thể cũng được chia thành 3 nhóm chính gồm:

- Cung cấp thông tin: APEC (Agence Pour la Creation d'Entreprise) là cơ quan cung cấp các thông tin về thị trường, BHXH, thuế và hệ thống pháp luật tại Pháp.

- Đào tạo và hướng dẫn DN: Pháp có cả một hệ thống tổ chức quốc gia cung cấp các chương trình đào tạo từ việc xây dựng kế hoạch trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh cho đến hướng dẫn quản lý sau khi khởi sự.

- Hỗ trợ tài chính: Chính phủ Pháp áp dụng 3 mô hình bảo lãnh tín dụng gồm bảo lãnh tín dụng của cơ quan tài chính Chính phủ; bảo lãnh tín dụng của các tổ chức phi lợi nhuận và các chương trình vay vốn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Pháp.

2.2.2. Một số bài học rút ra cho hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam

1) Hỗ trợ cho nông nghiệp là xu hướng của nhiều nước. Các nước đều có nhiều ưu đãi, khuyến khích cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông

ng nghiệp nông thôn, tuy nhiên, các ưu đãi này cần phải tuân thủ theo quy định về trợ cấp nông nghiệp của WTO. Vì vậy khi xây dựng chính sách, Việt Nam vẫn nên tiếp tục sử dụng sự hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp nông nghiệp, nhưng nên hỗ trợ nhiều hơn cho những chính sách mang tính tạo động lực bền lâu và không vi phạm quy định của WTO như chính sách đào tạo lao động, hỗ trợ khoa học và công nghệ.

2) Phải xác định đầu tư nước ngoài là một nguồn lực cần được huy động và sử dụng hiệu quả đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Việt Nam và Thái Lan đều xây dựng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của quốc gia, đảm bảo nguồn lực này phục vụ tốt cho phát triển sản xuất trong nước, thông qua thực hiện các biện pháp như: kêu gọi đầu tư và chính sách ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, số lượng các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn tại Việt Nam còn rất khiêm tốn. Việt Nam cần phải tăng cường các biện pháp xúc tiến đầu tư và đảm bảo môi trường đầu tư tốt hơn nhằm thu hút vốn đầu tư FDI.

3) Cần gắn chặt việc ưu đãi, thu hút đầu tư với phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Thái Lan hay Nhật Bản đều ưu tiên phát triển các khu đô thị nông thôn; xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, rộng khắp; đảm bảo cơ sở hạ tầng nông thôn và coi đây như là một điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư. Cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn của Việt Nam còn rất kém, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa. Nếu Việt Nam chỉ có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào những vùng thuộc diện đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn mà không hỗ trợ doanh nghiệp về hạ tầng cơ sở, đặc biệt là hạ tầng giao thông thì khó có thể thu hút được doanh nghiệp về đầu tư.

4) Nhà nước cần tăng cường đầu tư vào phát triển nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp, coi đó là then chốt để tăng năng suất lao động, ứng phó lại tác động của biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp bền vững. Đưa đào tạo nghề gắn với nông dân và nông thôn nhằm tạo ra một lực lượng lao động có kiến thức và kỹ năng, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp khi về đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

5) Các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp chỉ hiệu quả khi thực hiện đồng bộ, tránh dàn trải. Tuy từng giai đoạn để lựa chọn chính sách cho hiệu quả. Khi xây dựng chính sách cần phải tính toán hợp lý giữa mục tiêu chính sách với nguồn lực tổ chức triển khai chính sách.

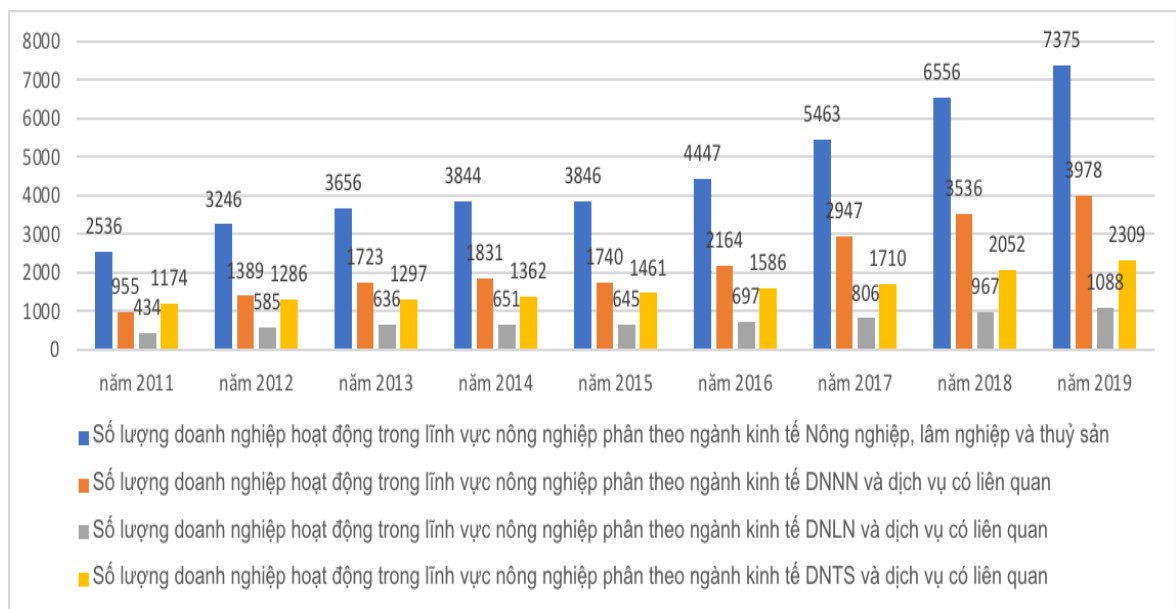
Chương 3:

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1.1. Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2020), số lượng DNNN tính đến 31/12/2019 là 10.085 doanh nghiệp, chiếm khoản 0,93% so với tổng số doanh nghiệp cả nước. Trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng số DNNN tăng rất mạnh, trung bình khoảng 19,8%/năm, trong đó doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 33,8%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 15,4%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 9,3%/năm (Biểu đồ 3.1).

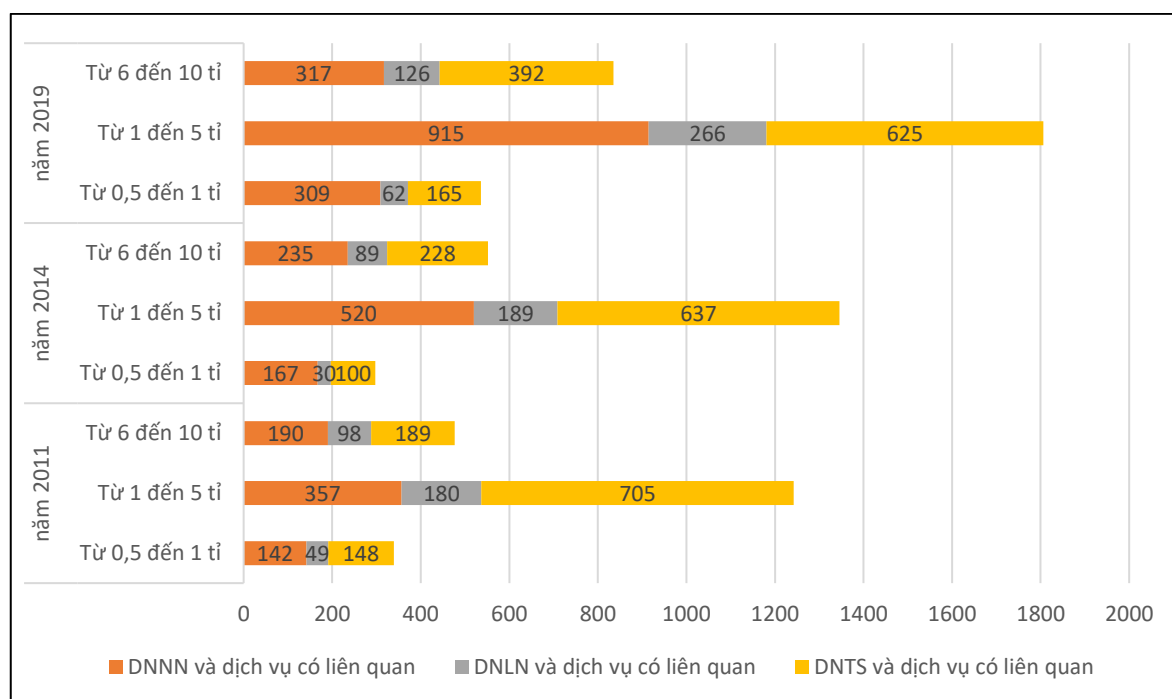


Biểu đồ 3. 1: Tổng số doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp và số liệu Bộ NN và PTNT
các năm 2011- 2020

3.1.2. Quy mô doanh nghiệp nông nghiệp

Xét theo quy mô về vốn, trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tới 73,7%, tỉ lệ này đối doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ là 79,4%; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan là 72,2%; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan là 66,8%. Về tốc độ tăng trưởng, trong 8 năm qua tổng số DNNN siêu nhỏ và nhỏ chỉ tăng bình quân 0,6%/năm, trong khi DNNN vừa và lớn tăng bình quân 9,4%/năm. Điều này chứng tỏ khả năng thu hút vốn đầu tư cho DNNN không hiệu quả, nhưng đã có xu hướng tăng theo từng năm (Biểu đồ 3.2).

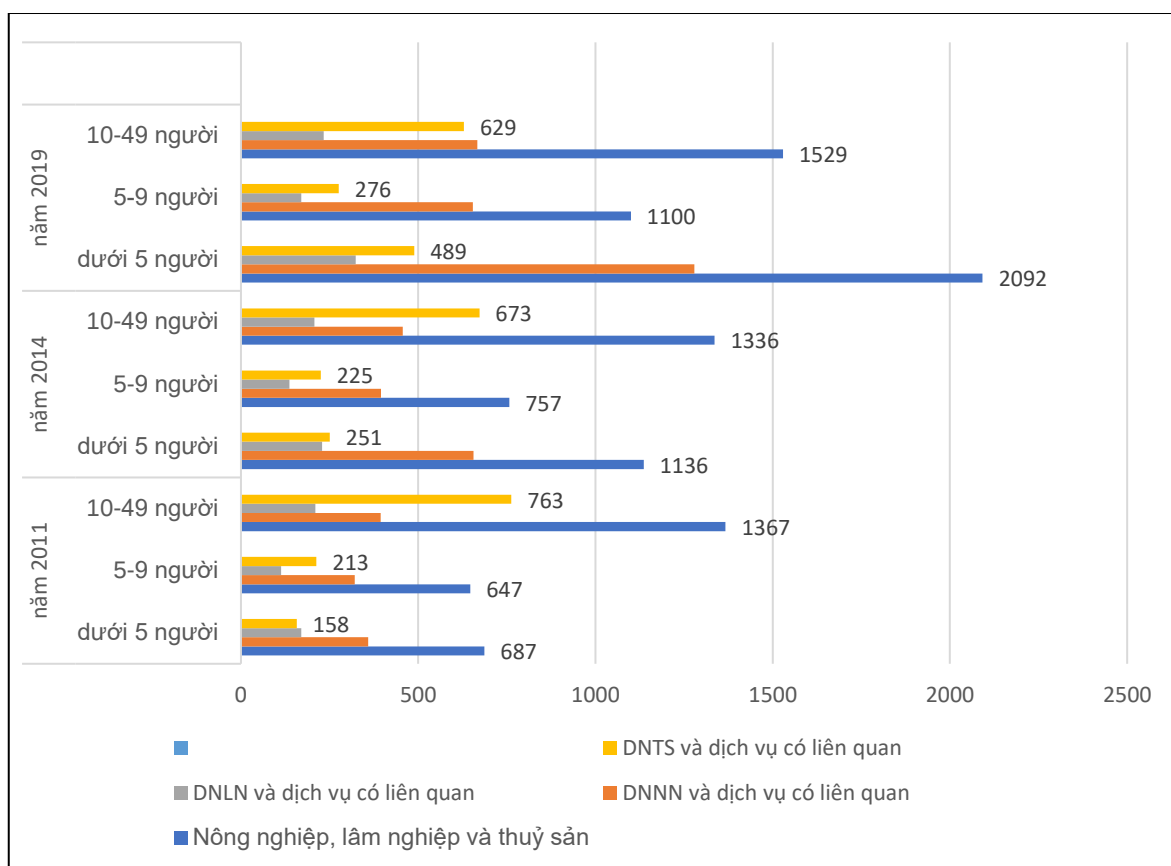


Biểu đồ 3. 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước theo quy mô vốn giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp các năm 2011- 2020

Xét theo quy mô về lao động, trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tới 67,6%, tỉ lệ này đối doanh nghiệp

trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ là 74,3%; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan là 68%; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan là 54,9%. Về tốc độ tăng trưởng, trong 8 năm qua tổng số DNNN siêu nhỏ và nhỏ chỉ tăng bình quân 17,4%/năm, trong khi DNNN vừa và lớn tăng bình quân 1,5%/năm. Điều này chứng tỏ khả năng thu hút nhân lực của DNNN siêu nhỏ và nhỏ tăng mạnh, trong khi doanh nghiệp vừa và lớn thu hút không hiệu quả, nhưng đã có xu hướng tăng theo từng năm (Biểu đồ 3.3).

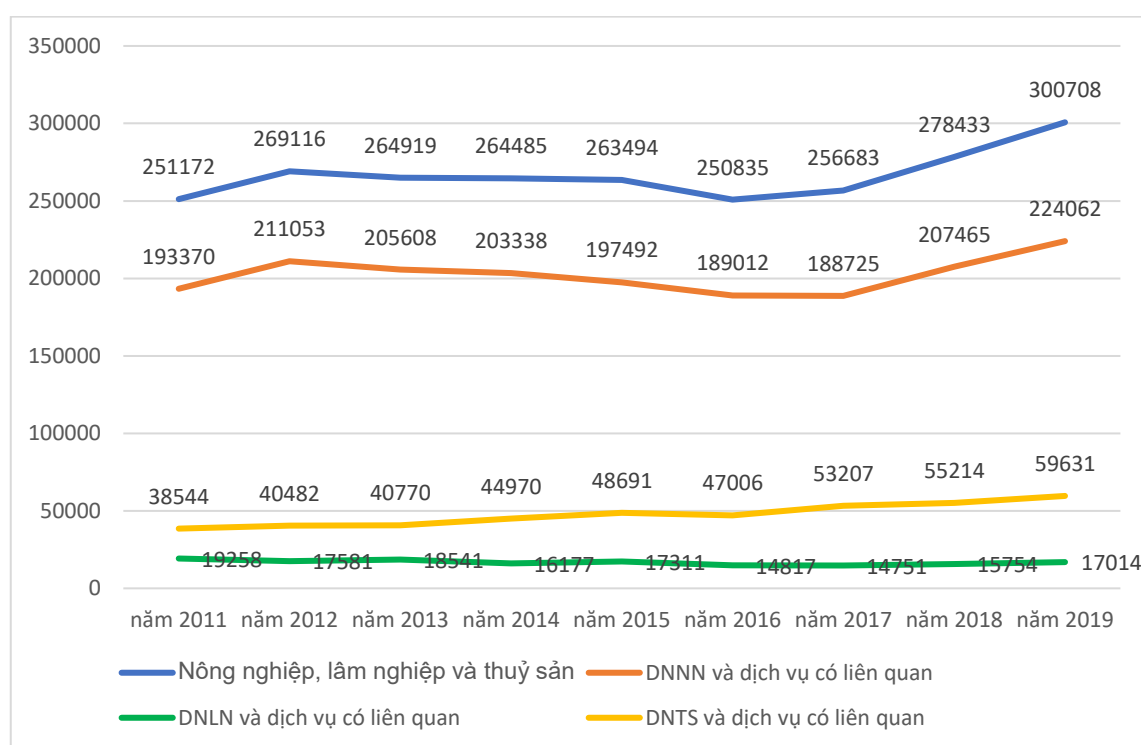


Biểu đồ 3. 3: Tổng số DNNN theo quy mô lao động giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp các năm 2011- 2020

Tổng hợp các số liệu niên giám thống kê cho thấy số lượng lao động trong DNNN tính đến 31/12/2019 là 300.708 lao động, chiếm khoảng 19% so

với lao động trong doanh nghiệp cả nước, điều này cho thấy doanh nghiệp nông nghiệp vẫn là ngành thâm dụng lao động lớn. Giai đoạn từ 2011-2019, tổng số lao động trong DNNN tăng nhẹ, trung bình khoảng 1,4%/năm, trong đó doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 0,9%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm bình quân 2,3%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 5,4%/năm (Biểu đồ 3.4).

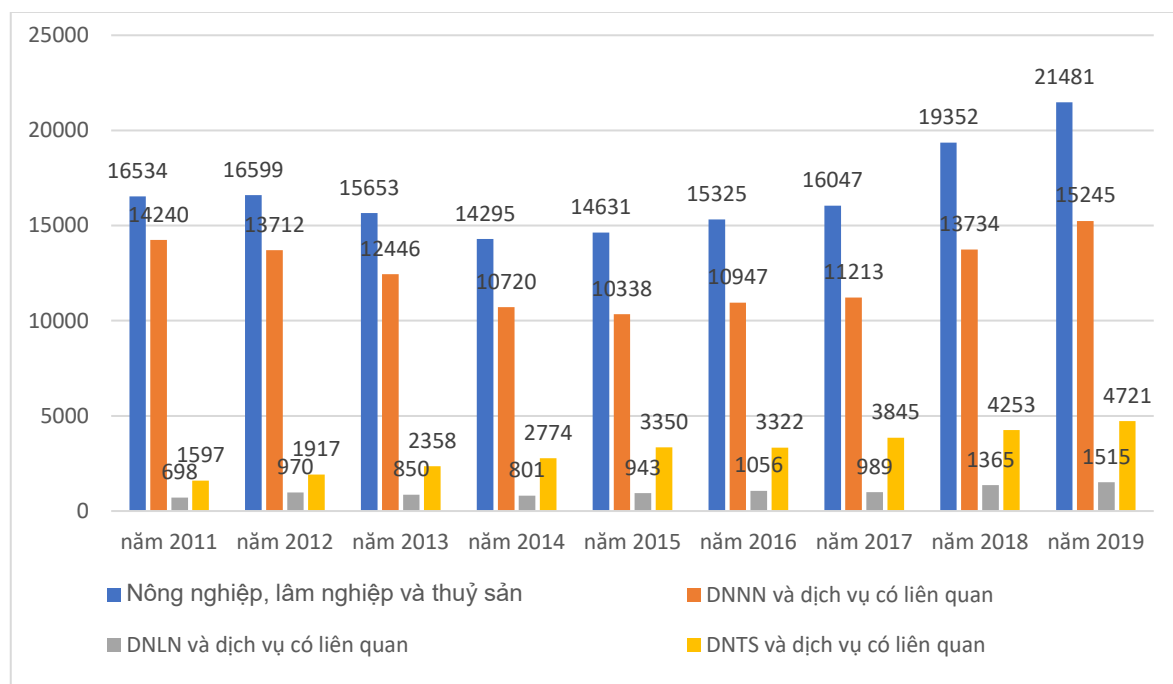


Biểu đồ 3. 4: Tổng số lao động trong DNNN giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám thống kê doanh nghiệp các năm 2011- 2020

Về thu nhập của lao động trong DNNN, trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng thu nhập của người lao động tăng từ 16534 tỉ đồng (năm 2011) lên 21.481 tỉ đồng (năm 2019) tăng bình quân 2,1%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ giảm bình quân 0,4%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 11,9%/năm;

doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 20,8%/năm. Như vậy, khả năng thu hút lao động trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan là cao nhất trong ba nhóm ngành (Biểu đồ 3.5).

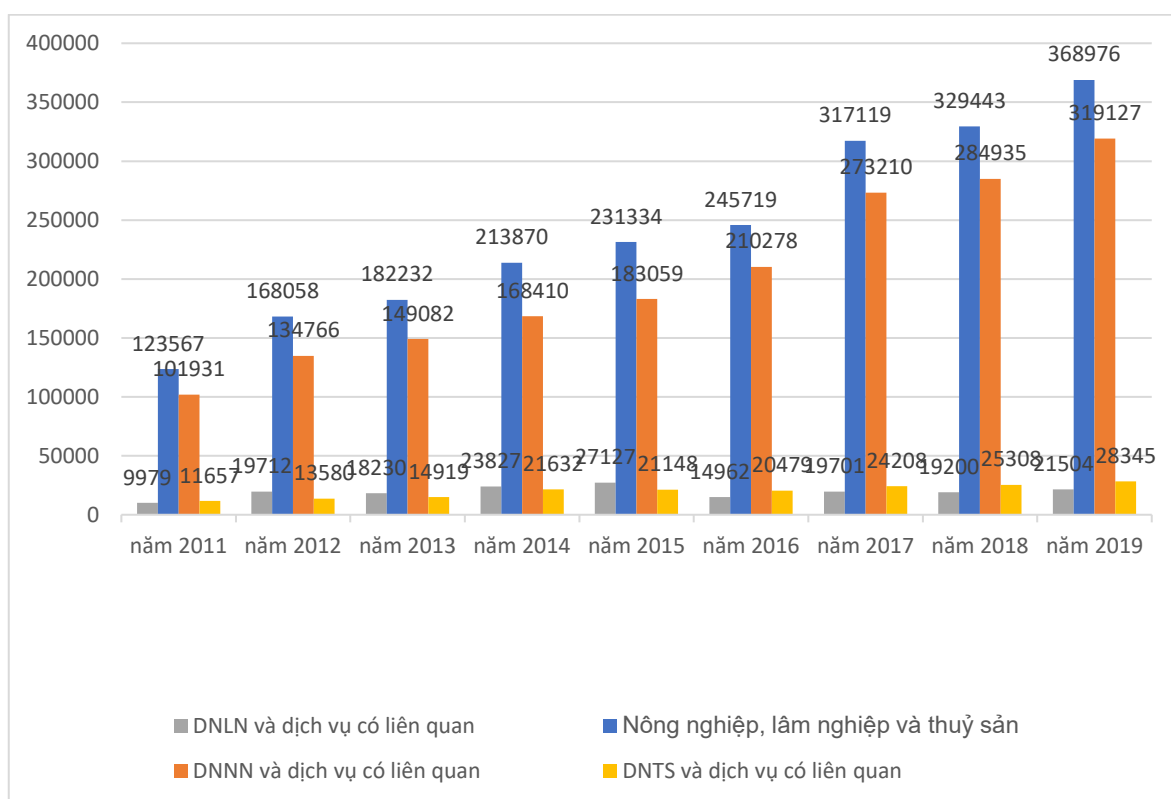


Biểu đồ 3. 5: Tổng thu nhập của lao động trong DNNN giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp các năm 2011- 2020

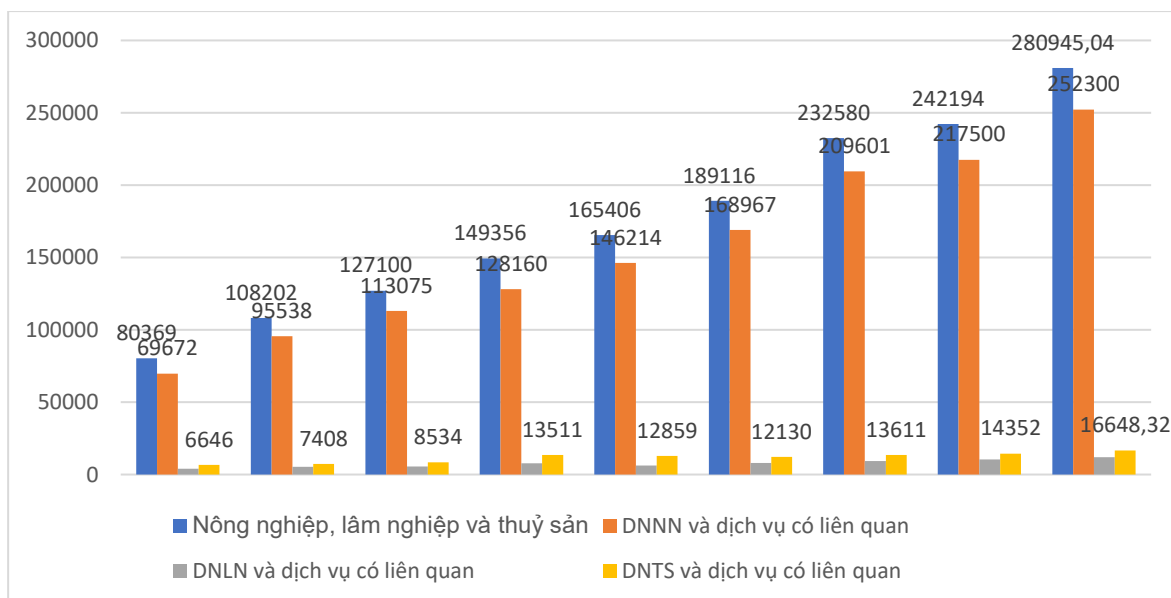
3.1.3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp

Trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng vốn SXKD của DNNN tăng từ 123567 tỉ đồng (năm 2011) lên 368.976 tỉ đồng (năm 2019), tăng bình quân 20,8%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ tăng bình quân 22,4%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 11,6%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 14,6%/năm. Như vậy, khả năng thu hút vốn trong DNNN có xu hướng tăng lên, điều này cho thấy vốn đầu tư đã bắt đầu chuyển dịch sang khu vực DNNN (Biểu đồ 3.6).



Biểu đồ 3. 6: Tổng vốn SXKD bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp các năm 2011- 2020

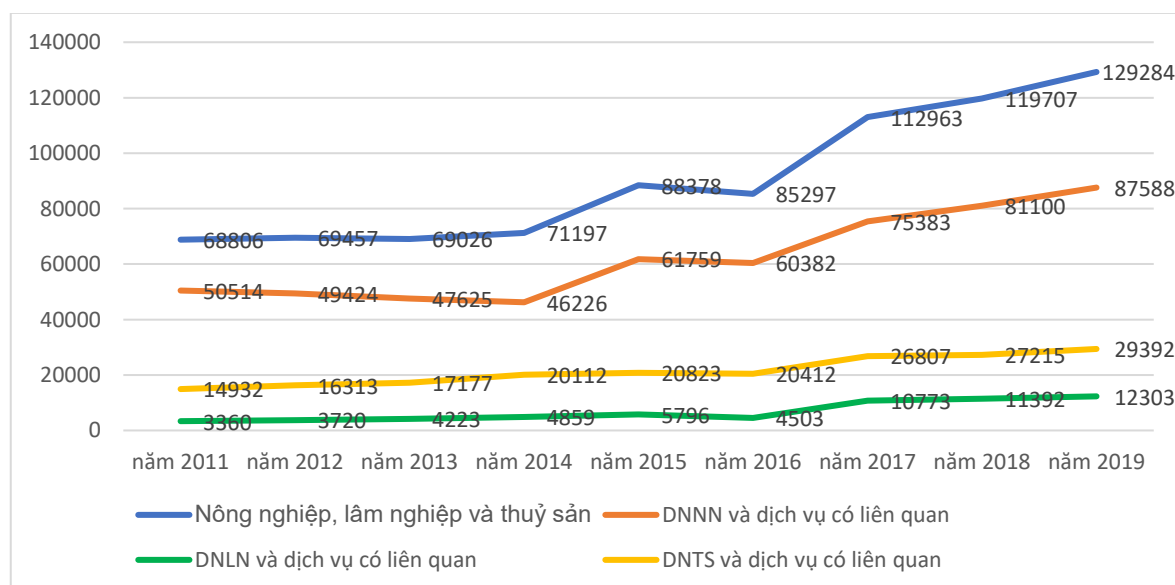


Biểu đồ 3. 7: Giá trị tài sản, đầu tư tài chính lâu dài của DNNN giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám thống kê doanh nghiệp các năm 2012- 2020

Về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn trong DNNN, trong 8 năm qua, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DNNN tăng từ 80.369 tỉ đồng (năm 2011) lên 280.945 tỉ đồng (năm 2019), tăng bình quân 25,2%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ tăng bình quân 26,5%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 19,4%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 14,5%/năm (Biểu đồ 3.7).

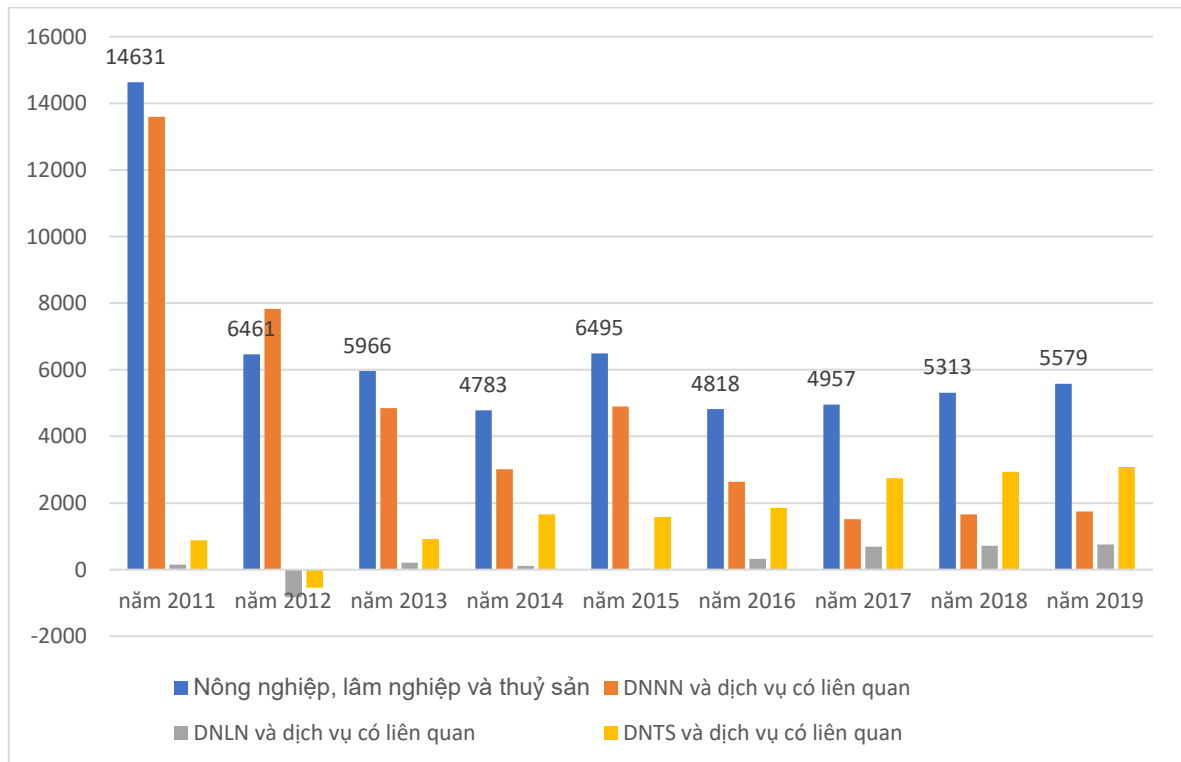
Trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng doanh thu của DNNN tăng từ 68.806 tỉ đồng (năm 2011) lên 129.284 tỉ đồng (năm 2019), tăng bình quân 9,2%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ tăng bình quân 7,6%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 29,9%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 10,3%/năm. Như vậy, sản lượng và giá trị sản phẩm trong DNNN có xu hướng tăng lên, điều này kết quả tích cực trong hoạt động gia tăng về sản lượng của DNNN (Biểu đồ 3.8).



Biểu đồ 3. 8: Tổng doanh thu thuần của DNNN giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp các năm 2012- 2020

Về lợi nhuận của DNNN, trong giai đoạn từ 2011-2019, lợi nhuận trước thuế của DNNN giảm từ 14631 tỉ đồng (năm 2011) xuống 5.579 tỉ đồng (năm 2019), giảm bình quân 8,0%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ giảm bình quân 11%/năm; trong doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 47,5%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 29,0%/năm. Như vậy, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ đang là khu vực yếu kém nhất cần phải có những giải pháp mạnh để nâng cao giá trị gia tăng của khu vực này (Biểu đồ 3.9).



Biểu đồ 3. 9: Lợi nhuận trước của DNNN giai đoạn 2011-2019

Nguồn: Niên giám Thống kê doanh nghiệp các năm 2012- 2020

Bảng 3. 1: Tỷ suất lợi nhuận trước của DNNN giai đoạn 2011-2018

Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp (%)									
	năm 2011	năm 2012	năm 2013	năm 2014	năm 2015	năm 2016	năm 2017	năm 2018	năm 2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	20	8,5	8	6,3	6,7	5,3	4,4	4,2	4,5
DNNN và dịch vụ có liên quan	25	14,3	9,3	6	7	4	2	2,1	2,3
DNLN và dịch vụ có liên quan	4,2	-18,2	4,6	2,2	0,4	6,8	6,4	5,8	5,4
DNTS và dịch vụ có liên quan	5,8	-3,3	5,3	8,1	7,5	8,8	10,2	10,7	10,4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm 2012- 2020

3.2. THỰC TRẠNG HOẠCH ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

3.2.1. Thực trạng hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

3.2.1.1. Tình hình xây dựng và ban hành chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Quy trình xây dựng văn bản chính sách phát triển doanh nghiệp cũng như các loại văn bản trong lĩnh vực khác, đều phải tuân thủ quy trình trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, khi xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp Việt Nam có 2 nội dung chính là lập kế hoạch xây dựng văn bản chính sách và tổ chức xây dựng văn bản chính sách. Lập kế hoạch xây dựng văn bản chính sách là việc đề xuất của cơ quan cấp dưới với cơ quan cấp trên để xin ý kiến cho tổ chức xây dựng một loại hình chính sách

giải quyết một vấn đề cụ thể trong phát triển doanh nghiệp. Tổ chức xây dựng chính sách là một tập hợp nhiều hoạt động từ việc thành lập ban soạn thảo, tổ chức xây dựng dự thảo chính sách, lấy ý kiến góp ý dự thảo, đánh giá tác động dự thảo (đối với loại hình từ cấp Nghị định trở lên), thẩm định dự thảo và trình ký ban hành.

Trong giai đoạn 2011 - 2019, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành khá nhiều văn bản chính sách có liên quan đến phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Trong đó, có khoảng 10 văn bản có tính quyết định và bao trùm tạo nên khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (năm 2017); Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết 53/NQ-CP năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp. Cùng với đó, có rất nhiều văn bản có một phần nội dung quy định về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

Các văn bản chính sách này đã hình thành nên khá nhiều chính sách có liên quan đến phát triển doanh nghiệp, trong đó có 7 chính sách chủ đạo gồm: (1) chính sách đất đai; (2) chính sách hỗ trợ đầu tư; (3) chính sách tiếp cận vốn tín dụng; (4) chính sách khoa học công nghệ; (5) chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; (6) chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; (7) chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm.

Bảng 3. 2: Một số văn bản chính sách phát triển phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019

Tên Văn bản	1*	2*	3*	4*	5*	6*	7*
Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017	x	x	x	x	x		
Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	x	x	x	x	x		
Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020	x	x	x	x	x		
Nghị quyết 53/NQ-CP năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững	x	x	x	x	x		
Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp	x	x			x		
Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn			x				
Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	x	x	x	x	x		x
Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành					x	x	
Quyết định 12/2019/QĐ-TTg sửa đổi Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia kèm theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành						x	
Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương						x	

Nguồn: NCS tự thiết lập trên cơ sở các văn bản pháp luật

3.2.1.2. Mục tiêu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Qua hệ thống văn bản chính sách phát triển doanh nghiệp như trình bày ở Bảng 3.1 cho thấy, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay có 3 mục tiêu lớn, đó là:

- Mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Phần lớn các chính sách hiện nay đều hướng vào việc tạo điều kiện thuận lợi để cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; kết nối chuỗi giá trị và thị trường để phát triển bền vững và dần mở rộng quy mô. Đến năm 2030 có 80.000 đến 100.000 doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả, trong đó khoảng 3.000 đến 4.000 doanh nghiệp có quy mô lớn và 6.000 đến 8.000 doanh nghiệp quy mô vừa.

- Mục tiêu về số lượng doanh nghiệp: Thúc đẩy hình thành mới các doanh nghiệp nông nghiệp, từ đó góp phần đến năm 2020, cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh.

- Mục tiêu gián tiếp: thông qua sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp thúc đẩy sự phát triển của các nhóm hộ nông nghiệp có liên kết với doanh nghiệp; góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển của ngành nông nghiệp nói riêng, nền kinh tế nói chung.

3.2.1.3 Nội dung cơ bản của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

1) Chính sách đất đai

Nội dung của chính sách đất đai được quy định trong nhiều văn bản chính sách khác nhau, trong đó có Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017; Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp

nhỏ và vừa; Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết 53/NQ-CP năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nội dung chủ đạo của chính sách này là:

- Doanh nghiệp được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án và được miễn tiền sử dụng diện tích đất đó sau chuyển đổi hoặc được Nhà nước giao đất. Áp dụng cho DN có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư .

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước SXNN: DN được nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án và xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phục vụ dự án thì được miễn tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo. Các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới được thành lập được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 5 năm đầu và giảm 50% tiền thuê trong 10 năm tiếp theo.

- Miễn tiền thuê đất trong năm đối với DN thuê đất có sử dụng lao động là dân tộc thiểu số: Miễn tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của DN thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Điều kiện thụ hưởng: DN có sử dụng từ 50% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị.

- Miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn.

- Hỗ trợ kinh phí thuê đất của hộ gia đình, cá nhân trong 5 năm đầu thực hiện dự án (tương đương với 20% tiền thuê trong 5 năm): Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án cho 5 năm đầu tiên kể từ ngày dự án hoàn thành và đi vào hoạt động .

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng vùng nguyên liệu 50 triệu đồng/ ha nhưng không quá 10 tỷ đồng/ dự án. Nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ ha nhưng không quá 10 tỷ đồng/ dự án và không chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Được ổn định quy hoạch trong chu kỳ thuê đất: Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuê đất làm dự án.

2) Chính sách hỗ trợ đầu tư

Các nội dung của chính sách hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp nông nghiệp được quy định trong các văn bản như: Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nội dung chủ đạo của chính sách này là:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện,

nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư và không quá 5 tỷ đồng/ dự án đầu tư cơ sở sản xuất máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ. Áp dụng cho DN có dự án đầu tư cơ sở sản xuất.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí mua tàu dịch vụ biển, dịch vụ nghề cá nhưng không quá 10 tỷ đồng/tàu. Áp dụng cho Tải trọng (DWT) tối thiểu của tàu là 200 tấn.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 05 tỷ đồng/ dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng chăn nuôi bò sữa, bò thịt. Hỗ trợ bổ sung 10 triệu đồng/con cho các doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết với hộ gia đình.

- Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư, không quá 20 tỷ đồng/dự án cho các dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Điều kiện thụ hưởng: DN có dự án xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ 1 triệu đồng/m² xây dựng cho nhà cấp IV và 2 triệu đồng/m² xây dựng cho nhà 2 tầng trở lên cho DN xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động; Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động của DN với mức 1 triệu đồng/ m² xây dựng cho nhà cấp IV và 2 triệu đồng/ m² xây dựng cho nhà hai tầng trở lên. Điều kiện thụ hưởng DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy.

- Hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước ngoài hàng rào phục vụ dự án: Hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng hệ thống giao

thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước ngoài hàng rào phục vụ dự án. Điều kiện thụ hưởng: DN có dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; Dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi; chưa có hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.

- Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa 300 triệu đồng cho DN làm chủ trì liên kết: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường cho DN làm chủ trì liên kết. Áp dụng cho DN làm chủ trì, đầu mối của dự án liên kết; Hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng công trình hạ tầng phục vụ liên kết gồm nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tối đa 10 tỷ đồng/dự án. Áp dụng cho DN tham gia dự án liên kết đầu tư máy móc, trang thiết bị và xây dựng hạ tầng phục vụ liên kết.

3) Chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng

Nội dung của chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng được quy định trong một số văn bản sau: Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nội dung chính của chính sách này là:

- Doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, doanh nghiệp được vay vốn với lãi suất thấp hơn từ 0,5% đến 1,5%/năm với mức lãi suất thông thường của Ngân hàng thương mại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ khai thác hải sản. Lãi suất cho vay tối đa là 7%/năm, ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi vay vốn là từ 4-6%, thời hạn hỗ trợ lãi suất lên tới 16% đối với tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới và 11 năm đối với tàu vỏ gỗ, chủ tàu được ân hạn nợ trả gốc và lãi 1 năm.

- Cho doanh nghiệp vay để giảm tổn thất sau thu hoạch nông nghiệp. Các DN được hưởng hỗ trợ vay vốn 100% trong 2 năm đầu và 50% trong năm thứ 3 để mua các máy móc thiết bị nhằm giảm tổn thất trong thu hoạch trong nông nghiệp theo danh mục Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, các tổ chức cá nhân được hưởng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp bao gồm cả nhà xưởng và các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ phân chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ; Hỗ trợ lãi suất trong 5-8 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại.

4) Chính sách khoa học công nghệ

Nội dung của chính sách khoa học công nghệ được quy định trong các văn bản chủ đạo sau: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017; Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết 53/NQ-CP năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày

7/9/2018 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn. Nội dung cơ bản của chính sách này là:

- Hỗ trợ DN trực tiếp sản xuất nghiên cứu khoa học mua công nghệ; Hỗ trợ sản xuất giống bằng công nghệ gen, mô , sản xuất thử nghiệm, hỗ trợ phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng cao; Hỗ trợ trực tiếp một số sản phẩm: cơ sở bảo quản, chế biến nông sản, chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp, sản xuất sản phẩm phụ trợ, mua tàu, dịch vụ biển, cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt.

- Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng.

- Dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án (*Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018*).

- DN chưa được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp không thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.

5) Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực

Nội dung của chính sách về hỗ trợ lao động và đào tạo nhân lực được quy định trong các văn bản chủ yếu sau: Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết 53/NQ-CP năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp; Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nội dung cơ bản của chính sách này là:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khi cử lao động tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng thì được miễn chi phí đào tạo. Các chi phí còn lại do doanh nghiệp nhỏ và vừa và người lao động thỏa thuận. Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhưng không quá 01 lần một năm;

- Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông lâm thủy sản, được hưởng chính sách hỗ trợ của Chính phủ: Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an

toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp tập huấn. Lao động khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng.

6) Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

Nội dung của chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường được quy định trong các văn bản sau: Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Quyết định 12/2019/QĐ-TTg sửa đổi Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia kèm theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương. Nội dung cơ bản của chính sách này là:

- Tổ chức, tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm ở nước ngoài về logistics; mời đoàn doanh nghiệp vào Việt Nam trao đổi về cơ hội đầu tư, hợp tác về phát triển dịch vụ logistics; tổ chức diễn đàn logistics Việt Nam, tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế về logistics tại Việt Nam.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu sản phẩm, ngành hàng, thị trường; hỗ trợ, nâng cao năng lực thiết kế nhằm phát triển sản phẩm và thị trường cho doanh nghiệp; hỗ trợ, nâng cao năng lực xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu.

- Đào tạo, tập huấn, tư vấn, nâng cao năng lực; xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tài liệu đào tạo, tập huấn, tư vấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

7) Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

Nội dung của chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm được quy định trong Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nội dung hỗ trợ gồm:

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau: Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 2 tỷ đồng/ dự án hỗ trợ bảo quản nông sản. Điều kiện thụ hưởng: DN có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản; Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho. Ngân sách nhà nước hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu với định mức 50 triệu đồng/ ha và không quá 5 tỷ đồng/ dự án xây dựng nhà máy chế biến cho các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Điều kiện thụ hưởng: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có dự án đầu tư cơ sở chế biến, giết mổ; Có sự ưu tiên riêng cho doanh nghiệp Nhà nước.

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau: Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị. Điều kiện hỗ trợ: Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho. Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu.

3.1.2. Thực trạng tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

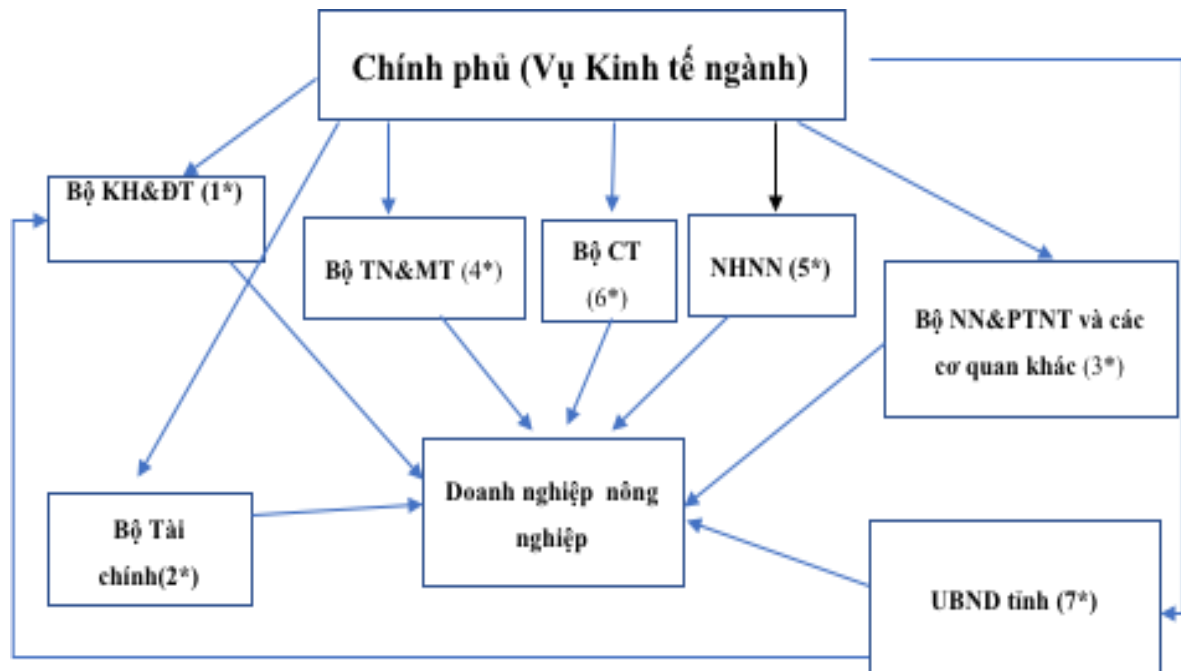
3.1.2.1. Bộ máy tổ chức triển khai chính sách

Tại Trung ương, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về doanh nghiệp; các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Trên cơ sở đó, các bộ ngành căn cứ vào chức năng của mình để xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Tương tự, ở địa phương, các Sở Kế hoạch và Đầu tư được giao chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về doanh nghiệp; các sở, ban, ngành tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ để tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

Như vậy có thể thấy, tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay do nhiều bộ, ngành cùng triển khai. Trong đó có một số đơn vị chủ đạo như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài Chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước (Hình 3.10). Trong đó, trách nhiệm chính của một số đơn vị như sau: Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao Cục phát triển doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ đăng ký, theo dõi, thống kê, báo cáo tình hình phát triển DN và tham mưu đề xuất chính sách. Bộ Tài chính giao Cục Tài chính doanh nghiệp tham mưu cơ chế tài chính đối với DNNN. Bộ NN&PTNT giao Vụ quản lý doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ tham mưu Bộ về chính sách phát triển DNNN. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Đất đai tham mưu thực hiện chính sách về đất đai. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao Vụ Tín dụng các ngành kinh tế tham mưu thực hiện chính sách tiếp cận vốn tín dụng. Bộ Công thương giao Cục xúc tiến thương mại tham mưu thực hiện cơ chế hỗ trợ chế biến sp; xúc tiến thương mại. UBND các tỉnh giao các sở trực thuộc thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của từng sở (Hình 3.2).

Hình thức tổ chức bộ máy thực hiện chính sách như trên cho thấy, các cơ quan đầu mối (cấp bộ hoặc cấp tỉnh) vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo phân ngành, vừa tổ chức thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp theo chức năng nhiệm vụ được phân cấp. Hình thức quản lý này có điểm tích cực là thuận lợi cho việc quản lý nhà nước theo phân ngành, nhưng có nhiều điểm bất lợi là không có cơ quan chịu trách nhiệm chính làm đầu mối tổ chức thực hiện chính sách. Hệ quả là khi khu vực DNNN phát triển thì các cơ quan liên quan đều có “thành tích”, trong khi khu vực DNNN kém phát triển thì không có cơ quan nào chịu trách nhiệm. Kết quả khảo sát 68 DNNN cho thấy: thời gian để các DNNN được thụ hưởng

chính sách rất chậm, có chính sách phải tồn hơn 2 năm kể từ khi bắt đầu làm thủ tục đề nghị thụ hưởng chính sách cho tới khi được thụ hưởng chính sách, nguyên nhân chủ yếu của việc chậm này xuất phát từ bộ máy thực hiện chính sách có quá nhiều đầu mối nhưng không có cơ quan nào chủ trì.



Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức thực hiện CSPT DNNN

Nguồn: NCS tự thiết lập trên cơ sở các văn bản chính sách

3.1.2.2. Nguồn lực tổ chức triển khai chính sách

Chính phủ đã ưu tiên bố trí vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, (gồm cả trái phiếu Chính phủ và vốn ODA), cũng như huy động các nguồn vốn xã hội để thực hiện các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

Hiện nay, chưa có số liệu thống kê chính thức và đầy đủ về chi ngân sách cho tổ chức thực hiện các chính sách phát triển doanh nghiệp, chỉ có ở dạng một số chính sách cụ thể. Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), tổng chi ngân sách để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (như hỗ trợ tiền thuê đất đai; hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và

chuyển giao khoa học công nghệ; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực và tiếp cận thị trường) theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trong 3 năm từ khi Nghị định có hiệu lực là 113,5 tỷ đồng. Tổng số tiền này đã hỗ trợ cho 31 dự án của doanh nghiệp ở 15 địa phương, trung bình 3,7 tỷ đồng một dự án. Kết quả bố trí được như vậy là khá thấp so với nhu cầu thực tế và cả so với kế hoạch đặt ra, chỉ đạt khoảng 37% so với kế hoạch đặt ra (Bảng 3.2). Nguyên nhân là do nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí thực hiện chính sách không đủ, phần khác là nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng không bố trí được nên không có nguồn để hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách đã quy định.

Bảng 3. 3: Tổng chi ngân sách Nhà nước thực hiện các chính sách phát triển doanh nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

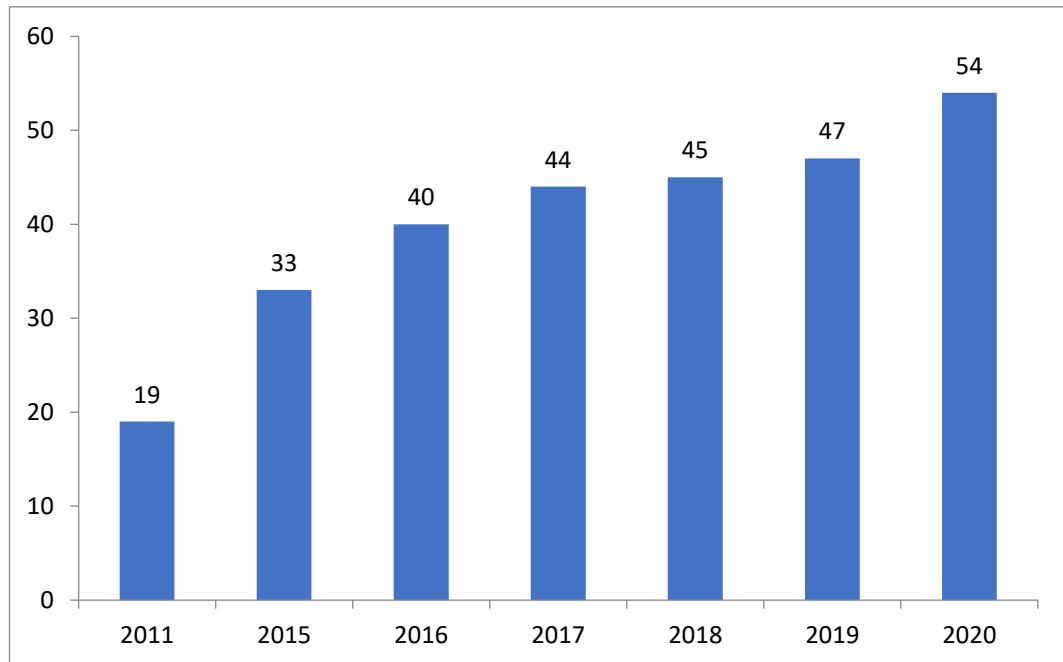
TT	Địa phương	Kế hoạch nguồn lực (tỷ đồng)	Kết quả bố trí nguồn lực (tỷ đồng)	Số dự án thực hiện (dự án)
1	Tuyên Quang	13,0	4,0	1
2	Yên Bái	6,0	2,0	1
3	Bắc Cạn	20,0		
4	Bắc Giang	12,0	4,0	2
5	Hòa Bình	5,0	2,0	1
6	Sơn La	8,5	6,6	5
7	Nam Định	1,6		
8	Thái Bình	12,1		
9	Lạng Sơn	19,3	12,5	3
10	Thái Nguyên	40,5		
11	Lai Châu	8,4		
12	Nghệ An	5,0	5,0	1
13	Quảng Bình	25,0	13,2	4

14	Quảng Trị	2,7	2,7	1
15	Thừa Thiên Huế	6,0	6,0	3
16	Bình Phước	20,0	0	
17	Quảng Nam	15,0	15,0	3
18	Đắk Lắk	2,8	0	
19	Đắk Nông	23,0	18,0	1
20	Đồng Tháp	8,2	0	
21	Trà Vinh	13,5	0	
22	Bến Tre	15,0	5,0	1
23	An Giang	5,0	5,0	2
24	Cà Mau	12,42	12,42	2
	Tổng	300,02	113,505	31

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020

Nhìn dưới góc độ rộng hơn cho cả ngành nông nghiệp cũng cho thấy phần nào thể hiện khả năng bố trí nguồn lực thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam thời gian vừa qua. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2020), tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm và thủy sản có tăng dần theo thời gian. Nếu như năm 2011, tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm và thủy sản là 19 nghìn tỷ đồng, đến năm 2020 đã là 54 nghìn tỷ đồng, tăng trung bình 18,4%/năm (Hình 3.3). Tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm và thủy sản cả giai đoạn 2016 - 2020 là 230 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tổng vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là 73.476 tỷ đồng (vốn ngân sách là 11.132 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ là 40.406 tỷ đồng và vốn ODA là 21.936 tỷ đồng). Nguồn vốn này đầu tư thông qua nhiều chính sách như phát triển hạ tầng thủy lợi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao khoa học công nghệ; hỗ trợ đầu tư cho các

chủ thể sản xuất (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020). Nguồn vốn bố trí cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn hàng năm có tăng (trung bình 18,4%/năm). Tuy nhiên, mức bố trí nguồn lực để thực hiện các chương trình, chính sách phát triển như hiện nay mới đạt khoảng 50,1% so với nhu cầu kinh phí được phê duyệt (Ủy ban Dân tộc, 2018).



Hình 3. 2: Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm và thủy sản giai đoạn 2011 - 2020 (nghìn tỷ đồng)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020

Theo kết quả phỏng vấn cán bộ cấp tỉnh và chủ doanh nghiệp cũng cho thấy, chỉ có khoảng 2 - 3% số cán bộ được hỏi cho rằng nguồn lực tài chính cho việc tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp thời gian vừa qua là đã đáp ứng đủ và kịp thời; có tới 65 - 80% số cán bộ cấp tỉnh và doanh nghiệp cho rằng nguồn lực tài chính cho việc tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay là yếu, không đáp ứng được số lượng và không kịp thời (Bảng 3.3).

Bảng 3. 4: Nhận định về công tác bố trí và huy động nguồn lực*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu đánh giá	Cán bộ cấp tỉnh			Chủ doanh nghiệp		
	Yếu	BT	Tốt	Yếu	BT	Tốt
Mức độ đáp ứng đủ nguồn lực	65	32	3	70	30	0
Mức độ kịp thời	80	18	2	77	20	3

*Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2019***3.1.2.3. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách**

Thực hiện chức năng của mình, các Bộ, địa phương khi tổ chức thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp đều có nhiệm vụ phải tổ chức kiểm tra, giám sát để hỗ trợ các cơ quan tổ chức triển khai và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chính sách. Có những nhiệm vụ các Bộ thực hiện độc lập, nhưng có những nhiệm vụ phải có sự phối hợp liên ngành. Phần lớn là sự phối hợp giữa Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Tài chính; giữa Bộ NN&PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức kiểm tra, giám sát các địa phương và các DNNN trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển DNNN. Kết quả khảo sát ở các tỉnh cho thấy: công tác giám sát và đánh giá đã đạt được một số kết quả sau: Cấp Trung ương và cấp tỉnh đã xây dựng được bộ máy và hệ thống chỉ tiêu giám sát đánh giá thực hiện chính sách từ cấp Trung ương đến tỉnh cho một số chính sách.

Tuy nhiên, công tác giám sát thực hiện chính sách vẫn còn bộc lộ một số bất cập sau đây: 1) Hệ thống giám sát và đánh giá tuy đã được thiết lập nhưng chưa thật đồng bộ và toàn diện từ Trung ương đến địa phương. Các địa phương chưa áp dụng được đồng bộ hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá; 2)

Chưa có cơ chế phản hồi chính sách từ các DNNN và nếu có thì cơ chế phản hồi thông tin chưa công khai minh bạch; 3) Thiếu kinh phí và nhân lực để thu thập và cập nhật số liệu về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển DNNN ở các địa phương.

Hộp 3. 1: Kết quả giám sát thực hiện chính sách phát DNNN ở Thành phố Móng Cái

Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của TP Móng Cái đạt kết quả tích cực, nhất là việc quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo của thành phố trong quá trình thực hiện, kết quả giải ngân các chương trình mục tiêu rất tích cực; bộ mặt nông thôn từ hạ tầng đến đời sống, phát triển sản xuất khởi sắc, đã xây dựng thương hiệu như lợn Móng Cái, tôm chân trắng, ghe Móng Cái;

Tuy nhiên, một số tồn tại, hạn chế liên quan đến việc tiếp cận chính sách của người dân và doanh nghiệp còn khó khăn; nguồn NSNN hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn của thành phố còn hạn chế; quy trình, thủ tục vay vốn đối với các tổ chức tín dụng theo quy định còn phức tạp, gây khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn của các hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân; việc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nhằm xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, đầu tư lò giết mổ gặp khó khăn, vướng mắc nhiều rào cản, nhất là về đất đai, cơ chế chính sách trong GPMB, thu hồi đất.

Nguồn: Trung tâm Thông tin và Văn hóa TP Móng Cái, 2018

3.3. THỰC TRẠNG THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

3.3.1. Chính sách đất đai

Chính sách đất đai hiện nay đang hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nông nghiệp dưới hình thức là cho các doanh nghiệp nông nghiệp khi sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất; được thuê đất của Nhà nước, được nhà Nhà nước giao đất. Mức độ miễn, giảm tiền thuê đất cũng như mức được thuê đất, giao đất phụ thuộc vào lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư của doanh nghiệp. Theo kết quả khảo sát 68 doanh nghiệp tại 14 tỉnh cho thấy, có 15,6% số doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất; có 23,5% doanh nghiệp được Nhà nước ưu tiên cho thuê đất và 5,5% doanh nghiệp được Nhà nước giao đất (Bảng 3.4).

Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý ở tỉnh cho thấy, có đến 48% ý kiến cho rằng chính sách đất đai có tác động tốt đối với doanh nghiệp nông nghiệp, 24% chưa cho thấy rõ tác động và 28% cho rằng không có tác động gì.

Bảng 3. 5: Tình hình thụ hưởng chính sách đất đai của các doanh nghiệp được khảo sát

TT	Chính sách	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
1	Được miễn, giảm tiền thuê đất	15,6
2	Được thuê đất của nhà nước	23,5
3	Được Nhà nước giao đất	5,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DNNN của Luận án năm 2019

Mặc dù Nhà nước đã có chính sách ưu đãi về đất đai cho các doanh nghiệp nông nghiệp. Tuy nhiên, vẫn có nhiều doanh nghiệp nông nghiệp đang gặp phải khó khăn trong tiếp cận đất đai, nhất đất đai cho quy hoạch vùng

nguyên liệu, xây dựng trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, đặc biệt là các DN nhỏ và siêu nhỏ.

Tất cả 100% số DNNN được khảo sát đều cho rằng thuê đất của nhà nước để SXKD đang là vấn đề gây ra khó khăn: đó là thủ tục thuê đất phức tạp và tốn nhiều thời gian; chính sách cho thuê trên thực tế vẫn còn có sự phân biệt đối xử giữa DN nhà nước với tư nhân trong SXKD và không hấp dẫn DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Các DN có vốn nước ngoài được trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất với mức giá qui định tại thời điểm trả tiền, các DN trong nước do không có tiềm lực trả tiền thuê đất 1 lần phải trả tiền thuê đất theo giá đất hàng năm.

Mặc dù Chính phủ, các địa phương những năm qua đã có nhiều chính sách quan trọng nhằm giúp DNNN có cơ hội tiếp cận đất đai, được hưởng những ưu đãi về miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Những chính sách đó đã góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy phát triển các loại hình DN và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN trong nông nghiệp vốn là lĩnh vực được coi là hiệu quả kinh tế không cao và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, nhất là khâu tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động. Có thể nêu ra một số vấn đề bất cập về chính sách cần được tháo gỡ kịp thời:

Trước khi Luật Đất đai 2013 ra đời có sự phân biệt giữa DN trong nước và DN nước ngoài. Với thời hạn sử dụng đất SX như nhau, bên cạnh hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì DN nước ngoài được thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn DN trong nước được giao đất có thu tiền sử dụng đất. Tương ứng với mỗi hình thức sử dụng đất thì nghĩa vụ tài chính đất đai về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có sự khác nhau.

Nguyên tắc chung, giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sát với giá thị trường trong điều kiện bình thường. Nhưng do “độ trễ” và thiếu đồng bộ trong chính sách pháp luật đã dẫn đến chưa bình đẳng giữa DN trong nước và DN nước ngoài nước. Theo Luật đất đai năm 2013, cùng thời hạn sử dụng đất, nếu DN trong nước lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá thị trường; trong khi đó, đối với DN nước ngoài lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì giá tính tiền thuê đất là giá đất do UBND cấp tỉnh quy định và công bố hàng năm thấp hơn so với giá trị trường.

Các DNNN với các dự án đầu tư cùng quy mô luôn thuộc trường hợp phải tự thương thảo với người đang sử dụng đất hoặc tìm đất gần với hạ tầng trong khu công nghiệp. Nếu tự thương thảo thì luôn gặp khó khăn về giá quá cao đối với phần diện tích cuối (thường chỉ một vài chủ sử dụng đất cuối cùng) sau khi đã thương thảo được phần lớn diện tích của dự án mà không có cơ chế bắt buộc phải chuyển quyền cho DN đối với phần diện tích cuối này. Nếu tìm mặt bằng trong khu công nghiệp thì nhiều trường hợp cũng không chịu nổi giá do nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đặt ra, nhất là ở những địa phương còn quá ít khu công nghiệp.

Giá đất để tính tiền sử dụng đất khi giao đất và giá đất để tính tiền thuê đất có chênh lệch quá lớn làm cho DN trong nước phải trả tiền sử dụng đất cao hơn nhiều lần so với DN nước ngoài được thuê đất trả tiền 1 lần.

Có chênh lệch giá đất giữa giá do Nhà nước định khi giao đất thuộc trường hợp được Nhà nước thu hồi đất để giao và giá do DN trực tiếp thương thảo với người sử dụng đất. Sự chênh lệch này dẫn đến bất công bằng giữa các nhà đầu tư mà phần thiệt thòi luôn thuộc về các DN phải tự thương thảo,

mặt khác đây cũng là nguyên nhân dẫn đến nhiều trường hợp khiếu kiện của người bị Nhà nước thu hồi đất.

Có đến trên 70% DNNN được khảo sát phải tự thuê, mua đất hoặc liên kết với nông hộ để tổ chức sản xuất, kinh doanh, tỉ lệ được miễn, giảm tiền thuê đất cũng rất thấp. Đối với nội dung "Miễn tiền thuê đất trong năm đối với DN thuê đất có sử dụng lao động là dân tộc thiểu số: Miễn tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của DN thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Điều kiện thụ hưởng: DN có sử dụng từ 50% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị. Quy định này không thực tế bởi khi lao động biến động, trường hợp sau một thời gian được hưởng ưu đãi, số lao động dân tộc thiểu số giảm đi không đạt 50%, hoặc không đạt 50% nhưng trong quá trình hoạt động số này tăng lên hoặc lớn hơn 50% thì không có quy định hướng dẫn xử lý.

Ngoài ra, nội dung, miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn sau khi Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn Quyết định 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hết hiệu lực kể từ khi có Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không có hướng dẫn tiêu chí xác định "thế nào là cánh đồng lớn".

Như vậy, các quy định chưa thống nhất, chưa rõ hoặc chưa có tại các văn bản khác nhau trong chính sách đất đai gây khó khăn rất nhiều trong việc tổ

chức thực hiện chính sách. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là chưa có cơ quan nào trong bộ máy thực thi chính sách được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm rà soát tính phù hợp và tính thống nhất của các văn bản chính sách, ngoài ra còn một nguyên nhân nữa là các quy định chính sách chưa phù hợp với các quy định của luật. Ví dụ: Trong các văn bản chính sách quy định “miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở (Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)”, tuy nhiên điểm đ, khoản 1, Điều 118, Luật Đất đai năm 2013 lại quy định “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối”, quy định bất hợp lý này có thể giải thích cho tình trạng DNNN khảo sát được nhà nước giao đất có tỉ lệ rất thấp (5%).

Hộp 3. 2: Doanh nghiệp tiếp cận được chính sách đất đai

Công ty CP Nông Nghiệp GAP là công ty nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ. Công ty đã xây dựng các quy trình canh tác nông nghiệp sạch trên các loại nông sản đặc biệt trên cây lúa hơn 05 năm qua. Hiện nay công ty đã ký hợp đồng hợp tác xây dựng cánh đồng lúa sạch an toàn với Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam (Vinafood 2) triển khai trên các tỉnh Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng. Đây là tín hiệu vui cho nông dân vì các liên kết này đều bao tiêu lúa cho bà con nông dân cao hơn giá thị trường từ 150 đồng đến 500 đồng / kg lúa .

Phát triển mạnh mẽ là vậy, nhưng công ty cũng gặp không ít khó khăn trong tổ chức sản xuất quy mô lớn do chính sách đất đai. Cụ thể, khi thuê đất

trực tiếp của người dân thì chi phí giao dịch cao lại không ổn định; thuê đất của cơ quan quản lý Nhà nước thì thuận lợi hơn về giá, tuy nhiên, quỹ đất công hiện rất hạn chế và ngày càng khan hiếm. Trong khi đó, hình thức mới nhất là Nhà nước thuê của người dân rồi cho DN thuê lại thì hiện vẫn thiếu khung pháp lý và cơ chế chính sách để thực hiện hình thức này.

*Nguồn: Bà Lê Thị Tú Anh- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nông Nghiệp GAP
thông tin tại Diễn đàn doanh nghiệp Nông nghiệp Việt Nam năm 2016*

3.3.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư

Các doanh nghiệp nông nghiệp đang được Nhà nước hỗ trợ đầu tư thông qua hai hình thức chính đó là hỗ trợ để đơn giản hóa thủ tục đầu tư và hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng cho các doanh nghiệp phát triển.

Hiện nay, Chính phủ đã và đang tăng cường cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh để hỗ trợ các doanh nghiệp. Hiện nay, các thủ tục đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đã được cắt giảm gồm 03 thủ tục về xây dựng, cấp phép quy hoạch, cấp phép thẩm định thiết kế, giảm 01 thủ tục về quyết định chủ trương đầu tư, giảm 01 thủ tục về thẩm tra công nghệ; Quyết định chủ trương theo danh mục dự án, doanh nghiệp sẽ giảm được nhiều khó khăn khi làm chủ trương từng dự án; các thủ tục còn lại cho phép thực hiện lồng ghép, vừa thi công vừa hoàn thiện dự án. Việc này đã tác động rất tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, tiết kiệm cho DNNN cả về thời gian và chi phí hành chính.

Cùng với đó, Nhà nước đang hỗ trợ cho các doanh nghiệp nông nghiệp về vốn để xây dựng các hạ tầng trong các dự án đầu tư. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ các dự án "xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm" được thụ hưởng chính sách thấp

(20%) bởi chủ yếu là các dự án quy mô nhỏ nên các DN không chịu đầu tư hệ thống đúng tiêu chuẩn được hưởng chính sách, thêm vào đó là thủ tục xét duyệt rất phức tạp, phải mất ít nhất khoảng 13 tháng nên càng gây khó cho DN.

Bảng 3. 6: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư của các DNNN

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	20,0
2	Đầu tư cơ sở sản xuất máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ	3
3	Chi phí mua tàu dịch vụ biển, dịch vụ nghề cá	55
4	Dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	60,0
5	Xây dựng liên kết chuỗi giá trị	25,0

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DNNN của Luận án năm 2019

Các dự án "đầu tư cơ sở sản xuất máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ" có tỉ lệ thụ hưởng thấp nhất (3%), ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư và không quá 5 tỷ đồng/dự án đầu tư cơ sở sản xuất máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ. Chính sách "hỗ trợ chi phí mua tàu dịch vụ biển, dịch vụ nghề cá và dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ

tươi tiêu cho sản xuất nông nghiệp" được thực hiện tương đối tốt bởi các cán bộ quản lý dự án, các dự án khảo sát có tỉ lệ thụ hưởng 55% - 60% (Bảng 3.5).

Hộp 3. 3: Doanh nghiệp tiếp cận được chính sách hỗ trợ đầu tư

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam – đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới – là một Tập đoàn hoạt động đa ngành nghề, trong đó, lĩnh vực chính là sản xuất thức ăn chăn nuôi, giống gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm. Dabaco tự hào là một trong những thương hiệu xuất hiện sớm nhất trên thị trường thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam và là một trong 10 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn nhất cả nước. Hiện nay, trong lĩnh vực sản xuất thức ăn gia súc, Dabaco có 6 Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với tổng công suất 85 tấn/giờ, công nghệ đồng bộ và tự động hóa được nhập từ những nước có nền sản xuất TĂCN phát triển như Mỹ, Pháp, EU. Trong lĩnh vực sản xuất giống gia súc và gia cầm, Dabaco có hệ thống các trang trại nuôi giữ, lai tạo lợn giống gốc cụ kỵ, ông bà thuộc các giống Duroc, Piteran, Landat, Yorshire được nhập khẩu từ Canada, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Mỹ.

Trong thời gian vừa qua, Dabaco chưa nhận được nhiều từ chính sách hỗ trợ đầu tư của Nhà nước. Để doanh nghiệp “mặn mà” hơn với lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro này, chúng tôi cho rằng Nhà nước cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống chính sách để tăng mức hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp nhất là đầu tư xây dựng hạ tầng xử lý chất thải, hạ tầng giao thông. Mức hỗ trợ theo chính sách hiện hành là 3 tỷ đồng/dự án như hiện tại là quá thấp, chỉ phù hợp với chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình chứ chưa phù hợp với loại hình doanh nghiệp.

Nguồn: Trích tham luận của Dabaco tại Diễn đàn doanh nghiệp do VCCI phối hợp Bộ NN và PTNT tổ chức tháng 12/2016

Trên thực tế, kinh phí đầu tư cho một cơ sở sản xuất như vậy sẽ không dưới 30 tỉ đồng, thêm vào đó thủ tục chứng nhận được thụ hưởng chính sách qua nhiều khâu (khoảng 13 thủ tục), thời gian hoàn thành thủ tục rất dài (trung bình khoảng 26 tháng). Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến tỉ lệ thụ hưởng chính sách này rất thấp.

3.3.3. Chính sách tiếp cận vốn tín dụng

Theo số liệu trong Bảng 3.6 cho thấy, 60% số DN khảo sát đánh giá chính sách thuế hiện nay đã có sự ưu đãi đối với khu vực DNNN. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ về tài chính và tín dụng thì chỉ có một tỷ lệ nhỏ DN được hưởng thụ mà theo phản hồi của các chủ DN khảo sát thì đó chủ yếu là các DN có vốn Nhà nước hoặc các DN có “quan hệ” tốt với các cơ quan chức năng quản lý và vận hành chính sách. Có trên 65% DN không tiếp cận được tín dụng ngân hàng bởi lý do mức độ tín nhiệm của DN chưa cao hoặc do các đòi hỏi về thủ tục thể chấp quá chặt chẽ.

Bảng 3. 7: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng và thuế của các DNNN khảo sát

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
1	Mua máy móc theo chương trình khuyến công	3,0
2	Hỗ trợ vốn điều lệ	1,5
3	Ưu đãi thuế TNDN	60,0
4	Giảm thuế suất VAT	60,1
5	Gia hạn thời hạn nộp thuế	60,0

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DNNN của Luận án năm 2019

Về chính sách thuế: Có 2 sắc thuế quan trọng ảnh hưởng đến kết quả SXKD cuối cùng của DNNN là VAT và thuế TNDN. Hiện tại, các mặt hàng nông sản xuất khẩu như gạo, cao su, điều, tiêu, chè... các DN nông nghiệp được hưởng thuế suất 0% từ năm 2014. Riêng đối với thủy sản thì DN phải chịu VAT 5%-10%; Thuế thu nhập DN: Các DNNN chịu mức thuế suất từ 0% đến 20% tùy theo đối tượng ưu đãi (thuế suất phổ thông thuế TNDN từ đầu năm 2014 là 22%).

Một số nhận xét, đánh giá về chính sách tài chính, tín dụng và thuế đối với DNNN:

Về chính sách tài chính: Hệ thống chính sách hỗ trợ về tài chính đối với khu vực DNNN đã được Chính phủ và các Bộ, ngành coi trọng; nhiều chính sách đã thực sự đi vào cuộc sống, giúp DN tháo gỡ khó khăn và từng bước nâng cao hiệu quả SXKD; Bằng các chương trình phát triển KTXH, những năm qua nhiều chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đã được triển khai thực hiện ở vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Nhìn chung các chính sách đầu tư của nhà nước đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn rất nhiều để DN yên tâm đầu tư phát triển SXKD. Tuy nhiên, do ngân sách Trung ương và địa phương còn khó khăn nên hầu như không có Chương trình mục tiêu quốc gia nào được đáp ứng đủ vốn. Chính vì lý do đó mà việc đầu tư hạ tầng phục vụ SXKD, nhất là ở các vùng nông thôn còn thiếu đồng bộ, nhiều công trình hạ tầng cơ sở được đầu tư dở dang, không đúng tiến độ gây khó khăn cho hoạt động của DN.

Về chính sách tín dụng: Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu đãi về tín dụng đối với DNNN. Nhờ những chính sách đó, DN được tiếp cận với nhiều kênh tín dụng khác nhau. Tuy nhiên trong thực tế việc tiếp cận tín dụng của DNNN vẫn gặp phải nhiều khó khăn: Việc hỗ trợ tín dụng của Chính phủ hầu

hết thông qua hoạt động của VDB. Trong khi đó ngân hàng này chủ yếu thông qua dự án nên rất dễ dẫn đến tình trạng “xin-cho”, nguồn vốn lại rất hạn chế nên DN tiếp cận được các nguồn vốn này chưa đáng kể; Quỹ bảo lãnh tín dụng ở các địa phương hầu như mới thành lập, các tổ chức tín dụng ở các địa phương chưa tích cực tham gia Quỹ nên nguồn vốn rất ít, chưa giúp được gì nhiều cho DN; DNNN trong nông nghiệp, nhất là các DN dân doanh (khái niệm này trong Luật không có, thực chất là DN tư nhân) siêu nhỏ vẫn rất khó vay vốn tại các ngân hàng thương mại do các ngân hàng này chủ yếu tập trung cho vay đối với DN nhà nước, các công ty có quy mô lớn; Thủ tục vay vốn đối với DNNN còn quá rườm rà phức tạp đồng thời còn tiềm ẩn nhiều khoản tiêu cực phí, các quy định khắt khe về tài sản thế chấp, về tính khả thi của phương án kinh doanh cũng là rào cản lớn; Bản thân DNNN cũng còn nhiều yếu kém dẫn đến khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Mức độ tín nhiệm thấp về tài chính của DN là yếu tố làm cho các tổ chức tín dụng e ngại khi cho DN vay vốn để đầu tư SXKD.

Về chính sách thuế: Chính sách thuế hiện nay đã có nhiều ưu đãi đối với DN nông nghiệp nói chung, DN thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt nói riêng. Qua các cuộc phỏng vấn, tọa đàm với lãnh đạo các DNNN được chọn khảo sát, 60% lãnh đạo các DNNN này đều xác nhận chính sách thuế đã tạo ra những thuận lợi hơn cho DN. Tổng hợp kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý cấp tỉnh cũng có tới 42,11% số ý kiến đánh giá chính sách thuế hiện nay có tác dụng tích cực đối với hoạt động SXKD của DN, có 28,42% đánh giá chính sách này có tác dụng rất tích cực đối với DN.

Hộp 3. 4: Doanh nghiệp tiếp cận được chính sách tín dụng

Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang (ANTESCO) là một trong những công ty hàng đầu ở Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và xuất khẩu các loại rau quả đông lạnh IQF và đóng hộp. ANTESCO hiện có ba nhà máy đang áp dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến của Châu Âu. Tổng sản lượng hàng năm trên 20.000 tấn. ANTESCO đã có mối quan hệ mua bán với nhiều quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Canada, Châu Âu, Nhật, v.v. ANTESCO với các sản phẩm chủ lực là rau quả nhiệt đới đông lạnh IQF và thực phẩm đóng hộp luôn khẳng định được vị thế của mình.

Chương trình cho vay thí điểm theo Nghị quyết 14 của Chính phủ góp phần tạo ra chuỗi liên kết giá trị giữa Doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân. Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang là một trong bốn doanh nghiệp đầu tiên của tỉnh An Giang cũng như cả nước được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tham gia chương trình theo Quyết định 1051/QĐ-NHNN ngày 28/05/2014. Cụ thể, Công ty được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi với mức vay tương đương 75% giá trị của dự án trong thời gian 10 năm và ân hạn 01 năm với mức lãi suất 10%/năm. Từ nguồn vốn vay này Công ty đã đầu tư xây dựng Nhà máy mới mở rộng sản xuất với công nghệ hiện đại, thúc đẩy chuyên nghiệp hóa trong sản xuất, góp phần mở rộng thị trường, nâng cao thương hiệu và uy tín của Công ty. Tuy nhiên, với mặt bằng lãi suất chung hiện nay thì mức lãi suất cho vay này là khá cao, Công ty cũng đang kiến nghị đến Ngân hàng Nhà nước và Agribank An Giang giảm lãi suất để Công ty có điều kiện ổn định và phát triển sản xuất lâu dài.

*Nguồn: Báo cáo của công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang tại
Hội thảo phát triển doanh nghiệp năm 2018*

Với việc Quốc hội thông qua 2 Luật Thuế sửa đổi về Thuế TNDN và thuế GTGT cùng với các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ ngành đã góp phần đơn giản hóa các thủ tục về thuế, tạo ra sự công bằng giữa các đối tượng kê khai và nộp thuế. Các địa phương cũng đã có nhiều hoạt động đổi mới phương thức quản lý thuế, khuyến khích DN đầu tư sản xuất. Tuy nhiên, chưa có ưu đãi riêng cho khu vực DNNN. Vẫn còn một số tồn tại, bất cập chung về thuế đối với DN như sau: Thuế GTGT còn nhiều mức thuế suất khác nhau về các quy định miễn, giảm gây phiền hà cho DN cũng như cơ quan thực thi pháp luật về thuế; Chưa có sự phân biệt ưu đãi về thuế giữa các DNNN với các DN lớn, chưa có sự ưu đãi rõ rệt theo ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, dẫn đến tình trạng DN lập ra nhiều hệ thống sổ sách kế toán khác nhau nhằm đối phó với cơ quan thuế. Điều này chế tác động khuyến khích DN mở rộng SXKD; hình thức áp dụng thuế “khoán” còn khá phổ biến vừa tác động tiêu cực đến tính cạnh tranh và sự bình đẳng vừa gây thất thu thuế. Việc quy định chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập DN cũng còn một số điểm chưa hợp lý.

3.3.4. Chính sách khoa học công nghệ

Nhằm hỗ trợ các DN nâng cao năng lực công nghệ, trong những năm qua Chính phủ đã ban hành khá nhiều chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong đó có DNNN. Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ nêu rõ, Nhà nước dành ít nhất 100.000 tỷ đồng để thực hiện chương trình cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường từ 0,5% -1,5% đối với lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Hoặc, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có nhiều điểm đột phá mới trong cho vay đối với các dự án nông nghiệp công nghệ cao như doanh nghiệp được vay

không có tài sản đảm bảo tối đa bằng 70%-80% giá trị dự án nông nghiệp công nghệ cao với hình thức cho vay linh hoạt; ưu đãi về tiền thuê đất, cắt giảm thủ tục hành chính.

Qua khảo sát thực tế các DN tại 14 tỉnh cho thấy, tỷ lệ DN được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ để nâng cao năng lực và trình độ kỹ thuật còn rất khiêm tốn, chỉ có 3% số DN khảo sát cho biết DN được hỗ trợ mua máy móc, thiết bị theo chương trình khuyến công; 1,0% DN được hỗ trợ để chuyển giao công nghệ từ nước ngoài và 9% DN được hỗ trợ về đào tạo cán bộ khoa học công nghệ cho DN. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến số lượng doanh nghiệp tiếp cận với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khoa học công nghệ, trong đó có một số nguyên nhân chính đó là nguồn tài chính để thực hiện chính sách có hạn; nhiều doanh nghiệp không nắm được thông tin chính sách; qui định về điều kiện thụ hưởng chính sách quá chặt chẽ; mức hỗ trợ thấp, thủ tục hành chính để được hưởng hỗ trợ khá phức tạp; nhiều DN không đáp ứng được yêu cầu về vốn đối ứng.

Bảng 3. 8: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật của các DNNN khảo sát

TT	Nội dung hỗ trợ của chính sách	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
1	Mua máy móc, thiết bị	3,0
2	Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài	1,0
3	Đào tạo cán bộ KHCN	9,0

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DNNN của Luận án năm 2019

Hộp 3. 5: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp trong tiếp cận khoa học công nghệ

Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp cũng đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho cả người dân và doanh nghiệp. Theo Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam, các tiến bộ về KHCN đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể (lúa gạo còn dưới 10%...). Mức độ cơ giới hóa ở khâu làm đất đối với các loại cây hàng năm (lúa, mía, ngô, rau màu) đạt khoảng 94%; khâu thu hoạch lúa đạt 50% (các tỉnh đồng bằng đạt 90%). Hiện, cả nước mới có 3 khu nông nghiệp công nghệ cao, 9 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 46 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vì vậy dư địa phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam còn rất lớn cho các doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư phát triển trong tương lai.

Mặc dù hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả, song các doanh nghiệp muốn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao hay muốn ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thời gian qua vẫn còn gặp không ít thách thức như: Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được công nhận chưa nhiều; chưa có nhiều mô hình bài bản, hiệu quả, nguồn lực tài chính yếu; doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận tín dụng; việc triển khai cho vay liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp của các tổ chức tín dụng thời gian qua gặp nhiều khó khăn; thiếu đất quy mô lớn để đầu tư ứng dụng KHCN theo vùng sản xuất tập trung; thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn hạn hẹp, không ổn định; bất cập trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; nguồn nhân lực còn hạn chế.

Nguồn: Minh Thu, 2021

3.3.5. Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực

Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nông nghiệp gồm nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau. Để đánh giá về chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp trong phát triển lao động và đào tạo nhân lực, luận án tập trung vào 2 chính sách lớn đó là chính sách hỗ trợ đào tạo lao động tại các DN sử dụng lao động theo QĐ số 42/2012/QĐ-TTg và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả cho thấy, trong tổng số 68 doanh nghiệp nông nghiệp được khảo sát chỉ có 2 DN được hỗ trợ đào tạo theo QĐ 42/2012/QĐ-TTg và 8 DN được hỗ trợ đào tạo nghề theo đề án 1956 và chương trình khuyến công. Đây là một tỷ lệ khá thấp, tỷ lệ doanh nghiệp được tiếp cận với chính sách chỉ chiếm khoảng 2,9% đến 11,7% trong tổng số doanh nghiệp nông nghiệp được điều tra (Bảng 3.6).

Bảng 3. 9: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các DN khảo sát

Nội dung hỗ trợ của chính sách	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
Theo QĐ số 42/QĐ-TTg ngày 8/10/2012	2,9
Được hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn	11,7

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DNNN của Luận án năm 2019

Tìm hiểu tại các DN khảo sát cho thấy các nguyên nhân chỉ có 1 số lượng nhỏ DN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là: i) Điều kiện để được thụ hưởng chính sách rất khắt khe nên chỉ những DN có đủ điều kiện mới được đăng ký thụ hưởng chính sách; ii) Nguồn tài chính thực hiện chính sách được phân bổ rất hạn hẹp nên địa phương muốn hỗ trợ DN cũng không thực hiện được; iii) Nhiều DN cho rằng

các nội dung đào tạo nhân lực chưa phù hợp với yêu cầu SXKD của DN nên DN không muốn tham gia thụ hưởng chính sách.

3.3.6. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường cho các DNNN được thực hiện thông qua nhiều chính sách, trong đó các chính sách quan trọng thuộc chương trình xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điều của quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Đây là một trong những chính sách quan trọng hỗ trợ các tổ chức hiệp hội ngành hàng, các cơ quan xúc tiến thương mại, và các địa phương thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp trong việc tham gia các hội chợ triển lãm sản phẩm; đi nước ngoài tìm kiếm thị trường; hỗ trợ xây dựng thương hiệu.

Theo kết quả điều tra cho thấy, số lượng DNNN được thụ hưởng chính sách này còn rất ít. Trong 100 DN điều tra, chỉ có 6% được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm; 1% được hỗ trợ đi nước ngoài tìm kiếm thị trường và 1,5 % được hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Bảng 3. 10: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp khảo sát

TT	Nội dung hỗ trợ của chính sách	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
1	Tham gia hội chợ triển lãm sp	6,0
2	Đi nước ngoài tìm kiếm thị trường	1,0
3	Hỗ trợ XD thương hiệu	2,0

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát DNNN của Luận án năm 2019

Nguyên nhân được các doanh nghiệp chia sẻ là chỉ có 1 số lượng rất ít DN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại là: i) Nguồn tài chính thực hiện chính sách ở các địa phương hạn hẹp nên chỉ phổ biến tới số ít DN; ii) DN tuy có đăng ký tham gia nhưng không được xét hỗ trợ; iii) Điều kiện được thụ hưởng chính sách là DN phải có vốn đối ứng nên DN không muốn tham gia.

Hộp 3. 6: Doanh nghiệp tiếp cận được chính sách xúc tiến thương mại

Công ty cổ phần Nafoods Group được thành lập vào năm 1995; là doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong việc phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp từ khâu giống, trồng, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nước ép trái cây, rau củ quả đông lạnh, trái cây sấy, các loại hạt và hoa quả tươi.

Trong quá trình phát triển, Nafoods cũng đã nhận được sự hỗ trợ của chính sách nhà nước trong việc xúc tiến thương mại và hỗ trợ phát triển thị trường; tuy mức hỗ trợ chưa nhiều. Để tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển chung của ngành nông nghiệp, doanh nghiệp kiến nghị Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp nông nghiệp một

cách mạnh hơn. Cụ thể, cần tăng cường phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại đối với sản phẩm hàng hóa, các mặt hàng nông nghiệp chủ lực đang gặp khó khăn hay đang có cơ hội mới về thị trường sang các thị trường chính, cốt lõi, trọng điểm trong khuôn khổ chương trình xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm. Tích cực thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại hàng hóa tại các thị trường trọng điểm, thị trường truyền thống và thị trường tiềm năng (các thị trường thuộc các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới) để củng cố thị trường và mở đường cho xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là tại các nước thuộc khu vực Bắc Á, Bắc Âu, Nam Mỹ, Trung Đông, Bắc Phi (thị trường trọng điểm trong năm 2016 - 2018). Tuyên truyền xuất khẩu nhằm quảng bá hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của các vùng. Thông tin kịp thời nội dung đàm phán và tiến trình hội nhập quốc tế có liên quan đến thị trường, hàng rào kỹ thuật các sản phẩm nông nghiệp.

Nguồn: Kiến nghị của Công ty cổ phần Nafoods Group đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2018

3.3.7. Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

Theo Nghị định số 210/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và hiện nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 2 tỷ đồng/ dự án hỗ trợ bảo quản nông sản. Điều kiện thụ hưởng: DN có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản; Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho.

Kết quả khảo sát cho thấy chính sách này rất khó đi vào thực tiễn, chỉ có 7% DNNN được thụ hưởng chính sách này (Bảng 3.7). Nguyên nhân, trên thực tế những công trình bảo quản nông sản có công suất như trên đều có giá trị lớn từ 4 tỉ đến 5 tỉ đồng trở lên, trong khi mức hỗ trợ tuy có tỉ lệ 70% nhưng lại không chế giá trị không vượt quá 2 tỉ đồng; cùng với đó là điều kiện và thủ tục tiếp nhận hỗ trợ khá khó khăn, nhiều doanh nghiệp đăng ký nhưng do ngân sách Nhà nước không nhiều nên số doanh nghiệp tiếp cận được khá ít. Cũng với đó là chính sách hỗ trợ nhà máy chế biến. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án xây dựng nhà máy chế biến cho các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Điều kiện thụ hưởng: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có dự án đầu tư cơ sở chế biến, giết mổ. Đây là quy định có sự ưu ái riêng cho doanh nghiệp Nhà nước nên tỉ lệ thụ hưởng rất thấp chỉ khoảng 1%.

Chính sách Nhà nước hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư hạ tầng cơ sở chế biến nông sản được công nhận trong Danh mục 13 sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia theo Thông tư 37/2018/TT-BNNPTNT đã có nhiều DNNN bắt đầu làm thủ tục thụ hưởng chính sách này.

Bảng 3. 11: Tình hình thụ hưởng chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

TT	Nội dung hỗ trợ của chính sách	Tỷ lệ thụ hưởng (%)
1	Dự án bảo quản nông sản	7,0
2	Cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu	1,0
3	Cơ sở chế biến nông sản được công nhận trong Danh mục 13 sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia	4,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2019

Hộp 3. 7: Doanh nghiệp tiếp cận được chính sách chế biến nông sản

Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát là pháp nhân chi phối và quản lý tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp của Tập đoàn Hòa Phát.

Kế thừa kinh nghiệm sản xuất công nghiệp theo chuỗi và hệ thống quản trị minh bạch của Tập đoàn, Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát đã nhanh chóng khẳng định uy tín, tiềm lực của mình trong các mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi heo, chăn nuôi bò và chăn nuôi gia cầm. Hiện tại, lĩnh vực nông nghiệp có tỷ trọng đóng góp lớn thứ 2 về doanh thu và lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn, chỉ sau lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép. Tính đến nay, Hòa Phát đã đang vận hành 02 nhà máy thức ăn chăn nuôi với công suất 300.000 tấn/năm/nhà máy tại Hưng Yên, Đồng Nai. Toàn bộ dây chuyền thiết bị đều được nhập khẩu từ châu Âu nhằm đảm bảo chất lượng cao, an toàn cho vật nuôi và người tiêu dùng.

Để khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng chuỗi sản xuất khép kín, Doanh nghiệp kiến nghị Nhà nước cần đổi mới cơ chế chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm đối với doanh nghiệp nông nghiệp, cụ thể: Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại; tăng tỉ trọng chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao, áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi theo chuỗi, khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến khâu sản xuất và chế biến, tiêu thụ để tạo ra được nhu cầu và nguồn cung cho công nghiệp chế biến, tạo tiền đề cho công nghiệp chế biến phát triển. Hỗ trợ kinh phí xây dựng lò mổ tập trung, khu chế biến (máy móc, nhà xưởng), giao hoặc cho thuê đất để xây dựng khu giết mổ, chế biến. Tăng thêm đầu tư cho công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, các công nghiệp phụ trợ khác (kho tàng, bến

bãi, vận chuyển, bao bì, đóng gói). Chú trọng và khuyến khích ứng dụng phát triển công nghệ bảo quản hiện đại, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch; chế biến nông lâm thủy sản, nhất là chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng. Khuyến khích ngành công nghiệp bao bì đóng gói: Cần đánh giá để xác định nhu cầu về đóng gói đối với ngành chế biến nông sản, cũng như cần triển khai nghiên cứu khả thi về chương trình đầu tư vào sản xuất vật liệu đóng gói.

*Nguồn: Kết quả khảo sát, làm việc với công ty Công ty CP Phát triển
Nông nghiệp Hòa Phát năm 2019*

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.4.1. Những kết quả đạt được

1) Thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp nông nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp

Giai đoạn vừa qua, thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành khá nhiều chính sách phát triển doanh nghiệp, trong đó có 10 văn bản chính sách quan trọng. Từ các văn bản này đã hình thành nhiều chính sách khác nhau, trong đó có 7 chính sách có liên quan trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp. Điều đó, thể hiện Đảng, Nhà nước đã rất quan tâm đến sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp.

2) Khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp ngày càng được hoàn thiện và khá bao trùm

Theo như Báo cáo về môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (2020), có 10 loại yếu tố có liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp như tiếp cận đất đai, tiếp cận vốn tín dụng, tiếp cận khoa học

công nghệ, xây dựng và thủ tục xây dựng. Các nước tập trung tháo gỡ, hỗ trợ các mặt này thì doanh nghiệp sẽ phát triển thuận lợi nhất. Kết quả rà soát, đánh giá khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp được trình bày ở phần thực trạng cho thấy, hiện nay Việt Nam đã có khá nhiều chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp với 7 loại chính sách chủ đạo như chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ đầu tư, chính sách hỗ trợ lao động và đào tạo nhân lực, chính sách tiếp cận vốn tín dụng, chính sách hỗ trợ tiếp cận khoa học công nghệ, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường, chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm. Các chính sách này đã bao phủ tương đối toàn diện các nhu cầu của doanh nghiệp nông nghiệp theo tiêu chí hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới.

3) Bộ máy tổ chức triển khai chính sách tương đối đầy đủ, đi vào hoạt động tương đối hiệu quả

Bộ máy tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương, có liên quan đến nhiều bộ ngành trong đó có một số bộ ngành liên quan trực tiếp như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Ngân hàng Nhà nước. Ở cấp địa phương cũng tương tự, vẫn có các ngành tương ứng tham gia tổ chức triển khai chính sách. Nhờ có bộ máy này, nhiều chính sách sau khi ban hành đã nhanh chóng hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp.

4) Đã cung cấp một sự hỗ trợ nhất định của Nhà nước cho sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp

Qua kết quả điều tra cho thấy, đã có một tỷ lệ doanh nghiệp nông nghiệp tiếp cận được với chính sách hỗ trợ phát triển. Cụ thể, đã có 23,5% DNNN điều tra được thụ hưởng chính sách thuê đất của Nhà nước; 15,6% DNNN

điều tra được miễn, giảm tiền thuê đất; 20,0% DNNN điều tra được hỗ trợ một phần khi đầu tư và mở rộng đầu tư hạ tầng; 60% DNNN điều tra được ưu đãi, miễn giảm thuế.

Trong số các chính sách hiện này, một số chính sách được đánh giá là có hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp như chính sách tiếp cận vốn (tỷ lệ cán bộ cho rằng chính sách rất có hiệu quả và có hiệu quả là 48,1%), chính sách hỗ trợ đầu tư và phát triển nguồn nhân lực cũng có tỷ lệ đánh giá rất có hiệu quả và có hiệu quả khá cao.

5) Đã đạt được một phần của mục tiêu chính sách

Mục tiêu chủ lực của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp là thúc đẩy hình thành nhiều doanh nghiệp nông nghiệp, các doanh nghiệp ngày càng được mở rộng quy mô, các doanh nghiệp góp phần thúc đẩy hình thành nhiều liên kết để hỗ trợ phát triển khu vực hộ gia đình nông nghiệp, tạo thêm việc làm cho lao động. Kết quả phân tích thực trạng, các mục tiêu đề ra của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp đã từng bước đạt được. Cụ thể, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn vừa qua đã tăng khá mạnh. Nếu như năm 2011 cả nước có 2536 doanh nghiệp thì đến năm 2019 đã có 7375 doanh nghiệp, tăng trung bình khoảng 19,8%/năm. Quy mô của doanh nghiệp cũng không ngừng được mở rộng. Năm 2019 so với năm 2011, tổng số doanh nghiệp nông nghiệp siêu nhỏ và nhỏ tăng chỉ tăng 0,6% năm; trong khi doanh nghiệp nông nghiệp vừa và lớn tăng tới 9,4%/năm. Tổng vốn sản xuất kinh doanh của DNNN năm 2019 tăng 20,8% so với năm 2011. Cùng với đó, các doanh nghiệp nông nghiệp đã tạo ra khá nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Hiện nay khu vực DNNN đang tạo công ăn việc làm cho 300 nghìn lao động, chiếm tới 19% so với lao động trong các doanh nghiệp cả

nước (trong khi tỷ trọng DNNN chỉ chiếm 0,93% trong tổng số doanh nghiệp cả nước).

3.4.2. Những hạn chế, bất cập

1) Số lượng doanh nghiệp chưa tiếp cận được chính sách còn khá lớn

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp nông nghiệp chưa tiếp cận được với các chính sách phát triển doanh nghiệp còn khá lớn; tức là độ bao phủ của chính sách còn hẹp. Kết quả đánh giá thực trạng cho thấy, còn có tới khoảng 57,0% đến 84,7% doanh nghiệp nông nghiệp chưa tiếp cận được với chính sách phát triển doanh nghiệp của Nhà nước, nhất là chính sách hỗ trợ đầu tư, chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng, chính sách hỗ trợ chế biến nông sản (Bảng 3.12).

Bảng 3. 12: Tỷ lệ doanh nghiệp chưa tiếp cận được chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Tên chính sách	Tỷ lệ chưa tiếp cận được chính sách (%)
Chính sách đất đai	76,5
Chính sách hỗ trợ đầu tư	84,7
Chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng	77,2
Chính sách khoa học công nghệ	65,0
Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực	57,0
Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường	64,0
Chính sách hỗ trợ chế biến nông sản	68,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 108 doanh nghiệp nông nghiệp năm 2019

2) *Mức phù hợp của chính sách chưa cao đối với nhu cầu phát triển của doanh nghiệp*

Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2019 được đánh giá có sự phù hợp với định hướng và các chương trình lớn phát triển nông nghiệp nhưng lại chưa thực sự phù hợp với các yêu cầu của phát triển doanh nghiệp. Cụ thể, theo kết quả khảo sát các chuyên gia cho thấy, có tới 51,8% ý kiến các chuyên gia được tham vấn cho rằng, các chính sách phát triển doanh nghiệp hiện nay là phù hợp và rất phù hợp đối với Chương trình (đề án) tái cơ cấu ngành nông nghiệp và 48,1% ý kiến cho rằng phù hợp với Chương trình xây dựng nông thôn mới, nhưng chỉ có 18,5% ý kiến cho rằng chưa thực sự phù hợp với yêu cầu phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp (Bảng 3.13).

Bảng 3. 13: Sự phù hợp của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam

Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	Mức độ phù hợp (% đánh giá)			
	Rất phù hợp	Phù hợp	Kém phù hợp	Không phù hợp
Đối với Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp	18,5	33,3	40,7	7,4
Đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới	22,2	25,9	44,4	7,4
Đối với yêu cầu phát triển của DNNN	7,4	11,1	55,6	25,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát chuyên gia, 2019

Điều đó cho thấy, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam hiện đang khá "lưỡng" mục tiêu nên không đạt được mục tiêu trọng tâm đó là đáp ứng các yêu cầu của phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay đang ở quy mô rất nhỏ, cần phải có

sự hỗ trợ nhiều từ phía hà nước, nhưng mức hỗ trợ từ phía Nhà nước lại khá khiêm tốn, còn rất xa so với nhu cầu của doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là chính sách hỗ trợ đầu tư và tiếp cận vốn tín dụng (Hộp 3.3).

Hộp 3. 8: Sự thiếu phù hợp giữa chính sách và nhu cầu

Theo tính toán của một số doanh nghiệp, để đầu tư cho một dây chuyền chế biến từ surimi thành thanh cang cua (crabstick) cần tối thiểu 7 triệu đô la Mỹ hay để một doanh nghiệp chế biến lúa gạo có thể tận dụng nguyên liệu sản xuất ra dầu cám, mỹ phẩm, bánh gạo, sữa gạo cần đầu tư dây chuyền có trị giá tối thiểu là 60 triệu đô la Mỹ. Hiện tại các doanh nghiệp quy mô lớn phải vay với mức lãi suất thông thường của các ngân hàng thương mại, mức vay tương đương 80% giá trị tài sản thế chấp, nhiều doanh nghiệp nuôi và chế biến cá tra phải vay ngắn hạn... vì thế cơ chế cho vay cũng cần thay đổi cho phù hợp theo hướng mức vay có thể lớn hơn giá trị tài sản bảo đảm, vay trung và dài hạn, lãi suất thấp hơn lãi suất cho vay thông thường (dưới 10%) trong 5 năm đầu.

Nguồn : Hiệp hội xuất nhập khẩu và chế biến nông sản

3) Tính khả thi của của một số chính sách chưa cao

Mức độ khả thi của các loại chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện có sự khác nhau. Một số chính sách chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; chính sách tiếp cận vốn tín dụng; chính sách khoa học công nghệ được đánh giá có tính khả thi cao và đang được tổ chức thực hiện khá tốt. Có đến 66,7% trong số 27 chuyên gia được khảo sát cho rằng Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực có tính khả thi và nên tiếp tục rà soát để thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn có một số chính sách có tính khả thi chưa cao, gần như là không đáp ứng được so với nhu cầu của các doanh nghiệp

nông nghiệp. Cụ thể, có 66,7% trong số 27 chuyên gia được khảo sát được hỏi cho rằng Chính sách hỗ trợ đầu tư, Chính sách hỗ trợ xúc tiến TM và mở rộng thị trường không khả thi; 70,4% chuyên gia khẳng định chính sách chung phát triển DNNN không khả thi, đặc biệt Chính sách đất đai được đánh giá kém nhất, có 74,1% chuyên gia được hỏi đánh giá Chính sách này không khả thi (Bảng 3.12).

Bảng 3. 14: Tính khả thi của một số chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam

Tên chính sách	Tỉ lệ đánh giá (%)	
	Khả thi	Không khả thi
Chính sách đất đai	25,9	74,1
Chính sách hỗ trợ đầu tư	33,3	66,7
Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực	66,7	33,3
Chính sách tiếp cận vốn tín dụng	51,9	48,1
Chính sách khoa học công nghệ	55,6	44,4
Chính sách hỗ trợ xúc tiến TM và mở rộng TT	33,3	66,7
Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm	37,0	63,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát chuyên gia, năm 2019

4) Tính hiệu quả của chính sách chưa cao

Phần lớn các chuyên gia đánh giá thấp về tính hiệu quả của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2019. Cụ thể, kết quả phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp nông nghiệp cho thấy, có đến 51,8% đến 92,6% số chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp

nông nghiệp được hỏi cho rằng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay là không hiệu quả hoặc kém hiệu quả (tùy từng chính sách). Trong đó, chính sách về đất đai là kém hiệu quả nhất, có tới 92,6% số chuyên gia cho rằng chính sách này là không hiệu quả (33,3%) hoặc kém hiệu quả (59,3%). Sau đó là chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; chính sách hỗ trợ chế biến nông sản; chính sách khoa học và công nghệ (Bảng 3.15).

Bảng 3. 15: Tính hiệu quả của chính sách phát triển DNNN ở Việt Nam

Hiệu quả các chính sách	Tỉ lệ đánh giá (%)			
	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả
Chính sách đất đai	0,0	7,4	59,3	33,3
Chính sách hỗ trợ đầu tư	7,4	29,6	55,6	7,4
Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực	18,5	29,6	44,4	7,4
Chính sách tiếp cận vốn tín dụng	14,8	33,3	48,1	3,7
Chính sách khoa học công nghệ	3,7	29,6	66,7	0,0
Chính sách hỗ trợ XT TM và mở rộng TT	0,0	25,9	70,4	3,7
Chính sách hỗ trợ chế biến nông sản	3,7	29,6	59,3	7,4

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát chuyên gia

5) Chưa giải quyết triệt để được những khó khăn của doanh nghiệp

Mặc dù đã có khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp, nhưng trong quá trình phát triển hiện nay, doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam đang gặp phải khá nhiều khó khăn, vướng mắc. Tổng hợp kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy, hiện nay các doanh nghiệp nông nghiệp vẫn đang gặp phải khoảng 12 khó khăn, vướng mắc lớn (Bảng 3.16 và Hộp 3.4). Trong đó các

khó khăn có nhiều doanh nghiệp đang cùng gặp phải đó là vấn đề tiếp cận vốn tín dụng, khó tiếp cận thị trường tiêu thụ, khó tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới, khó tổ chức sản xuất - kinh doanh quy mô lớn. Những khó khăn, vướng mắc này cũng là những mong muốn của doanh nghiệp nông nghiệp được tiếp tục hỗ trợ trong giai đoạn tới.

Bảng 3. 16: Những khó khăn, vướng mắc doanh nghiệp nông nghiệp đang gặp phải trong quá trình phát triển

Khó khăn, vướng mắc	Ý kiến cán bộ, chuyên gia (%)	Ý kiến doanh nghiệp
Vốn, tiếp cận tín dụng	85,5	95,9
Đất đai, mặt bằng sản xuất	55,5	82,1
Tiếp cận thị trường	85,3	81,4
Nguồn nhân lực và quản trị công ty	60,1	75,3
Tiếp cận khoa học, kỹ thuật	73,4	71,5
Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch	52,8	66,3
Tổ chức sản xuất quy mô lớn	70,3	62,4

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát chuyên gia và doanh nghiệp NN

Hộp 3. 9: Sự bất cập, khó khăn trong tiếp cận chính sách của DNNN

Ông Nguyễn Đình Cung, Nguyên Viện trưởng CIEM cho biết: doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận chính sách. Thứ nhất, môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi, quá trình hình thành và phát triển của một doanh nghiệp nông nghiệp trải qua nhiều giai đoạn với nhiều hoạt động khác nhau, từ đăng ký doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, tiếp cận tín dụng đến giải quyết phá sản doanh nghiệp; Thứ hai, theo là tiếp cận một số nguồn lực còn khó khăn. Quá trình đầu tư vào

nông nghiệp và nông thôn, doanh nghiệp phải sử dụng nhiều nguồn lực khác nhau, trong đó có 2 nguồn lực quan trọng là đất đai và nguồn vốn nhưng rất khó tiếp cận; Khó khăn thứ ba là sự hỗ trợ của chính quyền chưa đủ mạnh. Hiện nay chính quyền địa phương nhiều nơi đang quá tập trung thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hơn là thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nhưng chưa có nhiều địa phương ban hành chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, kể cả nông nghiệp công nghệ cao.

Nguồn: Phỏng vấn chuyên gia

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

3.4.3.1. Nguyên nhân từ khâu hoạch định chính sách

1) Sự ổn định của hệ thống chính sách chưa cao

Sự ổn định của hệ thống chính sách pháp luật và chính sách hỗ trợ phát triển là vấn đề rất quan trọng đối với tiếp cận chính sách và thực hiện các hoạt động tiếp nhận sự hỗ trợ từ chính sách. Sự ổn định của hệ thống chính sách càng tốt thì Tuy nhiên, hệ thống pháp luật liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nông nghiệp có sự ổn định chưa cao. Cụ thể, tuổi thọ (vòng đời) của một số luật có liên quan đến sự phát triển doanh nghiệp như Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ trung bình là 8 năm. Hoặc, một chính sách rất sát thực đối với sự phát triển doanh nghiệp đó là Nghị định về thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn cũng có sự ổn định khá thấp. Năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2010/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đến năm 2013, Nghị định này được thay thế bởi Nghị định số 210/2013/NĐ-CP (chỉ sau 3 năm); tiếp đó đến năm 2018, Nghị định 2010/2013/NĐ-CP lại được

thay thế bởi Nghị định số 57/2018/NĐ-CP (sau 5 năm); hiện nay (năm 2021), Nghị định số 57/2018/NĐ-CP đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho xin ý kiến dự thảo Nghị định để tiếp tục thay thế (như vậy, trung bình khoảng 3 năm Nghị định này lại có sự thay đổi).

2) Quan điểm về nông nghiệp và doanh nghiệp nông nghiệp chưa thực sự được coi trọng

Phương thức tiếp cận trong hoạch định một số chính sách chưa phù hợp, các nhà làm chính sách vẫn coi nông nghiệp là khu vực yếu thế, nhiều rủi ro, lợi nhuận thấp mà chưa chú trọng đến yếu tố nông nghiệp luôn là bệ đỡ của các ngành kinh tế. Chính vì cách tiếp cận này mà các chính sách được thực hiện một cách dàn trải và theo xu hướng "hỗ trợ, ưu đãi", không có thứ tự ưu tiên trong các chính sách. Sự phát triển của nền nông nghiệp mạnh hay yếu phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố rất quan trọng là sự dẫn dắt của khu vực doanh nghiệp. Nhiều nước đã xác định doanh nghiệp là đầu tàu, là tác nhân quan trọng của các chủ thể sản xuất và kinh doanh nông nghiệp. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách hiện nay ở Việt Nam chưa có sự đột phá đưa ra những sự hỗ trợ "khác biệt" để tạo đà cho doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Một số chính sách có giải pháp không rõ ràng, gây khó cho khâu tổ chức thực hiện (VCCI, 2019). Qua số liệu điều tra cán bộ có liên quan đến quản lý doanh nghiệp nông nghiệp và doanh nghiệp năm 2019 cho thấy, có tới 69% cán bộ cấp tỉnh và 77% doanh nghiệp cho rằng, phương pháp tiếp cận trong xây dựng chính sách hiện nay là chưa phù hợp.

3) Nội dung, mức độ hỗ trợ xác định trong một số chính sách còn khá thấp so với nhu cầu và đặc điểm của doanh nghiệp nông nghiệp

Xác định nội dung chính sách là vấn đề rất quan trọng, bởi vì đây là phần xác định cách thức can thiệp của Nhà nước vào sự phát triển của doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Nội dung chính sách mà phù hợp, đáp ứng được nhu cầu thực tế thì hiệu quả, hiệu lực và tính khả thi của chính sách mới cao. Tuy nhiên, khi hoạch định các nhà hoạch định chính sách xác định nội dung chưa sát với thực tế. Ví dụ, khả năng tài chính

của khu vực DNNN phần nhiều là yếu, khó tiếp cận vốn; năng lực nội tại yếu nhưng chính sách hỗ trợ vốn, tiếp cận tín dụng lại khó tiếp cận do phần lớn phải thực hiện theo dự án, cùng với đó còn đặt ra nhiều điều kiện và thủ tục khi vay vốn. Các doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay có hiệu suất sử dụng lao động bình quân nhỏ hơn 2,7 lần so với mức chung của doanh nghiệp; mức thu nhập bình quân của người lao động đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,25 triệu đồng (bằng 56% mức bình quân của toàn khu vực doanh nghiệp: các chỉ số khác như chỉ số quay vòng vốn, chỉ số nợ, hiệu suất sinh lời đều rất thấp so với bình quân của toàn khu vực doanh nghiệp nhưng các mức hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp thông qua chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, chính sách khoa học công nghệ hiện nay còn khá thấp.

4) Quy định quá nhiều điều kiện và thủ tục thụ hưởng

Phần lớn các giải pháp trong chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp là sử dụng sự hỗ trợ từ phía Nhà nước. Để đảm bảo sự hỗ trợ này đến đúng đối tượng thụ hưởng và không bị "trục lợi" chính sách, các nhà hoạch định khi xây dựng chính sách đã đề ra khá nhiều điều kiện và thủ tục để được nhận sự hỗ trợ từ chính sách; chính điều này đã tạo khó khăn cho khâu tổ chức triển khai chính sách. Khi khảo sát, có doanh nghiệp còn cho rằng, doanh nghiệp rất mừng khi biết có chính sách hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhưng khi đến Phòng Nông nghiệp và PTNT để tìm hiểu điều kiện và thủ tục tiếp nhận sự hỗ trợ thì doanh nghiệp đã thôi không xin hỗ trợ vì có quá nhiều điều kiện và thủ tục.

3.4.3.2. Nguyên nhân từ khâu tổ chức triển khai chính sách

1) Công tác tuyên truyền chính sách chưa được chú trọng

Trong triển khai thực hiện chính sách, tuyên truyền đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền tải thông tin chính sách đến các đối tượng liên quan. Tuyên truyền được thực hiện dưới nhiều hình thức và kênh thông tin khác

nhau: công văn, công báo, truyền hình, loa truyền thanh, báo chí, đồng nghiệp, bạn bè.

Bảng 3. 17: Kênh thông tin để doanh nghiệp nông nghiệp biết về chính sách phát triển doanh nghiệp

Hình thức tuyên truyền	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tiếp cận (%)
Công văn	66,67
Công báo, tạp chí	43,33
Truyền thanh, truyền hình	33,33
Internet (của Sở, ngành)	76,66
Bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm	86,67
Chính quyền địa phương	90,0
Hiệp hội	83,33

Nguồn: kết quả khảo sát năm 2018- 2019

Kết quả khảo sát cho thấy, doanh nghiệp tiếp cận thông tin chính sách chủ yếu qua chính quyền địa phương (90,0%); bạn bè, đồng nghiệp (86,6%) và hiệp hội (83,3%). Đối với doanh nghiệp, Hiệp hội là kênh thông tin quan trọng giúp doanh nghiệp tiếp cận chính sách và kết nối thị trường, Hiệp hội Cá tra, Hiệp hội lương thực, Hiệp hội cao su đều có kênh thông tin riêng rất hữu ích cho các doanh nghiệp trong ngành tiếp cận thông tin. Các kênh thông tin có tính chính thức cao như công văn, internet (của Sở, ngành) và hệ thống truyền thanh và truyền hình chưa được doanh nghiệp tiếp cận nhiều.

2) *Nhân lực cho thực hiện chính sách còn phần còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng*

Bộ máy cán bộ tổ chức thực hiện chính sách bao gồm: Chính phủ; Bộ và các cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân và các phòng ban chức năng cấp tỉnh, huyện, xã. Theo đánh giá của cán bộ quản lý, doanh nghiệp, người sản xuất

thì hiện nay nhân lực cho thực hiện chính sách còn thiếu và yếu cả về số lượng và chất lượng, đây là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách trong thời gian qua. Trường hợp nghiên cứu tại Sở Công thương An Giang là một ví dụ minh chứng cho sự thiếu hụt cán bộ thực thi chính sách ở địa phương.

Về năng lực chuyên môn, 100% cán bộ khảo sát cấp Trung ương và địa phương có trình độ đại học, trong đó 86,67% có trình độ sau đại học, 91,61% cán bộ làm việc phù hợp với lĩnh vực công tác, tuy nhiên tỉ lệ có chuyên môn về chế biến nông sản chỉ chiếm 9,09%, như vậy là rất thiếu lực lượng chuyên môn làm tham mưu cho quản lý chế biến.

Bảng 3. 18: Trình độ học vấn, chuyên môn của cán bộ thực hiện chính sách

Chỉ tiêu	Số lượng (n=60)	Tỷ lệ (%)
I. Trình độ học vấn		
Đại học	60	100,0
Sau đại học	52	86,67
II. Trình độ chuyên môn		
Phù hợp với lĩnh vực công tác	55	91,67
Trong đó, chuyên môn về chế biến nông sản	5	9,09
Không phù hợp với lĩnh vực công tác	5	8,33

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả(2017, 2018)

Cán bộ là lực lượng chủ chốt, đi đầu trong các phong trào, chương trình, cần có năng lực quản lý chung và năng lực chuyên môn để đảm bảo thực thi chính sách hiệu quả. Năng lực quản lý chung bao gồm: năng lực nhận thức, tư duy; năng lực lập kế hoạch; năng lực quản lý hành chính Nhà nước; năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ; Năng lực chuyên môn cần có đối với từng chức

danh, vị trí thuộc lĩnh vực công tác khác nhau. Khi những năng lực này của cán bộ các cấp được biểu hiện trên thực tế và đem lại kết quả, hiệu quả mong muốn thì khi đó mới được xem là năng lực thực thi của cán bộ các cấp. Trên thực tế, năng lực cán bộ cấp cơ sở còn nhiều hạn chế đặc biệt trong tổ chức, triển khai nên hạn chế các doanh nghiệp tổ chức trong việc tiếp cận những lợi ích do chính sách mang lại.

3) Ngân sách cho thực thi chính sách

Hệ thống văn bản, chính sách liên quan đến chế biến nông sản nói chung hiện nay tương đối phong phú, tuy nhiên tỉ lệ đối tượng thụ hưởng được tiếp cận với chính sách không cao. Một trong những nguyên nhân quan trọng là do ngân sách cho thực thi chính sách còn hạn chế, bố trí ngân sách khá khó khăn. Chẳng hạn như chính sách hỗ trợ tín dụng nâng cao năng lực công nghệ chế biến, nội dung chính sách nêu rõ chủ trương cần tăng cường đổi mới công nghệ chế biến, hoạch định lộ trình để đạt được các chỉ tiêu nhưng trên thực tế các hoạt động cụ thể hoá chính sách còn rất hạn chế do thiếu kinh phí, trong khi ngân sách của các địa phương cũng có hạn. Theo kết quả thảo luận tại sở Kế hoạch và đầu tư Cần Thơ, chính sách ưu đãi và kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp của Thành phố gặp nhiều khó khăn, lúng túng do mức trần hỗ trợ về thủ tục đất đai và vốn không quá 2 tỷ đồng/dự án trong khi mức hỗ trợ này ở thành phố Hồ Chí Minh lên tới 100 tỷ/dự án. Theo kết quả báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020) cho thấy, sau 3 năm thực hiện Nghị định, ngân sách Nhà nước bố trí cho thực hiện các chính sách trong Nghị định là khá khó khăn, thực tế chỉ bố trí được 37% so với kế hoạch. Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc (2018), nguồn vốn bố trí thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp và miền núi giai đoạn vừa qua chỉ đạt 50,1% so với tổng nhu cầu vốn được phê duyệt. Thực tế

này cũng được cán bộ quản lý doanh nghiệp và bản thân doanh nghiệp nhận ra. Theo kết quả điều tra, có tới 93% cán bộ quản lý doanh nghiệp nông nghiệp cấp tỉnh và bản thân các doanh nghiệp được phỏng vấn cho rằng, các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay đang rơi vào tình trạng mất cân đối giữa mục tiêu đặt ra và thực tế bố trí nguồn lực thực hiện.

4) Sự phối hợp trong tổ chức và kiểm tra, giám sát thực thi chính sách có phần chưa chặt chẽ

Tổ chức thực hiện chính sách, trong đó có kiểm tra và giám sát tổ chức triển khai phải có sự tham gia của các bên liên quan, từ Chính phủ; các bộ ngành tương đương; chính quyền và các sở ban ngành cấp tỉnh, huyện, xã. Công tác phối hợp thực hiện giữa các cấp, ngành tốt sẽ giúp chính sách đến được với đối tượng thụ hưởng và phát huy hiệu quả cao. Tuy nhiên, thực tế công tác này chưa được thực sự chú trọng. Nên khi đơn vị tổ chức triển khai chính sách cấp dưới và bản thân doanh nghiệp gặp khó khăn không có sự hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời. Cũng vì thế nên chậm điều chỉnh chính sách để tăng tính đồng bộ, phù hợp của chính sách với sự biến động của thực tiễn.

Chương 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI

4.1. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI

4.1.1. Bối cảnh liên quan đến chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Nền kinh tế toàn cầu sẽ suy giảm nghiêm trọng do dịch COVID-19 gây ra cùng với các biện pháp đóng cửa nền kinh tế nhằm ngăn chặn sự lây lan của đại dịch. Đây là cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II, với phần lớn các nền kinh tế đang phải trải qua sự sụt giảm sản lượng bình quân trên đầu người kể từ năm 1870. Đại dịch COVID-19 đang gây áp lực chưa từng có đối với các chuỗi cung ứng nông sản và thực phẩm toàn cầu. Kết quả là thế giới đã chứng kiến những điểm nghẽn trong các ngành đầu vào, sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, vận tải và hậu cần, cũng như sự thay đổi lớn về nhu cầu đối với thực phẩm và dịch vụ ăn uống. Hơn nữa, các nước đang thực hiện các biện pháp để giải quyết các nguy cơ sức khỏe phổ biến, dẫn đến nền kinh tế sự co lại đang ảnh hưởng đến doanh nghiệp, nông dân, công nhân và người tiêu dùng trên toàn thế giới. Doanh nghiệp nông nghiệp đang đối mặt với những bất ổn do cuộc khủng hoảng bất ngờ này cần được tiếp cận thông tin và phân tích để đưa ra quyết định của họ (Ngân hàng Thế giới, 2020).

Nếu các biện pháp ngăn chặn COVID-19 có hiệu quả và nền kinh tế toàn cầu bắt đầu phục hồi, bắt đầu từ năm 2021, nhu cầu và giá cả hàng hóa nông nghiệp sẽ dần trở lại mức cơ bản trong những năm tiếp theo. Giả định tăng trưởng kinh tế toàn cầu là 3,4% mỗi năm, và không những gián đoạn lớn đối với hệ thống thương mại quốc tế, Outlook dự báo nông nghiệp và thủy sản toàn cầu sản xuất tăng khoảng 1,4% mỗi năm trong thập kỷ tới. Tăng năng suất dự kiến sẽ tiếp tục vượt xa tốc độ tăng trưởng nhu cầu và giá thực tế của hầu hết các mặt hàng được đề cập trong Triển vọng là dự đoán sẽ giảm trong thập kỷ (FAO, 2020).

Thị trường nông nghiệp kỹ thuật số toàn cầu dự kiến sẽ tăng từ 5,6 tỷ đô la vào năm 2020 lên 6,2 tỷ đô la vào năm 2021, ghi nhận tốc độ CAGR là 9,9%. Tác động của COVID-19 đến thị trường nông nghiệp kỹ thuật số bởi Hệ thống canh tác thông minh (Giám sát vật nuôi, Giám sát năng suất, Hướng đạo cây trồng, Lập bản đồ thực địa, Kiểm tra an toàn theo thời gian thực và Thông minh về khí hậu). Quy mô thị trường nông nghiệp kỹ thuật số toàn cầu ước tính sẽ tăng từ 5,6 tỷ USD vào năm 2020 và dự kiến đạt 6,2 tỷ USD vào năm 2021 và tiếp tục tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2030. Nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm nông nghiệp, sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng sang các tiêu chuẩn cao hơn về chất lượng và an toàn thực phẩm, và không có sẵn lao động trong COVID-19 là một số yếu tố thúc đẩy thị trường. Tuy nhiên, quá trình tiêu chuẩn hóa ngay lập tức và nhận thức về công nghệ của tổ chức kinh tế làm nông nghiệp, nhất là nông dân là một số hạn chế trên thị trường (Research and Markets, 2020).

Biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội đồng thời cũng là thách thức lớn cho các thành phần kinh tế trong đó có DNNN, đòi hỏi các DNNN phải năng động, sáng tạo, nắm bắt thông tin, tiếp cận khoa học, công nghệ tiên tiến để áp dụng vào sản xuất, phù hợp với thực tế Việt Nam.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Với thế mạnh nông nghiệp, Việt Nam có ưu thế đảm bảo an ninh lương thực hơn phần lớn các nước đang phát triển ở châu Á, và có vai trò ngày càng tăng trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác. Ngành nông nghiệp Việt Nam không chỉ đảm bảo sứ mệnh an ninh lương thực, thực phẩm cho quốc gia mà còn xuất khẩu nhiều mặt hàng cho giá trị cao.

Nông nghiệp Việt Nam đã có tiến bộ vượt bậc trong hơn 30 năm qua. Việc đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất lúa gạo của hộ nông dân nhỏ trong thập kỷ 1990 và sau đó đã góp phần quan trọng giúp xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội. Từ một nước thiếu đói, Việt Nam đã đạt được sản lượng lương thực bình quân đầu người ở mức cao trong nhóm các nước thu nhập trung bình. Trong số các nền kinh tế mới nổi châu Á, năng suất lúa của Việt Nam chỉ kém Trung Quốc. Xuất khẩu nông nghiệp Việt Nam cũng bùng nổ, đưa Việt Nam vào nhóm 5 nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về các mặt hàng nông sản đa dạng từ tôm, cà phê tới hạt điều, gạo và hồ tiêu.

Trong bối cảnh phải chịu sự tác động nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, cơn đại dịch toàn cầu COVID-19 khiến cho ngành nông nghiệp thế giới nói chung, cũng như của Việt Nam nói riêng gánh thêm những thách thức lớn. Ngành nông nghiệp nói chung và doanh nghiệp nông nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động đến đời sống, kinh tế, xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu và gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và hoạt động xuất, nhập khẩu, tiêu thụ nông sản; Dịch tả lợn châu phi giảm mạnh, nhưng chưa được khống chế hoàn toàn nên gây khó khăn cho tái đàn, tăng đàn, cúm gia cầm có nguy cơ bùng phát khi tổng đàn đang rất lớn; Hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra ở cả 3 miền, nhất là tại ĐBSCL; Thị trường tiêu thụ một số mặt hàng nông sản có xu

hướng giảm và chịu tác động từ chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn, các nước gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ, hàng rào kỹ thuật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020)

Tuy nhiên, Việt Nam còn thua kém các nước trong khu vực nếu xét về hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, lao động và nước. Năng suất yếu tố tổng hợp từng tăng trưởng mạnh nhưng tốc độ tăng trưởng đã giảm xuống trong vài năm gần đây. Khoảng cách giữa thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp ngày càng rộng và bất bình đẳng thu nhập tại khu vực nông thôn ngày càng tăng. Hầu hết hàng nông sản của Việt Nam được bán ở dạng nguyên liệu thô với giá thấp hơn các nước khác do còn thua kém về chất lượng và một số nguyên nhân khác. Ngay ở trong nước, an toàn thực phẩm đang trở thành vấn đề đáng quan ngại. Tăng trưởng sản lượng nông nghiệp đạt được nhờ sử dụng ngày càng nhiều đầu vào với chi phí lớn hơn về môi trường. Phần lớn tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam cho đến nay dựa vào mở rộng sản xuất hoặc tăng cường sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác, cũng như sử dụng khá nhiều phân bón và các hóa chất khác trong nông nghiệp. Do đó tăng trưởng nông nghiệp cũng đi kèm tác động xấu về môi trường như phá rừng, hủy hoại nguồn lợi thủy sản, suy thoái đất và ô nhiễm nước. Nói cách khác, tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam dựa khá nhiều vào sức lao động, tài nguyên thiên nhiên và hóa chất trong sản xuất.

Nông nghiệp Việt Nam hiện đang đứng trước ngã ba đường. Ngành nông nghiệp đang bị cạnh tranh về nhân công, tài nguyên đất và nước bởi quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ. Chi phí lao động tăng làm ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh vốn dựa trên lợi thế về chi phí sản xuất thấp của nông sản thô. Sử dụng quá mức vật tư đầu vào và tài nguyên thiên nhiên đang trở thành vấn đề nóng bỏng. Một số vấn đề môi trường đang cản trở tăng năng suất lao động và vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Việt Nam đang đứng trước các cơ hội hứa hẹn cả trên thị trường trong nước và quốc tế, nhưng muốn thành công thì các hộ nông dân và doanh nghiệp phải có khả năng tạo ra các sản phẩm (gồm thực phẩm và các sản phẩm khác) có độ tin cậy, chất lượng, an toàn và bền vững. Trong tương lai ngành nông nghiệp phải đảm bảo “tăng giá trị, giảm đầu vào”. Tức là, phải tạo ra nhiều giá trị kinh tế hơn mang lại hiệu quả cao hơn cho nông dân và người tiêu dùng đồng thời sử dụng ít hơn tài nguyên, nhân công và hóa chất độc hại. Tăng trưởng sẽ dựa chủ yếu trên hiệu quả, đổi mới sáng tạo, đa dạng hóa và tạo thêm giá trị mới (Ngân hàng Thế giới, 2018).

4.1.2. Quan điểm và định hướng về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam giai đoạn tới

4.1.2.1. Quan điểm

1) Doanh nghiệp nông nghiệp là đầu tàu cho sự phát triển nông nghiệp. Nền nông nghiệp luôn phát triển theo hướng từ thấp đến cao, từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, trong đó có sự hoàn thiện về chủ thể sản xuất, kinh doanh. Do đó, khu vực doanh nghiệp sẽ là đầu tàu cho sự phát triển dần dần chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và hiện đại.

2) Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam là một bộ phận của chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chính sách phát triển DNNN là một bộ phận của các loại chính sách có liên quan đến phát triển nông nghiệp. Chính sách phát triển doanh nghiệp là bộ phận của hai chính sách lớn về phát triển nông nghiệp, nông thôn là chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Vì vậy, mục tiêu của chính sách phát triển DNNN phải cùng hướng vào mục tiêu của chính

sách khác để tạo nên sự phát triển tối ưu và không bị xung đột hoặc cản trở sự ảnh hưởng của chính sách khác.

3) Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam phải góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp. Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách theo hướng có chọn lọc và trọng tâm, kích thích khởi nghiệp doanh nghiệp nông nghiệp, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy sự phát triển bền vững của DNNN. Những chính sách đang là rào cản hoặc chưa phù hợp với xu thế phát triển của DNNN nên dừng lại và không tiếp tục thực hiện.

4) Hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp phải hoàn thiện đồng bộ để cho hiệu quả cao. Chính sách phát triển nông nghiệp là sự tổng hòa của nhiều chính sách cùng tác động lên đối tượng thụ hưởng là doanh nghiệp. Do đó, khi hoàn thiện chính sách cần có sự hoàn thiện đồng bộ sẽ hiệu quả hơn.

5) Hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam không chỉ hỗ trợ cho doanh nghiệp mà gián tiếp hỗ trợ cho khu vực kinh tế hộ gia đình cùng phát triển. Khu vực doanh nghiệp nông nghiệp và hộ nông nghiệp có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau và vụ thuộc lẫn nhau. Do đó, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp sẽ đồng thời hỗ trợ khu vực hộ nông nghiệp cùng phát triển.

4.1.2.2. Định hướng về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

1) Chính sách luôn phải có để định hướng, dẫn dắt sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp. Chính sách được xem là công cụ để Chính phủ thực hiện sự can thiệp của "bàn tay hữu hình". Vì thế, trong bất kỳ giai đoạn nào cũng phải cần chính sách, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp nông nghiệp còn khá khiêm tốn như hiện nay của Việt Nam. Vì thế, rất cần phải có

chính sách để Chính phủ cung cấp sự hỗ trợ, định hướng cho doanh nghiệp phát triển. Hỗ trợ và định hướng đúng sẽ kết hợp với nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân tạo nên sức mạnh phát triển rất lớn cho các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam.

2) Chính sách không nên dàn trải, nên giải quyết tập trung vào một vài vấn đề lớn. Nhiều chính sách là tốt nhưng trong bối cảnh nguồn lực tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới sẽ rất khó khăn do tác động bởi đại dịch Covid-19. Vì thế, trong giai đoạn 2021-2030, chỉ nên tập trung vào một số chính sách, không nên dài trải quá nhiều chính sách. Qua đánh giá những khó khăn của doanh nghiệp ở phần thực trạng phát triển, cũng như xu hướng phát triển, trong giai đoạn tới nên tập trung vào một số chính sách như chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chính sách tín dụng; chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ; chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm; chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

3) Hiệu quả, mức độ ảnh hưởng của chính sách phụ thuộc lớn vào sự ăn khớp với nhau giữa khâu hoạch định và khâu tổ chức triển khai chính sách. Chính sách phát triển Doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam phải gắn với bảo đảm nguồn lực và khả năng tổ chức thực hiện. Việc hoạch định, thực thi chính sách phát triển DNNN phải dựa trên những thông tin đầu vào thống nhất, chuẩn xác, có mức độ tin cậy cao; bộ máy thực thi chính sách cần tinh gọn, đủ năng lực phát huy những mặt thuận lợi, triệt tiêu những nguyên nhân gây ra bất cập, hạn chế của chính sách trong thời gian qua. Lựa chọn đầy đủ đối tượng chính sách; cần có duy nhất một cơ quan tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê một cách thống nhất và khoa học các thông tin, số liệu để thiết lập các mục tiêu cụ thể và biện pháp chính sách.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỚI

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện khâu hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

4.2.1.1. Công tác tổ chức xây dựng chính sách

1) Về cách thức xây dựng chính sách

Cách thức xây dựng chính sách là yếu tố rất quan trọng, có tính quyết định đến tính hiệu quả của chính sách và sự thuận lợi ở khâu tổ chức triển khai chính sách. Cách thức xây dựng chính sách giai đoạn vừa qua được xem là khá đơn lẻ ở từng Bộ, ngành nên sự ổn định của chính sách (tuổi thọ chính sách) không cao; tính bổ trợ của chính sách này với chính sách khác chưa tốt. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cách thức xây dựng chính sách nên có sự điều chỉnh như sau:

- Về lập kế hoạch xây dựng chính sách. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp có đặc điểm là phải cần sự đồng bộ, tạo nên sự "kết hợp" từ nhiều phía. Vì thế, trong giai đoạn tới không nên ban hành từng chính sách mà nên xây dựng thành Đề án xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030. Các Bộ, ngành, địa phương đề xuất vấn đề chính sách và loại hình chính sách cần xây dựng gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp xây dựng dự thảo Đề án xây dựng chính sách trình Chính phủ. Đề án có nhiệm vụ đánh giá, rà soát tình hình tổ chức thực hiện các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn vừa qua; trên cơ sở nghiên cứu chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển nông nghiệp nông dân, nông thôn nói riêng đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thúc đẩy khu vực doanh nghiệp nông nghiệp phát triển một cách toàn diện. Chính phủ sẽ tổ chức đánh

giá đề lựa chọn những vấn đề chính sách trọng tâm, trọng điểm cần xử lý để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp và loại hình chính sách cần xây dựng để giải quyết vấn đề đó (Luật, Nghị định hay Quyết định của Thủ tướng Chính phủ); lựa chọn thời gian cần phải có của từng chính sách. Từ đó, giao cho các Bộ, ngành liên quan chủ trì xây dựng văn bản chính sách.

- Xây dựng văn bản chính sách. Từ nhiệm vụ được giao tại Đề án xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, các Bộ, ngành tổ chức xây dựng văn bản chính sách. Khi xây dựng văn bản chính sách phải tổ chức đánh giá lại vấn đề chính sách. Nếu vấn đề chính sách thực sự cần phải xử lý thì tổ chức xây dựng chính sách, còn không thì báo cáo Chính phủ cho thôi xây dựng chính sách hoặc lùi thời gian xây dựng chính sách. Việc đánh giá vấn đề chính sách (nhu cầu của doanh nghiệp, những tắc nghẽn của doanh nghiệp) và các giải pháp chính sách cần phải có sự đầu tư công phu, có sự tham gia của nhiều bên, của các nhà khoa học và đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nông nghiệp. Sau giai đoạn xây dựng dự thảo văn bản chính sách sẽ trình cơ quan có thẩm quyền ký ban hành.

- Nguồn lực cho xây dựng chính sách. Để việc xây dựng chính sách được hiệu quả, cần tăng cường sự phối hợp của các bộ, ngành và địa phương; đồng thời Nhà nước phải điều chỉnh định mức để tăng nguồn lực tài chính cho tổ chức xây dựng chính sách. Hiện nay, định mức ngân sách chi cho xây dựng văn bản chính sách rất thấp. Theo thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016, định mức chi cho việc xây dựng một nghị định chỉ khoảng dưới 50 triệu đồng/văn bản nghị định. Cùng với đó là mời các chuyên gia giỏi trong nước và quốc tế để phản biện, góp ý cho nội dung chính sách.

2) Về quan điểm và sự lựa chọn mục tiêu chính sách

Giai đoạn vừa qua, chúng ta đã quan tâm đến sự phát triển của nông nghiệp nhưng thực sự chưa mạnh. Nhưng thực tế, nền nông nghiệp lại rất quan trọng, là bộ đỡ cho nền kinh tế khi đất nước gặp khó khăn (khi gặp đại dịch Covid-19 lại càng thấy rõ vấn đề này), là môi trường sinh sống, là môi trường tự nhiên của trên 70% dân số Việt Nam. Do đó, chúng ta phải thay đổi quan điểm để quan tâm mạnh hơn đến phát triển nông nghiệp. Trong sự phát triển đó, doanh nghiệp thực sự phải được xem là đầu tàu, cần phải đầu tư trọng tâm để đầu tàu được lớn mạnh, không quá sợ rủi ro để cấp vốn cho doanh nghiệp, cho nông nghiệp. Từ quan điểm này, mục tiêu chính sách cũng nên đặt ra cao hơn. Vẫn dựa trên 3 mục tiêu cơ bản của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020, nhưng các mục tiêu cho giai đoạn 2021-2030 cần được nâng cao hơn, cụ thể:

- *Mục tiêu nâng cao chất lượng doanh nghiệp*: Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp nông nghiệp đều ở quy mô nhỏ, phát triển không bền vững. Do đó, trong giai đoạn tới, chính sách sẽ hỗ trợ để cho các doanh nghiệp nông nghiệp đã có sẽ tồn tại lâu dài và phát triển mạnh hơn, mở rộng quy mô hơn. Theo hướng đầu tư sản xuất và kinh doanh chuyên sâu, hàng hóa hướng ra xuất khẩu nhiều hơn. Phấn đấu đến năm 2030, có trên 30% doanh nghiệp có vốn trên 15 tỷ VNĐ; 40% doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ VNĐ.

- *Mục tiêu phát triển số lượng doanh nghiệp*: Cùng với mục tiêu thứ nhất, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp sẽ hướng nhiều hơn vào việc thúc đẩy hình thành nhiều doanh nghiệp nông nghiệp, đặc biệt là việc chuyển dịch từ khu vực hộ kinh doanh nông nghiệp, hộ đại diện sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, dần từng thúc đẩy hoạt động kinh tế nông nghiệp phi chính sách sang chính thức. Đến năm 2030, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp chiếm khoảng 2% tổng số doanh nghiệp cả nước, tương đương khoảng 20.000 doanh nghiệp.

- *Mục tiêu hỗ trợ nông dân và lực lượng lao động thông qua loại hình doanh nghiệp*: Phát triển doanh nghiệp không chỉ tập trung cho sự lớn mạnh của bản thân doanh nghiệp. Trong giai đoạn tới cần có sự điều chỉnh mục tiêu theo hướng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Đến năm 2030, khu vực doanh nghiệp nông nghiệp thu hút khoảng trên 1.000.000 lao động trực tiếp và khoảng 700.000 lao động tham gia liên kết; hình thành được nhiều chuỗi giá trị nông nghiệp trong nước và quốc tế.

4.2.1.2. Lựa chọn và điều chỉnh nội dung của một số chính sách trọng tâm trong giai đoạn tới

Từ kết quả phân tích thực trạng cho thấy, nguồn lực của Nhà nước bố trí cho triển khai các chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua là chưa nhiều, giai đoạn tới lại càng khó khăn hơn do đại dịch Covid-19, do đó trong giai đoạn tới không nên sử dụng nhiều chính sách, thay vào đó chỉ tập trung vào 5 chính sách có tính định hướng, tạo động lực và mang tính gốc rễ cho sự phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Tuy nhiên, để cho 5 chính sách này tăng tính khả thi và hiệu quả, nội dung của từng chính sách cần điều chỉnh lại như sau:

1) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Cần xây dựng chiến lược và chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khu vực DNNN. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khu vực này phải có sự phối hợp đồng bộ để bao quát hết đối tượng cần đào tạo, bồi dưỡng và có chương trình đặc thù cho các ngành, lĩnh vực, chuỗi giá trị khác nhau; đồng thời có đánh giá kịp thời để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch hợp lý trên cơ sở thế mạnh của từng ngành và các tổ chức có liên quan.

Đa dạng hóa các phương pháp và hình thức tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Sử dụng phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp với truyền thống.

Đặc biệt sử dụng các bài tập tình huống, giải quyết những vấn đề mới, bức xúc đặt ra trong thực tiễn sản xuất kinh doanh. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với những nhu cầu rất đa dạng của nguồn nhân lực khu vực kinh tế tập thể và phù hợp với xu hướng chung của nền giáo dục hiện đại trên thế giới và nước ta hiện nay.

Sắp xếp lại, củng cố, mở rộng hệ thống các cơ sở đào tạo. Tổ chức lại hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp theo khu vực. Thực hiện phân cấp bảo đảm cho việc xây dựng hệ thống chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đáp ứng việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cần được xây dựng dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của doanh nghiệp, các tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được biên soạn theo hướng mở. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn cho từng loại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc đầu tư cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực doanh nghiệp cần phải được xác định là nhiệm vụ thường xuyên và mang tính ổn định, lâu dài. Quy hoạch lại các trường, cơ sở đào tạo nhằm tạo ra hệ thống đào tạo thống nhất từ trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu đào tạo về số lượng và những yêu cầu đặc thù trong ngành doanh nghiệp. Thực hiện đào tạo đa cấp, đa ngành trong các trường để khai thác tốt cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ cán bộ, giáo viên, cán bộ quản lý, kinh nghiệm đào tạo trong các trường. Mở rộng mạng lưới các cơ sở tham gia đào tạo cho doanh nghiệp thông qua việc thu hút các viện, trường đại học, các công ty trong và ngoài nước tham gia vào việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hoạt động cho đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp.

Thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực khu vực kinh tế nông nghiệp. Tăng cường hợp tác với các nước, đặc biệt là các tổ chức doanh nghiệp có điều kiện phát triển phù hợp với điều kiện Việt Nam trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực nông nghiệp và đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp. Hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng phải bảo đảm yêu cầu về chiều rộng, chiều sâu trên cơ sở xác định rõ thế mạnh của mỗi nước trong từng lĩnh vực; qua đó xây dựng những kế hoạch hợp tác đào tạo đội ngũ chuyên gia hàng đầu về doanh nghiệp mang tính chiến lược trung và dài hạn.

2) Chính sách tín dụng

Mở rộng hạn mức vay và cắt giảm điều kiện và thủ tục vay cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn được tốt hơn. Trên cơ sở kết quả thực hiện và nội dung của Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, cần rà soát đánh giá lại để nâng mức vay và hạ lãi suất vay; cắt giảm các điều kiện và thủ tục vay để cho các doanh nghiệp nông nghiệp tiếp cận được nguồn vốn nhiều hơn, kịp thời hơn.

Tập trung cho các doanh nghiệp vốn theo hướng phát triển theo chuỗi giá trị. Vì thế, kiến nghị đánh giá tổng kết đầy đủ về chương trình thí điểm cho vay theo chuỗi giá trị sản xuất và ứng dụng công nghệ cao để hoàn thiện chính sách tín dụng cho vay theo chuỗi giá trị để nhân rộng trong các ngành hàng của sản xuất nông nghiệp (quy mô nhu cầu thị trường; chủ thể tham gia chuỗi; nhu cầu sản phẩm tài chính; các dịch vụ khác.). Trong chính sách cho vay đối với nông nghiệp nông thôn cần nghiên cứu làm rõ vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị của DNNN để áp dụng các phương thức cho vay và cung ứng sản phẩm dịch vụ tài chính phù hợp. Ví dụ cho vay trước thu hoạch thì không nhất thiết ngân hàng phải đưa vốn trực tiếp cho người nông dân mà có thể thông qua DN ứng trước vật tư hàng hóa đầu vào và sẽ khấu trừ khi thu mua sản phẩm.

Rà soát ban hành mới thay thế các văn bản quy phạm pháp luật về cho thuê tài chính theo hướng: (i) giảm tỷ lệ vốn tự có của bên đi thuê tham gia

vào phương án; (ii) nói rộng số vốn và thời gian được vay vốn của ngân hàng mẹ đối với công ty cho thuê tài chính, nếu như vốn đó là thực hiện cho thuê với khách hàng kinh doanh nông nghiệp.

Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro trong cho vay đối với nông nghiệp nông thôn, phân định rạch ròi về trách nhiệm của Nhà nước, của tổ chức tín dụng, của người vay khi rủi ro bất khả kháng xảy ra và có cơ chế xử lý nhanh để bù đắp tái tạo nguồn vốn đầu tư cho sản xuất.

3) Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ

Đối với chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ cần có sự điều chỉnh một số nội dung sau:

- Làm rõ cơ quan chủ trì. Hiện nay các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ khá đa dạng, chính vì thế nào làm phân tán nguồn lực. Vì thế nên điều chỉnh theo hướng giao Bộ NN&PTNT là đơn vị chủ trì (là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp) phối hợp với các tổ chức khoa học, công nghệ (như các viện, trường, khu nông nghiệp công nghệ cao) chịu trách nhiệm chính tổ chức thực hiện chính sách này.

- Điều chỉnh lại hướng hỗ trợ. Hiện nay nội dung hỗ trợ đang thực hiện theo nhiều hướng. Vì thế, trong giai đoạn tới chỉ nên tập trung vào một số hướng chủ lực sau: công nghệ chọn tạo giống; công nghệ bảo và chế biến nông sản.

- Hình thức hỗ trợ: Hiện nay đang hỗ trợ bằng nhiều hình thức, trong đó có hình thức hỗ trợ có đối ứng. Vì thế, trong giai đoạn tới nên tập trung mạnh theo hướng hỗ trợ có đối ứng. Nhà nước hỗ trợ một phần và doanh nghiệp phải bỏ vốn một phần để nâng cao tính hiệu quả của vốn đầu tư. Tập trung hỗ trợ theo hình thức thương mại hóa được sản phẩm đầu ra. Khi doanh nghiệp xin nhận hỗ trợ phải chứng minh được khả năng ứng dụng và thương mại hóa

được sản phẩm. Nâng cao hiệu quả của nghiên cứu KH&CN bằng chính sách khuyến khích các đơn vị nghiên cứu công lập sau khi có kết quả giống mới có thể liên kết với các công ty tư nhân để thực hiện quá trình nhân giống và thương mại hóa. Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề cao trong doanh nghiệp để nâng cao năng lực tiếp thu tiến bộ KH&CN, quản lý tổ chức phát triển mô hình doanh nghiệp có hiệu quả cao.

4) Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

Để khắc phục những bất cập của chính sách này, để chính sách đi vào cuộc sống nâng cao được tỉ lệ thụ hưởng chính sách, cần phải xem xét kết hợp linh hoạt nhiều hình thức đảm bảo như thế chấp, tín chấp (có thể dựa trên kết quả kiểm toán), rút ngắn và đơn giản hoá thủ tục thẩm định máy móc, thiết bị, dự án đầu tư đảm bảo điều kiện vay.

Xây dựng Nghị định về chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch thay thế Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg. Tăng đầu tư cho việc xây dựng các vùng chuyên canh các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của từng địa phương, tích cực dồn điền đổi thửa, tập trung tích tụ đất đai, canh tác trên cánh đồng lớn tạo nhu cầu và tiền đề cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Hỗ trợ các DNNN tổ chức thu mua, chế biến sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân liên kết, bảo lãnh và hỗ trợ tiền lãi tín dụng cho số vốn vay đầu tư phương tiện vận chuyển, bảo quản sản phẩm và máy móc, nhà xưởng chế biến các sản phẩm trồng trọt;

Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại; tăng tỉ trọng chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao, áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi theo chuỗi, khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến khâu sản xuất và chế biến, tiêu thụ để tạo ra được nhu cầu và nguồn cung cho công nghiệp

chế biến, tạo tiền đề cho công nghiệp chế biến phát triển. Hỗ trợ kinh phí xây dựng lò mổ tập trung, khu chế biến (máy móc, nhà xưởng), giao hoặc cho thuê đất để xây dựng khu giết mổ, chế biến.

Tăng thêm đầu tư cho công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, các công nghiệp phụ trợ khác (kho tàng, bến bãi, vận chuyển, bao bì, đóng gói). Chú trọng và khuyến khích ứng dụng phát triển công nghệ bảo quản hiện đại, giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch; chế biến nông lâm thủy sản, nhất là chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng. Khuyến khích ngành công nghiệp bao bì đóng gói: Cần đánh giá để xác định nhu cầu về đóng gói đối với ngành chế biến nông sản, cũng như cần triển khai nghiên cứu khả thi về chương trình đầu tư vào sản xuất vật liệu đóng gói.

Hoàn thiện quy trình hiệu quả, minh bạch và ngắn gọn trong cấp phép nhập khẩu máy móc phục vụ nông nghiệp, đảm bảo máy móc thiết bị nhập khẩu đạt được các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng máy móc (quy định về dịch vụ bảo hành). Xây dựng và đồng bộ hóa bộ tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế.

5) Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Để khắc phục những bất cập về đầu mối tổ chức thực hiện chính sách, Chính phủ nên giao Bộ NN&PTNT chủ trì (là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp) phối hợp với Bộ Công thương (là cơ quan quản lý Nhà nước về thương mại và thị trường) chịu trách nhiệm chính tổ chức thực hiện chính sách này.

Về lĩnh vực mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy tiêu thụ nội địa hàng hóa nông nghiệp: Cần tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, triển khai liên tục và thường xuyên các hoạt động kết nối cung - cầu để kết nối giữa các nhà sản xuất, các DNNN với hệ thống phân phối; phối

hợp với các đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển hệ thống phân phối và các mô hình tổ chức chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa sản xuất trong nước.

Rà soát điều chỉnh các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho vận chuyển xuyên biên giới, đặc biệt với các nước trong khối ASEAN. Xây dựng hệ thống xử lý điện tử cho cấp phép và gia hạn giấy phép vận tải. Rà soát hoàn thiện các quy định về xuất nhập khẩu phân bón, đưa vào thử nghiệm mô hình đăng ký kinh doanh phân bón điện tử, minh bạch hóa hơn nữa quá trình đăng ký nhập khẩu phân bón.

Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm với hệ thống giám sát cảnh báo sớm, xây dựng các vành đai kiểm dịch đối với nông sản nhập khẩu.

Xây dựng một cách bài bản hệ thống thông tin, dự báo phân tích, giám sát thị trường nông sản và công bố thông tin rộng rãi đối với các mặt hàng nông sản và vật tư nông nghiệp chính.

Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ xây dựng vùng liên kết nhất là liên kết giữa DN và hộ nông dân, giữa DN với DN, giữa DN với các siêu thị trong nước

Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tăng cường liên kết B2B đối với các hoạt động thương mại xuất khẩu. Tổ chức nhóm đối tác công-tư được Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động hỗ trợ cơ bản, nhằm vào các hoạt động có nhu cầu thiết thực mà từng doanh nghiệp không thể hoặc rất khó thực hiện như: (i) nghiên cứu thị trường, thông tin thị trường; (ii) nghiên cứu các quy định, thủ tục của thị trường xuất khẩu; (iii) hỗ trợ xây dựng Kho ngoại quan ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

Thành lập Quỹ phòng chống rủi ro, hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh nông nghiệp.

Về lĩnh vực xúc tiến thương mại: Tăng cường phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại đối với sản phẩm hàng hóa, các mặt hàng nông nghiệp chủ lực đang gặp khó khăn hay đang có cơ hội mới về thị trường sang các thị trường chính, cốt lõi, trọng điểm trong khuôn khổ chương trình xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm. Tích cực thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại hàng hóa tại các thị trường trọng điểm, thị trường truyền thống và thị trường tiềm năng (các thị trường thuộc các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới) để củng cố thị trường và mở đường cho xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là tại các nước thuộc khu vực Bắc Á, Bắc Âu, Nam Mỹ, Trung Đông, Bắc Phi (thị trường trọng điểm trong năm 2016 - 2018). Thực hiện thông tin thương mại, nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, phổ biến, thông tin về các thị trường xuất khẩu trọng điểm theo các ngành hàng cho các DNNN biết. Tuyên truyền xuất khẩu nhằm quảng bá hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của các vùng.

Về chương trình xúc tiến thương mại miền núi, biên giới và hải đảo: Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa Việt Nam từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo; xây dựng và cung cấp thông tin thị trường biên giới, cửa khẩu của Việt Nam và các nước có chung biên giới cho các doanh nghiệp biết. Tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới; tổ chức hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng vào khu kinh tế cửa khẩu; tổ chức và phát triển hoạt động phân phối hàng hóa Việt Nam sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới. Các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và thương nhân tại các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa,

vùng đồng bào dân tộc và hải đảo để hỗ trợ tốt hơn cho các tổ chức, doanh nghiệp và các cá nhân. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là sản phẩm hàng hóa, nông sản cho miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo cho các doanh nghiệp và nhân dân...

Về công tác cung cấp, trao đổi, phổ biến thông tin: Tăng cường tổ chức hội thảo, tọa đàm phổ biến cho các doanh nghiệp và địa phương về thời cơ và thách thức khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do nhằm tận dụng triệt để điều kiện thuận lợi về tiếp cận thị trường và cắt giảm thuế quan ngày càng sâu hơn của các đối tác. Tăng cường nâng cao hiệu quả công tác thông tin, cơ chế trao đổi thông tin tình hình của các thị trường (nhu cầu, thị hiếu, tập quán thương mại, cơ chế chính sách nhất là về lĩnh vực quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm hàng hóa) tại các thị trường xuất khẩu và có kế hoạch cung cấp thông tin bằng nhiều hình thức tới các doanh nghiệp để có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp, để cân đối hiệu quả về cơ cấu sản phẩm sản xuất được trong nước với nhu cầu, thị hiếu, yêu cầu chất lượng ngày càng cao của thị trường nước ngoài.

Về lĩnh vực xây dựng và phát triển thương hiệu: Thực hiện các hoạt động truyền thông tích cực để quảng bá hình ảnh hàng hóa Việt Nam, trong đó có sản phẩm hàng hóa của các DNNN (đặc biệt là các mặt hàng nông thủy sản và thủ công mỹ nghệ...). Tăng cường hỗ trợ chặt chẽ các địa phương, doanh nghiệp trong việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý vùng, miền đối với các mặt hàng, sản phẩm hàng hóa chủ lực. Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị đạt thương hiệu quốc gia như đào tạo tập huấn về xây dựng, phát triển và quản trị thương hiệu.

4.3.1.3. Cắt giảm các quy định về điều kiện và thủ tục tiếp nhận hỗ trợ

Như đã phân tích ở phần thực trạng, để hạn chế sự chuộc lợi chính sách, không đúng đối tượng thụ hưởng chính sách nên khi ban hành chính sách, Nhà nước đang đặt ra khá nhiều điều kiện và thủ tục đối với doanh nghiệp khi muốn tiếp cận sự hỗ trợ từ chính sách. Vì thế, trong giai đoạn tới, khi ban hành chính sách nên cắt giảm điều kiện và thủ tục tiếp nhận hỗ trợ chính sách. Để làm được việc này, khâu hoạch định chính sách nên quy định chặt chẽ việc giám sát thực thi chính sách và xử phạt khi sai phạm. Nói khác đi, khi hoạch định chính sách cần chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm". Tiền kiểm là tăng cường sử dụng các điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính để quản lý đối tượng ngay tại thời điểm tiếp cận sự hỗ trợ của chính sách. Hậu kiểm là sẽ tăng cường kiểm tra và tăng xử phạt sau một thời gian dài khi đối tượng thụ hưởng đã nhận sự hỗ trợ từ chính sách. Khi kiểm tra, nếu tiếp nhận sai đối tượng, sai số lượng thì cả doanh nghiệp thụ hưởng và chính quyền đồng ý cho doanh nghiệp thụ hưởng chính sách đều bị phạt. Mức phạt cao sẽ hạn chế được tình trạng chuộc lợi chính sách.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện khâu tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

4.3.2.1. Bộ máy tổ chức triển khai chính sách

Bộ máy tổ chức triển khai chính sách phụ thuộc vào các Bộ, ngành ở Trung ương như Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công thương; dưới đó là các sở, ngành tương ứng ở các địa phương. Hiện nay, điểm yếu của bộ máy tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp là sự phối hợp và chịu trách nhiệm đôi khi còn hạn chế. Vì thế, để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức triển khai chính sách, cần:

- Thống nhất một đầu mối điều phối. Hiện nay, các bộ ngành và địa phương đều chủ trì xây dựng chính sách và tổ chức triển khai chính sách theo chức năng và nhiệm vụ được giao. Chính vì thế thiếu sự quan sát tổng thể, làm cho hiệu quả chính sách giảm do tính hỗ trợ và tương tác giữa các chính sách với nhau chưa tốt. Vì thế, trong giai đoạn tới, Chính phủ nên giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ trì theo dõi toàn diện khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Đồng thời thực hiện như kiến nghị ở giải pháp trước đó là cần thực hiện Đề án xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030. Trong quá trình theo dõi, giám sát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, xử lý để khâu tổ chức triển khai chính sách được hiệu quả hơn.

- Các bộ, ngành và địa phương phải tăng cường sự phối hợp với nhau; nhất là giữa các bộ với địa phương. Hiện nay, cũng như sau này, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp luôn có phần trách nhiệm của Trung ương và địa phương (nhằm chia sẻ nguồn lực, thuận lợi trong quá trình triển khai, tăng tính kiểm tra giám sát thực tế) do đó rất cần có sự chủ động phối hợp của địa phương với các Bộ, ngành ở Trung ương.

- Tăng cường công tác phân cấp cho địa phương. Hiện nay, nhiều chính sách thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp thực hiện dưới dạng các dự án thì sự phân cấp chưa mạnh. Các địa phương phải tổng hợp các dự án, gửi các Bộ tổng hợp để đánh giá, tổng hợp nhu cầu và phân bổ nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương; sau đó mới chuyển về cho địa phương. Như vậy, thực hiện chính sách phụ thuộc khá nhiều vào Trung ương. Do đó, kiến nghị các chính sách hỗ trợ cần phân cấp nhiều hơn cho địa phương; các Bộ ngành chỉ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.

4.3.2.2. Nguồn nhân lực tổ chức triển khai chính sách

Hiện nay, nguồn nhân lực cho tổ chức triển khai chính sách đang thiếu về số lượng, có phần yếu về chuyên môn. Vì thế, trong giai đoạn tới, để nâng cao hiệu quả chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Về số lượng nguồn nhân lực

Hiện nay, Nhà nước đang thực hiện chủ trương tinh giảm bộ máy, cắt giảm số lượng cán bộ công chức, viên chức. Chủ trương này là đúng, tuy nhiên hiện giờ đang cắt giảm khá cơ học, số lượng cần cắt giảm tính đồng đều 10% cho tất cả các bộ, ngành, cho cả khu vực công chức và viên chức theo số giao của Bộ Nội vụ. Thực hiện chủ trương này, nhiều đơn vị thực hiện chức năng công vụ, trong đó có việc tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Điển hình, Vụ Kinh tế nông nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng cán bộ, công chức của Vụ chưa được 20 người, trong đó Vụ phải tổ chức triển khai rất nhiều chính sách có liên quan đến doanh nghiệp nông nghiệp. Lực lượng này là rất mỏng. Vì thế, kiến nghị các Bộ chuyên môn có liên quan đến chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp căn cứ vào chỉ tiêu giao của Bộ Nội vụ về tinh giảm biên chế để điều chỉnh theo hướng cắt giảm nhiều ở khu vực đơn vị sự nghiệp (viên chức) để tăng số lượng cho khu vực công chức, nhất là trong bộ phận có chức năng tổ chức hoạch định và triển khai thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

2) Về kỹ năng, chuyên môn của nguồn nhân lực

Một điểm yếu trong bộ máy này là chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực chưa được tinh xảo, chưa được chuyên nghiệp. Vì thế, trong giai đoạn tới, thông qua các khóa tập huấn, các lớp học về công tác chuyên môn (kể cả các lớp lý luận chính trị), Bộ Nội vụ cũng như các Bộ chuyên ngành

nên tập trung đào cho cán bộ trong bộ máy tổ chức triển khai chính sách thêm về một số năng lực, kỹ năng chuyên môn sau:

- *Nâng cao năng lực, kỹ năng nhận diện vấn đề chính sách.* Bộ máy thực thi chính sách cần phải có đủ năng lực nhận diện nhu cầu tương lai của DNNN, mức độ thay đổi nhu cầu của DNNN thời kỳ đầu chính sách đối với giai đoạn mới theo quy luật vận động và phát triển. Chính sự thay đổi về nhu cầu sẽ tạo ra sự mâu thuẫn, những mâu thuẫn này chỉ có thể được giải quyết khi nhận diện được chúng. Năng lực này chính là tập hợp các khả năng của từng cá nhân của bộ máy trong hệ thống hóa lý luận, tìm kiếm thu thập thông tin thực tiễn và năng lực phân tích chính sách ban đầu. Năng lực phân tích những vấn đề kinh tế - xã hội, về nông nghiệp, nông thôn để quyết định đưa vấn đề chính sách vào nghị trình nhằm giải quyết những vấn đề chính sách đáp ứng nhu cầu phát triển của DNNN. Năng lực trong nhận diện vấn đề còn là khả năng thu thập, phân tích các nguyện vọng của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước liên quan tới DNNN.

- *Năng lực thiết lập, ban hành các văn bản chính sách.* Khả năng tổng hợp, chắt lọc những vấn đề chính sách, tập trung trí tuệ của cả hệ thống chính trị và xã hội sẽ bảo đảm chính sách phát triển DNNN có tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả, nhất là nâng cao sự đồng thuận của khách thể. Năng lực cán bộ rất quan trọng trong việc đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy phạm chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành. Khả năng soạn thảo văn bản chi tiết hoặc văn bản hướng dẫn thi hành phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, phù hợp với văn hóa, phong tục, tín ngưỡng tôn giáo địa phương, điều kiện thực tế về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, nguồn tài chính, biện pháp giải quyết vấn đề và chế tài xử lý phù hợp.

- *Năng lực tổ chức triển khai, theo dõi, đánh giá chính sách.* Đó là năng lực tuyên truyền, phổ biến chính sách đối với chủ thể chính sách tới DNNN, hộ gia đình và những tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động SXKD nông nghiệp. Năng lực đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, năng lực truyền thông, năng lực tổ chức tập huấn hoặc tổ chức hội nghị phổ biến pháp luật, năng lực lên lớp, năng lực đánh giá tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Năng lực quan trọng nhất trong thực hiện pháp luật là khả năng theo dõi, đánh giá thực thi chính sách, trong đó quan trọng là khả năng xây dựng khung theo dõi, thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu về theo dõi thực thi chính sách.

4.3.2.3. Nguồn lực tài chính cho tổ chức triển khai chính sách

Đặc thù của chính sách phát triển doanh nghiệp, nhất là chính sách phát triển doanh nghiệp thông qua sự hỗ trợ thì nguồn lực tài chính là yếu tố vô cùng quan trọng. Thời gian vừa qua, việc đảm bảo nguồn lực tài chính cho tổ chức triển khai chính sách là khá khó khăn. Đầu tư công cho nông nghiệp chỉ đáp ứng khoảng 30% (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020). Vì thế, trong giai đoạn tới để hạn chế sự bị động về nguồn lực tài chính cho tổ chức triển khai chính sách, cần thực hiện một số vấn đề sau:

- Nhà nước cần điều chỉnh để tăng tỷ lệ chi ngân sách cho khu vực nông nghiệp. Hiện nay, khu vực nông nghiệp đang đóng góp khoảng 14% trong tổng GDP năm 2019, trong khi vốn đầu tư của khu vực Nhà nước cho ngành nông nghiệp mới chỉ chiếm khoảng 7,4% trong tổng vốn đầu tư khu vực Nhà nước cho toàn nền kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2020). Như vậy, mức chi chưa tương xứng với sự đóng góp của nông nghiệp. Vì thế, cơ cấu vốn đầu tư của khu vực Nhà nước cần điều chỉnh lại cho tương xứng, từ đó tăng thêm nguồn lực để tổ chức triển khai chính sách. Hiện nay, vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước cho nông nghiệp khoảng 54 nghìn tỷ đồng (mức 7,5%), nếu

tăng lên cho tương xứng với tỷ lệ đóng góp vào GDP (mức 14%) thì tổng khối lượng vốn sẽ là khoảng 100 nghìn tỷ đồng (gấp đôi mức hiện nay); như vậy sẽ có gấp đôi nguồn lực tài chính.

- Chỉ tập trung vào số ít chính sách. Nguồn lực tổ chức triển khai chính sách hiện nay rất khiêm tốn, sang giai đoạn 2021 - 2030, nền kinh tế sẽ khôi phục rất chậm sau đại dịch Covid-19 nên nên ngân sách Nhà nước không nhiều để thực hiện chính sách. Do đó, trong giai đoạn tới chỉ thực hiện ít chính sách hơn, chỉ thực hiện khoảng 5 chính sách chủ lực (như đã kiến nghị ở phần nhóm giải pháp hoạch định chính sách) thay vì tới 7 chính sách chủ lực như hiện nay.

- Tăng cường thực hiện theo hình thức tạm ứng vốn. Cần khuyến khích cho các doanh nghiệp nhận sự hỗ trợ theo hướng tạm ứng. Các doanh nghiệp có thể vay ngân hàng hoặc tạm ứng vốn của mình thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Sau đó, trong thời gian nhất định (kiến nghị là trong vòng 5 năm), Nhà nước sẽ bố trí chi trả tiền hỗ trợ (bao gồm cả chi lãi vay ngân hàng). Thực hiện chính sách này tạo sự linh doanh cho doanh nghiệp, tạo nên sự đa dạng nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ.

4.3.2.4. Công tác kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai chính sách

Để tổ chức thực hiện nhóm 5 chính sách chủ yếu, cần kiện toàn và đổi mới phương thức kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện chính sách. Hướng kiện toàn như sau:

- Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đơn vị chủ trì theo dõi và giám sát khâu tổ chức triển khai toàn bộ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả theo dõi, giám sát với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ để có sự chỉ đạo, đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện.

- Các bộ chuyên ngành khác có liên quan đến tổ chức triển khai chính sách như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ động, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, giám sát để hỗ trợ, tháo gỡ các khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai chính sách.

- Các địa phương cần tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành và chủ động kiểm tra, giám sát để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Tăng cường sự minh bạch các thủ tục và kết quả thực hiện các dự án để tạo điều kiện thuận lợi cho dân tham gia giám sát thực hiện chính sách.

Trong giai đoạn tới, nếu thực hiện theo định hướng giải pháp đã nêu trong khâu hoạch định chính sách thì hoạt động kiểm tra, giám sát sẽ rất quan trọng. Bởi vì, hoạt động kiểm tra sẽ được chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm"; giảm các điều kiện và thủ tục tiếp nhận sự hỗ trợ của chính sách, thay vào đó là tăng mức xử phạt khi vi phạm chính sách, phạt cả doanh nghiệp thụ hưởng và cơ quan đồng ý cho doanh nghiệp thụ hưởng chính sách.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam khá đa dạng với nhiều loại hình chính sách, điều chỉnh trên nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó có 7 chính sách nổi bật đó là chính sách đất đai; chính sách hỗ trợ đầu tư; chính sách tiếp cận vốn tín dụng; chính sách khoa học công nghệ; chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm.

Đã có một bộ phận doanh nghiệp nông nghiệp tiếp cận được với chính sách phát triển doanh nghiệp. Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp đã phần nào tác động tốt đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp thông qua việc tháo gỡ khó khăn về vốn, về xây dựng cơ sở hạ tầng, mua máy móc thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp cận khoa học và mở rộng thị trường.

Tuy nhiên, trong các chính sách hiện nay, vẫn còn một số chính sách có mức độ tiếp cận thấp, có mức độ ảnh hưởng đến khu vực doanh nghiệp nông nghiệp còn thấp. Nguyên nhân của những hạn chế này là: *Thứ nhất*, từ khâu hoạch định chính sách. Phương thức tiếp cận trong lập một số chính sách chưa phù hợp, các nhà làm chính sách vẫn coi nông nghiệp là khu vực yếu thế, nhiều rủi ro, lợi nhuận thấp mà chưa chú trọng đến yếu tố nông nghiệp luôn là bộ đỡ của các ngành kinh tế. Chính vì cách tiếp cận này mà các chính sách được thực hiện một cách dàn trải và theo xu hướng "hỗ trợ, ưu đãi", không có thứ tự ưu tiên trong các chính sách; *Thứ hai*, từ khâu tổ chức triển khai chính sách. Bộ máy quản lý nhà nước về DNNN vừa yếu vừa thiếu và vừa phân tán, có nhiều cơ quan làm đầu mối tổ chức thực hiện chính sách dẫn đến khả năng

thực thi chính sách không nhất quán, thiếu tính đồng bộ, hiệu quả thấp; *Thứ ba*, từ nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách. Khả năng tài chính của khu vực DNNN phần nhiều là yếu, khó tiếp cận vốn; năng lực nội tại của DNNN yếu. Nhiều DNNN và các hộ liên kết còn chưa nhận thức được ưu thế của liên kết trong cung tiêu sản phẩm nông nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật trong các hợp đồng kinh tế của các tổ chức liên kết kém; tình trạng phá vỡ hợp đồng thường xuyên xảy ra khi có biến động lớn về giá cả nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra trong kỳ hợp đồng. Chính những yếu tố này làm cho việc tổ chức thực hiện chính sách không đạt được hiệu quả như mong muốn.

Từ thực trạng trên, để giải quyết được những bất cập, hạn chế trên, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trong giai đoạn tới, đặc biệt là trong giai đoạn 2021 - 2025 cần phải điều chỉnh, bổ sung một số vấn đề sau: *Thứ nhất*, về khâu hoạch định chính sách, cần đổi mới phương thức tiếp cận trong lập chính sách phát triển DNNN theo hướng xác định rõ nông nghiệp là khu vực có nhiều tiềm năng, là ngành có lợi thế so sánh vượt trội của đất nước. DNNN luôn là lực lượng quan trọng nhất để dẫn dắt ngành nông nghiệp phát triển. Trong lập chính sách cần xác định rõ thứ tự ưu tiên, có trọng điểm của các chính sách theo hướng phát triển bền vững, mang lại hiệu quả cao như: (1) Chính sách khoa học công nghệ; (2) Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; (3) Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm; (4) Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; (5) Chính sách tiếp cận vốn tín dụng. *Thứ hai*, về khâu thực thi và duy trì chính sách cần tăng cường năng lực của bộ máy thực thi chính sách cũng như năng lực quản lý của chủ DNNN; cơ cấu lại chính sách theo hướng, những chính sách đầu tư phát triển, tạo động lực cho DNNN phát triển bền vững cần được ưu tiên tập trung nguồn lực tối đa và thúc đẩy mạnh mẽ.

2. Những điểm hạn chế của luận án

Do nguồn lực có hạn, Luận án có phạm vi nghiên cứu rộng, cùng với đó là nghiên cứu toàn diện 7 chính sách cơ bản nên số lượng mẫu khảo sát có quy mô nhỏ, tính đại diện chưa cao. Thêm vào đó, tác giả hầu như không sử dụng mô hình định lượng để đánh giá nên tính thuyết phục của một số luận điểm chưa cao.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong thời gian tới, để phù hợp với xu hướng phát triển của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp, đề nghị tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về: *Thứ nhất*, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp nông nghiệp cải thiện, nâng cao năng suất hoạt động, sản phẩm làm ra đảm bảo chất lượng, an toàn, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước; *Thứ hai*, chính sách khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình hoạt động sang mô hình kinh tế số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

1. An- drzej Kwieciński và cộng sự (2015), *Chính sách Nông nghiệp Việt Nam 2015*, Hà Nội.
2. Ban Kinh tế Trung ương (2017), *Việt Nam với cuộc cách mạng lần thứ tư*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, tr. 232, Hà Nội.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2018), *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với phát triển kinh tế- xã hội ở Việt Nam*, Hà Nội.
4. Ban Kinh tế Trung ương (2018), *Nghiên cứu khu vực lao động phi chính thức*, Hà Nội.
5. Ban Kinh tế Trung ương (2019), *Báo cáo Diễn đàn kinh tế Việt Nam*, Hà Nội.
6. Ban Kinh tế Trung ương (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, Hà Nội.
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020), *Báo cáo tóm tắt công tác đầu tư công trung hạn và phối hợp thực hiện thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Hà Nội.
8. Nguyễn Thế Bình (2014), *Nông nghiệp Trung Quốc tăng trưởng ổn định trong 10 năm tới*, Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
9. Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Hà Nội.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Tờ trình về dự thảo Nghị định hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
11. Trịnh Đức Chiều (2019), *Thực trạng hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam*, Hà Nội.
12. Nguyễn Đình Chính (2013) *Nghiên cứu chính sách và giải pháp hỗ trợ DN nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp*, Hà Nội.
13. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, Hà Nội.
14. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định 58/2018/NĐ-CP, về bảo hiểm nông nghiệp*, Hà Nội.
15. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định 98/2017/NĐ-CP, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương*, Hà Nội.
16. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định 87/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính*, Hà Nội.
17. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 36/2017/NĐ-CP Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường*, Hà Nội.
18. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định 86/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 7 năm 2017, Chức năng,*

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

19. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 15/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.*
20. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ, Hà Nội.*
21. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội.*
22. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg, V/v ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, Hà Nội.*
23. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Hà Nội.*
24. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, Hà Nội.*

25. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn*, Hà Nội.
26. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn*, Hà Nội.
27. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Nghị định 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
28. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
29. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 do Chính phủ ban hành*, Hà Nội.
30. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Nghị quyết 53/NQ-CP năm 2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững*, Hà Nội.
31. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội.
32. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ, các khách hàng đáp ứng tiêu chí nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch*, Hà Nội.

33. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ*, Hà Nội.
34. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính Phủ hỗ trợ cho vay giảm tổn thất sau thu hoạch nông nghiệp*, Hà Nội.
35. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Quyết định số 46/2015/QĐ-TTG ngày 28/5/2015 của thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng*, Hà Nội.
36. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản do Thủ tướng Chính phủ ban hành*, Hà Nội.
37. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành*, Hà Nội.
38. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Quyết định 12/2019/QĐ-TTg sửa đổi Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia kèm theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành*, Hà Nội.
39. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương*, Hà Nội.

40. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số: 02/2017/NĐ-CP về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh*, Hà Nội.
41. *Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp*, Hà Nội.
42. *Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011; 2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI; XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), *Nghị quyết 26-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 Khóa IX về nông nghiệp, nông dân nông thôn*, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh phát triển đất nước năm 2011*, Hà Nội.
46. Đỗ Phú Hải (2017), *Tổng quan về chính sách công*, Hà Nội.
47. Nguyễn Hữu Hải, Phạm Thu Lan (2006), *Hoạch định và phân tích chính sách công*, Hà Nội.
48. Hoàng Văn Hải (2011), *Nền tảng phát triển doanh nghiệp*, Hà Nội.
49. Harm Haverkort (2019), *Sự khác biệt trong khuôn khổ pháp lý giữa Hà Lan và Việt Nam, Diễn đàn kinh tế hợp tác doanh nghiệp năm 2019*, Đà Nẵng.
50. Trần Văn Hòe (2014). *Hàn Quốc và chính sách bảo hiểm nông nghiệp*, Hà Nội.

51. Vũ Quốc Huy (2018), *Thu hút đầu tư nước ngoài tại Thái Lan, Malaysia và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
52. Nguyễn Thị Mỹ (2018), *Tổng hợp, phân tích thực trạng và đề xuất định hướng chính sách phát triển doanh nghiệp và DN nông nghiệp đến năm 2017*, Hà Nội.
53. Nguyễn Thị Dương Nga (2017), *Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam*, Hà Nội.
54. Ngân hàng Thế giới - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2016), *Việt Nam 2035*, Hà Nội.
55. Ngân hàng thế giới (2018), *Báo cáo Phát triển Việt Nam*, Hà Nội
56. Nguyễn Anh Phương (2016), *Quy trình chính sách và phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam*”. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp - Viện Nghiên cứu Lập pháp, số 02+03: 306-307. Hà Nội.
57. Nguyễn Quốc Ngữ (2016), *Phát triển Doanh nghiệp nông nghiệp trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới*, Hà Nội.
58. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật số 77/2015/QH13 Tổ chức chính quyền địa phương*, Hà Nội.
59. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017*, Hà Nội.
60. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013*, Hà Nội.
61. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Doanh nghiệp năm 2014*.

62. Steven Jaffee và cộng sự (2016), *Báo cáo chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào*, Hà Nội.
63. Lê Như Thanh, Lê Văn Hòa (2016), *Hoạch định và thực thi chính sách công*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
64. Nguyễn Đăng Thành (2015), *Báo cáo “Đánh giá chính sách công ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp”*, Hà Nội.
65. Tổng cục Thống kê (2016), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư*, Hà Nội.
66. Tổng cục Thống kê (2017), *Báo cáo khảo sát doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2011-2016*, Hà Nội.
67. Tổng cục Thống kê (2019), *Tình hình kinh tế xã hội năm 2018*, Hà Nội.
68. Tổng cục Thống kê (2016), *Kết quả điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2010-2015*, Hà Nội.
69. Trung tâm Thông tin và Văn hóa Thành phố Móng Cái (2018), *Móng Cái thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Quảng Ninh.
70. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và cộng sự (2018), *Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới*, Hà Nội.
71. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và cộng sự (2016), *Báo cáo thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp nông lâm thủy sản 5 năm gần đây*, Hà Nội.
72. Phạm Quốc Trị (2015), *Điều tra thực trạng DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng các mặt hàng nông nghiệp chủ lực và đề xuất giải pháp phát triển*, Hà Nội.

73. Nguyễn Hồng Thư (2015), *Phát triển Nông nghiệp, nông thôn của Nhật Bản - kinh nghiệm cho Việt Nam*, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền nam, Hà Nội.
74. Minh Thư (2021). Giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tạp chí Con số và Sự kiện (ISSN 2734 -9144).
75. Hoàng Thanh Tùng (2013), *Đài Loan và chính sách khuyến khích dành cho nông nghiệp*, Hà Nội.
76. Từ điển bách khoa Việt Nam(2011),*Nhà xuất bản từ điển bách khoa*, Hà Nội.
77. Ủy ban Dân tộc (2018), *Báo cáo chuẩn bị nội dung giải trình và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội Khóa XIV*, Hà Nội.
78. VCCI “ *Báo cáo thường niên về doanh nghiệp*” qua các năm 2011- 2018
79. VCCI (2019), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019*, Hà Nội.
80. VCCI (2020), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020*, Hà Nội.

2. Tài liệu tiếng Anh

81. Amanda Lenhardt, Amita Shah, Andrew Shepherd, Bara Gueye, Lucy Scott and Miranda Morgan (2012) *Meeting the challenge of a new pro-poor agricultural paradigm: The role of agricultural policies and programmes*, Website: <https://www.odi.org/publications/10482-meeting-challenge-new-pro-poor-agricultural-paradigm-role-agricultural-policies-and-programmes>
82. Asma Benzazoua Bouazza (2015), *Establishing the Factors Affecting the Growth of Small and Medium-sized Enterprises in Algeria*. Algiers, Algeria.

83. David G. Kahan (2007), *Business services in support of farmer enterprise development*, THE CASE STUDIES 7 3.1 INDIA 7 3.2 SRI LANKA 16 3.3 NEPAL 23 3.4 BANGLADESH 29 3.5 UGANDA 31 3.6 RWANDA
84. David K. Hitchcock (2018), *Agribusiness & Competitive*, Publisher: Trieste Publishing, ISBN-10: 0649729692, ISBN-13: 978-0649729692
85. Dowling, J. and Yap Chin-Fang (2012), *Chronic Poverty in Asia: Causes, Consequences and Policies*, © 2020 World Scientific Publishing Co Pte Ltd.
86. Djurfeldt, G., Aryeetey, E. and Isinika, A. (2011), *African Smallholders: Food Crops, Markets and Policy*. Wallingford: CABI International, South Africa.
87. Ellis F. (1992), *Agricultural Policies in Developing Countries*, Cambridge University Press, New York, USA.
88. Ferris, R.S.B. and Robbins, P (2003), *Impact of Globalisation on the Agricultural Sectors of Eastern and Central African Countries*, 1st ASARECA Monograph, ISBN 978-131-207-6, IITA, Ibadan, Nigeria, 124pp.
89. Ferris, R.S.B. and Robbins, P (2003), *The challenges of Globalisation and opportunities for accessing value added markets for African producers*, In Proceedings of the 9th JIRCAS International Symposium Tsubuka, 16-17th October, 2002, Edited by Y. Mori, T. Hayashi and E. Highley. 62-69.
90. Francis Aguilar (1967) *Scanning the Business Environment*

91. Gabor Konig Carlos A. da Silva and Nomathemba Mhlanga (2013), *Supporting rural areas through agro-enterprisedevelopment. Enabling environments for agri business and agro-industries development*, FAO, Rural infrastructureandagro-industriesdivision, USA.
92. International Assessment of Agricultural Science and Technology (2007) *Agriculture at a Crossroads: Synthesis Report*, Rome: FAO, Italia.
93. Jean-Pierre Cling-Mireille Razafindrakoto- François Roubaud,(2008),*Assessing the impact of publicpolicies: challenges, methodsandresults*. Pari, France.
94. Mark Lundy, Carlos Felipe Ostertag, María Verónica Gottret, Rupert Best and Shaun Ferris (2017),*A Territorial based Approach to Agro-Enterprise Development*, Rural Agro-enterprise Development Project, CIAT
95. Martínez-Torres, M.E. and Rosset, P.M. (2010), *La Vía Campesina: The Birth and Evolution of a Transnational Social Movement*, Journal of Peasant Studies 37(1): 149-75.
96. Mark Casson, Bernard Yeung, Anuradhu Basu and Nigel Wadeson (2006), *The Oxford Handbook of Entrepreneurship*, England.
97. Ministry of agriculture, forestry&fisheries (2014), *National Policy Framework on the support and development of small and medium Agro-Processing Enterprises in the Republic of South Africa*, REPUBLIC OF SOUTH AFRICA.
98. Mitchell, J. and Coles, C. (2011), *Markets and Rural Poverty: Upgrading in Value Chains*. London: Earthscan, Publisher(s): Earthscan, IDRC 2011-08-10.

99. Olatomide Waheed Olowa & Omowumi Ayodele Olowa (2014), *Factors Affecting entrepreneurship Development in Agribusiness Enterprises in Lagos State, Nigeria*.
100. Pieter de Wolf and Herman Schoorlemmer (2008), *Exploring the Significance of Entrepreneurship in Agriculture*, Wageningen University & Research.
101. Radmila Grozdanic (2013), *Agribusiness and Agro-Industrial Strategies, Policies and Priorities for Achieving Higher Competitiveness, Employability and Sustainability in the Western Balkans Region*, Published by: Friedrich-Ebert-Stiftung, Regional Project for Labour Relations and Social, Dialogue in South East Europe, Tadeusa Kosciuska.
102. Rodney B. Holcomb (2005), *WHAT ARE THE KEY AGRIBUSINESS POLICY ISSUES?*.2018 Annual Meeting, February 2-6, 2018, Jacksonville, Florida 266458, Southern Agricultural Economics Association.
103. Spielman, D.J., Hartwich, F. and Grebmer, K.V. (2010), *Public-private Partnerships and Developing Country Agriculture: Evidence from the International Agricultural Research System Research*. Public Administration and Development 30(4): 261-76.

3. Tài liệu Internet

104. <http://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx?dvid=13>, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, truy cập ngày 10/4/2018.
105. <http://chinh-sach.vn/chinh-sach-chinh-sach-cong-va-khoa-hoc-chinh-sach>, truy cập ngày 13/4/2018.

106. <https://www.co-oplaw.org/special-topics/policy/>, truy cập ngày 28/7/2018
107. <https://www.deutschland.de/en/topic/life/society-integration/cooperatives-in-germany>, truy cập ngày 28/7/2018
108. <https://www.zennoh.or.jp/english/cooperatives/japancooper.html>, truy cập ngày 28/7/2018
109. <https://ngkt.mofa.gov.vn/kinh-nghiem-phat-trien-hop-tac-xa-nong-nghiep-o-hoa-ky-phan-cuoi/> Truy cập ngày 20/8/2018.
110. <https://voer.edu.vn/m/cac-nhan-to-anh-huong-den-hoat-dong-kinh-doanh-cua-doanh-nghiep/5d33458b>. Truy cập ngày 20/8/2018.
111. https://tcnn.vn/news/detail/39631/Nang_luc_xay_dung_va_thuc_thi_chinh_sach_phap_luat_cua_cong_chuc_o_nuoc_taall.html. Truy cập ngày 20/8/2018.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA LUẬN ÁN

1. Trần Thị Kim Anh (2015). Bài : “Bệ đỡ của kinh tế Việt Nam” và những tác động không nhỏ- Chuyên san Tạp chí Cộng Sản, (313), tr,18- 20
2. Trần Thị Kim Anh (2015). Bài: Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản: Vẫn là chuyện “biết rồi” - Chuyên san tạp chí Cộng Sản, (302), tr.36- 38
3. Trần Thị Kim Anh (2015). Bài: Hệ thống tài chính vi mô: Công cụ xóa đói, giảm nghèo bền vững- Tạp chí Tài chính, kỳ 2 (615), tr.12- 15
4. Trần Thị Kim Anh (2015). Bài: Nâng cao năng lực và vị thế của nông dân Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn- Kỷ yếu do Tạp chí Cộng sản và Tỉnh ủy Hà Nam thực hiện, tr.90- 91
5. Trần Thị Kim Anh (2018). Bài: Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp- Tạp chí Cộng Sản (nghiên cứu- trao đổi), (903), tr.67-71
6. Trần Thị Kim Anh (2018). Bài: Chính sách tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn - Tạp chí Cộng Sản (diễn đàn- đối thoại), (133), tr.60- 64

Phụ lục 1

DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP ĐÃ PHÒNG VẤN

	tỉnh	tên người phỏng vấn	chức vụ	tên công ty	địa chỉ	lĩnh vực hoạt động
	An Giang	Tran Phuc	Truong phong XNK	Cong ty TNHH ANGIMEX - KITOKU	Quoc lo 91, Thanh An, My Thoi, Long Xuyen, An Giang	Gao
	An Giang	Nguyen Duy Khuong	Giam doc	Cong ty TNHH MTV Thuy san Khang Thinh Phat	So 297, ap My Hoa, TT My Luong, H. Cho Moi, An Giang	Thuy san
	An Giang	Tran Thi Van Loan	Giam doc	Cong ty CP XNK Thuy san Cuu Long An Giang	90 Hung Vuong, KCN My Quy, TP. Long Xuyen, An Giang	Thuy san
	Ba Ria Vung Tau	Nguyen Thi Hoi	Truong phong Logistics	Cong ty TNHH Interflour Viet Nam	KCN Cai Mep, xa Tan Phuoc, huyen Tan Thanh, tinh Ba Ria - Vung Tau	Bot mi
	Bac Lieu	Huynh Thuy Oanh	Nhan vien	Cty CP CBTP Ngoc tri	Khom 3, P. Sang Tron, TX. Gia Rai, Bac Lieu	Muc, tom
	Bac Lieu	Tran Thi Ngoc Trinh	Giam doc	Cty TNHH MTV che bien Thuy san & XNK Ngoc Trinh, Bac Lieu	So 99, duong Lo Ren, P.5, Tp Bac Lieu, Bac Lieu	che bien sp tu thuy san

	Bac Ninh	Tran My Dung	Ke toan	Cong ty TNHH Vinh Giang	Lo 243 - Chau Mau - Van Duong	Banh ke
	Bac Ninh	Doan Thi Hien	Giam doc	Cong ty TNHH Thuong mai dich vu Vu Quynh KD	Quoc Tuan, Nam Sach, Hai Duong	Gao
	Bac Ninh	Nguyen Thi Nha	Giam doc	Cong ty TNHH Dich vu Thuong mai Bac Ninh	Cum CN Khac Niem, TP Bac Ninh	Gao thom
0	Binh Duong	Lin Hong Wei	Giam doc	Cong ty TNHH TP & NGK RITA	30 VSIP, duong so 4, KCN VSIP, Thuan An, Binh Duong	Nuoc ep trai cay
1	Binh Duong	Luu Bao Hoa	Giam doc	Cty TNHH Thuc pham Van On	290 Le Chi Dan, K2, P. Hiep An, Thu Dau Mot, Binh Duong	sx hat dieu
2	Binh Duong	Tran Thi My Dung	Giam doc	Cty TNHH Thuc pham An Dien	Xa An Dien, TX Ben Cat, Binh Duong	Hat dien nhan
3	Binh Duong	Nguyen Van Tien	Truong phong	DNTN Din Ky	KP Dong, P. Vinh Phu, TX Thuan An, Binh Duong	Che bien thuc pham
4	Binh Duong	Nguyen Vinh Phu	Pho giam doc	DNTN Ngoc Tung	Tan Vinh Hiep, Tan Uyen, Binh Duong	Bun gao
5	Ca Mau	Tran Thi Ngoc Bich	Nhan vien phong XNK	Cty KDCBTS & XNK Quoc Viet	444 Ly Thuong Kiet, P. 6, Ca Mau	tom dong lanh
6	Ca Mau	Huynh Van Chieu	Giam doc	Cong ty TNHH Dai Loi	Ap Lo Xe, Xa Phu Hung, Huyen Cai Uoc, Ca Mau	che bien sp thuy san dong

7	Can Tho	Doan Van Thieu	Chu trang trai	trang trai de Can Tho	KV Binh Lap, P. Phuoc Thoi, Q. O Mon, TP Can Tho	de giong
8	Can Tho	Do Van Minh	Pho Giam doc	Cty CP CB KD&CB Luong thuc Viet Thon	116B Mau Than, Q. Ninh Kieu, Can Tho	Gao trang
9	Can Tho	Do Hoang Thanh	Pho Giam doc	Cong ty Luong Thuc Song Hau	Lo 18, KCN Tra Noc 1, Q. Binh Thuy, TP. Can Tho	San xuất, che bien gao
0	Can Tho	Le Hong Hanh	Truong Phong	Cong ty CP Che bien Nong san Thuc pham XK Can Tho	Lo 25A, KCN Tra Noc 1, Q. Binh Thuy, TP. Can Tho	Hat Dieu
1	Can Tho	Tran Khanh Tam	Truong phong	Cong ty TNHH Thuy san Dong Hai	Lo 2.20A, KCN Tra Noc 2, P. Phuoc Thoi, O Mon, Can Tho	Tom dong lanh
2	Can Tho	Ho Minh Khai	Giam doc	Cong ty TNHH MTV Nong nghiep Co Do	Xa Thach Phu, H. Co Do, TP. Can Tho	Gao
3	Dak Lak	Phan Cong Tuan	TT to giao nhan XNK HCM	Cong ty TNHH DakMan Viet Nam	Km7, Quoc lo 26, TP Buon Ma Thuot, tinh Daklak	Ca phe Robusta chua rang
4	Dak Lak	Jaju Luxmi Nivah	Pho tong giam doc	Cty TNHH Ca phe ngon	Cum CN Cu Kuin, H. Cu Kuin, Dak Lak	Ca phe tan
5	Dak Nong	Hoang Ngoc Anh Chi	Pho phong kd	Cty CP Intimex Dak Nong	Lo CN1, KCN Tam Thang, H. Cu Tut, Dak Nong	Ca phe
6	Dong Nai	Cao Thi Anh Nhung	Pho tong giam doc	cong ty CP Dongtin Viet	Lo E2,duong 5, KCN Loteco, Bien Hoa,	thit lon hop

				Nam	Dong Nai	
7	Dong Nai	Phung Thien Tan	Truong phong	Cong ty TNHH Cong nghiep Toan cau ESSONS	so 5, duong 20, KCN Bien Hoa, LB, Dong Nai	pate thit xay
8	Dong Nai	Mai Thi Thu Ngan	Truong phong XNK	Cong ty CP Hiep Dat Dong Nai	Khu 2, Ap Binh Thach, Binh Hoa, Vinh Cuu, Dong Nai	ca dong lanh
9	Dong Nai	Huynh Yen My	Nhan vien phong XNK	Cong ty TNHH A-PLUS	Khu 2, Ap Binh Thach, xa Binh Hoa, Vinh Cuu, Dong Nai	Ca phe
0	Dong Nai	Duong The Hong Diep	TP XNK	Cong ty CP Viet Nam Moc Bai	Khu thuong mai Hiep Thanh, Moc Bai, Loi Thuan, Ben Cau, Tay Ninh	Ca phe
1	Dong Thap	Pham Huu Qua	Giam doc	Cty CP XNK Sa Giang	Lo II-3, KCN C, Tp Sa Dec, Dong Thap	Mi an lien, pho an lien
2	Dong Thap	Pham Thanh Binh	Giam doc	Cty CP thuc pham Bich Chi	45XI Nguyen Sinh Sac, TX Sadec, Dong Thap	Banh pho
3	Dong Thap	Du Quoc Dung	Quan ly	Cty TNHH MTV XNK Luong thuc Ngoc Loi	Tinh lo 922, ap Thoi Phong B, Xuan Thang, Thoi Lai, TPCT	Gao
4	Dong Thap	Phu Nho Hai	Tro ly Giam doc	Cong ty CP Thuy san Binh Minh	8, 9, 10 KCN Song Hau, Tan Thanh, Lai Vung, Dong Thap	Ca tra
5	Dong Thap	Tran Tuan Khai	Giam doc	Cong ty CP XNK Thuy san Cuu Long	Lo 3-9 khu C mo rong, KCN Sa Dec, Dong Thap	Ca
6	Ha Noi	Nguyen Quang Huy	Giam doc ky thuat	Cong ty CP Sachu	O 67, lo 5 Den Lu 2, Hoang Van Thu, Hoang Mai	Nuoc mam

7	Ha Noi	Nguyen Van Tan	Giam doc	Cong ty TNHH Thuc pham Thong Tan	So 5 to 34 Cau Dien, Ha Noi	Rau dong goi
8	Ha Noi	Pham Thi Thu Phuong	#NULL!	Cong ty TNHH Van hoa am thuc chay Viet Nam	C17 ngo 10 pho An Hoa, Mo Lao, Ha Dong	Tinh chat chum ngay
9	Ha Noi	Pham Duc Cuong	Truong phong	Tong cong ty che Viet Nam, Cong ty TNHH MTV	92 Vo Thi Sau, Hai Ba Trung, Ha Noi	Che xanh
0	Ha Noi	Than Dy Ngu	Giam doc	Cong ty TNHH Hiep Thanh	So 8 A32 ngo 347 Hoang Quoc Viet, Ha Noi	Che xanh, che den
1	Ha Noi	Duong Phuong Hong	Giam doc	Cong ty TNHH Du lich va TM Quoc te Hoang Kim	So 78 ngo 66 pho Tan Mai - Hoang Mai - Ha Noi	Ca phe loại đặc biệt
2	Hai Phong	Nguyen Huy Tuan	Giam doc	cong ty TNHH Tan Hai	To DP 55 Cat Khe, Trang Cat	tom the chan trang
3	Hai Phong	tran duc hoa	Giam doc	cong ty cp nuoi trong thuy san Thuan Thien Phat	2/9 Dong Ke, P. Dong Khe - Ngo Quyen, Hai Phong	nuoi trong thuy san
4	Hai Phong	nguyen thanh du	Tong giam doc	cong ty TNHH TM DV Thanh Du	71/16 D Trung Hanh 5 - Hai An - Hai Phong	thuy san
5	Hai Phong	Vu Thi Hanh	Pho giam doc	Cong ty TNHH Hai	121/123 Ngo 109 Truong Trinh - Kien	Che bien sx

				Long	An - Hai Phong	thuc pham
6	Ho Chi Minh	Phan Nhu Thanh Truc	Nhan vien	Cty Hai Nam	55 Pham Ngoc Thach, P6, Q.3, HCM	Muc
7	Ho Chi Minh	Tieu Than Ba	Giam doc dieu hanh	Cty TNHH Lusun	4/5A Nguyen Anh Thu, xa Thoi Tam Thon, Hoc Mon, HCM, VN	Rau cu qua say gion
8	Ho Chi Minh	Nguyen Thi Hanh	Nhan vien	Cty TNHH thuc pham Viet Nguyen	39/20 Nguyen Cuu Dam, P. Tan Son Nhi, Q. Tan Phu, HCM	Thuy san
9	Ho Chi Minh	Vo Quang Thanh	Giam doc	cong ty TNHH Che bien thuy san va thuc pham Thanh hai	25 duong1, KCN Tan Tao, Q.Binh Tan, TPHCM	ca hop
0	Ho Chi Minh	Trinh Duc My	Nhan vien	Cty TNHH Hoa chat LG Vina	KCN Go Dau, Long Thanh Dong Nai	Hoa chat, bao bi tpham
1	Ho Chi Minh	Tran Tuan Khanh	Giam doc	cong ty TNHH che bien va XNK thuy san Trang Khanh	2/14 hem 1, duong tinh lo 38, P.5, TP Bac Lieu	tom su
2	Kien Giang	Nguyen Thanh Son	Giam doc	Cong ty TNHH MTV Tien Trien	To 4, ap Hai Chong, X. Binh An, H. Kien Luong, Kien Giang	Hai san
3	Lam Dong	Nguyen Ngoc Mai	Giam doc	Cty TNHH MTV Tra Sung Vien	Bao Loc, Lam Dong	Tra len men
4	Long An	Dang Duy Bao An	Nhan vien	Cty TNHH Luong Thuc - Thuc pham	237 Nguyen An Minh, P. 3, TP Tan An, Tinh Long An	Gao Thom

				Long An		
5	Long An	Le Thi Tam	Nhan vien	Long An Food - Cong ty CP thuc pham Long An	Cum CN Long Dinh, Long Canh, H. Can Phuoc, Long An	Gao
6	Long An	Nguyen Quoc Toan	Nhan vien phong XNK	Cty TNHH Da Nang	Ap 1, Nhu Chanh. Ben Luc, Long An	bot ca lam thucan gia suc
7	Nghe An	Tran Anh Tuan	Truong tram	Tram giong chan nuoi Yen Thanh	Tram giong chan nuoi Tan Xuan, Xuan Thanh, Yen Thai	Lon giong
8	Nghe An	Nguyen Thu Ha	Quan ly	Cong ty TNHH Che bien thuc pham Hoang Dang	Tan Hung, Hung Loc, Vinh, Nghe An	tingh bot san
9	Nghe An	Le Huu Son	Ke toan truong	Cty trong rung va snkl giay Hanvika	Ky Loi, Ky Anh, Ha Tinh	Dam go
0	Thai Nguyen	Nguyen Thi Thu Ha	TP ke toan	Cong ty TNHH Ngoi sao Hy vong	to dan pho Dau Cau, P.Ba Hang, TX Pho Yen, Thai Nguyen	thuc an chan nuoi
1	Thai Nguyen	Le Quang Vu	Pho giam doc	cong ty CP vat tu chan nuoi thu y Thai Nguyen	so 683 duong Luong Ngoc Quyen, TP Thai Nguyen	cam gao
2	Thanh Hoa	Dang Thi Ha	phu trach hanh chinh	Cty TNHH Giong cay trong Bac Trung Bo	KCN Tay Bac Ga - TP. Thanh Hoa	sx phan phoi giong cay
3	Thanh Hoa	Nguyen Van The	TP To chuc hanh chinh	Cong ty CP Nong san Thanh Hoa	LO D, KCN Le Mon, P. Quang Hung, TP Thanh Hoa	thuc an gia suc

4	Thanh Hoa	Tran Thi Nhung	pho phong hanh chinh	cong ty TNHH Lam Son Sao vang	TT Sao Vang, H. Tho Xuan, Thanh Hoa	lam san
5	Thanh Hoa	Nguyen Thi Thao	Giam doc	CTy TNHH Minh Tien	Lo D5 - 1 KCN Tay Bac Ga - Thanh Hoa	sx,xnk nong san, thucpham
6	Tien Giang	Nguyen Ngoc Nhan	Truong phong kinh doanh	Cong ty TNHH Thuy san Thien Phat	47 Tan Thuan, Binh Duc, Chau Thanh, Tien Giang	Ca tra cat khuc dong lanh
7	Vinh Long	Bui Thi Anh Tuyet	Can bo	Cong ty TNHH MTV Thuc pham Hoa Mai	116/1 Thanh My 2, Thanh Duc, Long Ho, Vinh Long	Rau qua
8	Vinh Phuc	Hoang Cong Minh	Giam doc	Cong ty CP nong san thuc pham va bao bi Vinh Phuc	Thon Ngoai Trach, xa Tam Hop, huyen Binh Xuyen, tinh Vinh Phuc	Che xanh, che den, CTC

Phụ lục 2

PHIẾU THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Tỉnh: ; huyện:.....; xã

Tên Doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Họ tên người cung cấp thông tin:.....

Chức vụ trong doanh nghiệp:.....

1. Thông tin về lao động

Thông tin chung	Đánh số
Phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động hiện tại (1 =Trồng trọt; 2 =Chăn nuôi; 3=Lâm nghiệp, 4=Nuôi trồng thủy sản, 5=Đánh bắt thủy hải sản, 6= đa ngành)	
Loại hình doanh nghiệp theo mức độ chuyên môn hóa (doanh nghiệp chuyên ngành =1, doanh nghiệp tổng hợp, đa ngành =2) (doanh nghiệp chuyên ngành là doanh nghiệp chuyên về dịch vụ, sản xuất một lĩnh vực nhất định như doanh nghiệp rau, doanh nghiệp chăn nuôi lợn, doanh nghiệp hoa cây cảnh...)	
Năm thành lập mới doanh nghiệp (ghi đủ 4 số)	
Tổng số lao động làm việc thường xuyên cho doanh nghiệp trong năm 2019?	
Doanh nghiệp có ký hợp đồng lao động với lao động làm việc cho doanh nghiệp không? (Có=1; Không=2), cụ thể:	
Số lao động được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động năm 2019?	
Số lao động làm việc cho doanh nghiệp không được ký hợp đồng lao động 2019?	

2. Trình độ và kinh nghiệm của cán bộ quản lý chủ chốt trong doanh nghiệp

TT	Vị trí việc làm trong doanh nghiệp	Tuổi	Trình độ văn hóa (Lớp.../12)	Trình độ: 1. Sơ, trung cấp 2. Cao đẳng 3. ĐH và trên ĐH; 4. Không	Tham gia công tác chính quyền, đảng, đoàn thể 1. Có 2. Không
1	Chủ tịch HĐQT				
2	Giám đốc				
3	Trưởng phòng kỹ thuật (hoặc công nghệ)				
4	Trưởng phòng thị trường (hoặc marketing; thu mua; cung ứng.)				
5	Trưởng phòng kế hoạch- tài chính (hoặc tương đương)				

3. Điều tra, nắm bắt nhu cầu của cổ đông, thành viên liên kết (nếu là công ty cổ phần 2 thành viên trở lên) để xây dựng phương án SXKD như thế nào?

- ☐ Trực tiếp tại Đại hội cổ đông;
- ☐ Gián tiếp thông qua phiếu đề đạt nhu cầu được phát tới thành viên trước khi tổ chức Đại hội
- ☐ Phương thức khác.....

4. Doanh nghiệp phát triển các dịch vụ thu mua nông sản của các hộ nông dân; cung ứng vật tư cho nông hộ bằng cách nào? (có thể tích vào nhiều nội dung trong các nội dung sau)

- ☐ Cung ứng dịch vụ, vật tư, sản phẩm đảm bảo chất lượng;
- ☐ Cung cấp đúng thời gian;
- ☐ Có cho nợ tiền/ứng trước vật tư, dịch vụ
- ☐ Thời gian phải trả nợ lâu

- ☐ Phương thức thanh toán thuận lợi;
- ☐ Ký hợp đồng với tổ chức liên kết, nông hộ và thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng
- ☐ Thu mua tận ruộng/tận trang trại/tận nhà nông hộ
- ☐ Trao đổi, bàn bạc dân chủ/ tôn trọng ý kiến nông hộ
- ☐ Đến tận các cá nhân/hộ để trao đổi ý kiến, vận động các thành viên liên kết thực hiện chủ trương/hoạt động của doanh nghiệp
- ☐ Lý do khác (nêu rõ).....

5. Theo kinh nghiệm thực tiễn của doanh nghiệp, khi nào thì doanh nghiệp được xem là hoạt động tốt?

- ☐ Bộ máy quản trị (quản lý) doanh nghiệp
- ☐ Bộ máy Hội đồng quản trị có phẩm chất tốt, có năng lực quản lý các vấn đề của doanh nghiệp;
- ☐ Đội ngũ các phòng ban chức năng có năng lực quản lý, tham mưu tốt các vấn đề của doanh nghiệp;
- ☐ Sâu sát hoàn cảnh các hộ liên kết và biết cách thúc đẩy các thành viên liên kết tham gia vào các hoạt động của do doanh nghiệp tổ chức ra;
- ☐ Có khả năng đưa ra chiến lược phát triển doanh nghiệp phù hợp với năng lực và nguyện vọng của CBCNV;
- ☐ Khác.....

6. Giúp đỡ từ bên ngoài đối với doanh nghiệp ?

- ☐ Sự hỗ trợ, tạo điều kiện của chính quyền địa phương để doanh nghiệp thực sự chủ động trong hoạt động dịch vụ và kinh doanh trên thị trường);
- ☐ Sự hỗ trợ về vốn;
- ☐ Sự hỗ trợ về khoa học kỹ thuật;
- ☐ Sự hỗ trợ về việc làm;
- ☐ Hỗ trợ về hạ tầng;
- ☐ Khác.....

PHẦN B. NGUỒN LỰC VÀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trụ sở

Nội dung	Trước năm 2011	Hiện tại(Năm 2019)
Doanh nghiệp có trụ sở làm việc riêng không? (Có =1; Không=2)		
Nếu có thì nguồn gốc ở đâu (Được nhà nước giao đất =1; Tự đầu tư =2; Đi thuê =3)		
Nếu có thì tổng diện tích khuôn viên trụ sở là bao nhiêu (m ²)?		
Nếu có thì có được cấp Giấy CN quyền sử dụng đất không?(Có =1; Không=2)		
Nếu Không có trụ sở riêng thì DOANH NGHIỆP làm việc ở đâu? (Nhờ UBND xã =1; Nhờ nhà cán bộ DOANH NGHIỆP =2; Khác.....=3)		

2. Tài sản của DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Mã số	Trước năm 2011	Hiện tại (Năm 2019)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
A: TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và cho vay	120		
III. Các khoản phải thu	130		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
B: TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230)	200		
I. Tài sản cố định	210		

II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		
IV. Tài sản dài hạn khác	230		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ($440 = 300 + 400$)	440		
A: NỢ PHẢI TRẢ ($300 = 310 + 330$)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
II. Nợ dài hạn	320		
B: VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ($400 = 410 + 430 + 440$)	400		
I. Nguồn vốn kinh doanh (cụ thể; vốn điều lệ, vốn huy động, vốn bị chiếm dụng, hàng hóa chưa tiêu thụ...tiêu thụ	410		
II. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	430		
III. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	440		

3. Hiện nay Nhà nước đã giao tài sản công nào cho doanh nghiệp trong số sau đây ? (tích và ghi rõ thời gian giao, biên bản giao?)

- ☐ Hệ thống thủy lợi
- ☐ Hệ thống điện phục vụ sản xuất.....
- ☐ Máy nông nghiệp.....
- ☐ Trụ sở làm việc
- ☐ Khác.....

PHẦN C. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. doanh nghiệp có xây dựng phương án SXKD ngắn hạn và trung hạn không? (Có =1, Không = 2)

2. Ai soạn thảo phương án SXKD này? (DOANH NGHIỆP tự xây dựng = 1; Thuê tư vấn bên ngoài = 2)

3. Phương án SXKD có thông qua đại hội thành viên không? (Có = 1; Không = 2) a.
4. Nếu có thì thông qua bằng phương thức nào? (Thông qua theo quy định của Luật = 1; Kết hợp giữa Luật và các điều kiện thực tiễn của DOANH NGHIỆP =2)

2. Những hoạt động của doanh nghiệp

TT	Các hoạt động của doanh nghiệp	Trước năm 2011	Hiện tại (Năm 2019)
I	Dịch vụ phục vụ SX		
1	Cung cấp giống cây trồng		
2	Cung cấp phân bón các loại		
3	Cung cấp hóa chất BVTV		
4	Gieo sạ hạt		
5	Thủy lợi (tưới, tiêu)		
6	Dịch vụ BVTV (phun xịt, tư vấn kỹ thuật)		
7	Dịch vụ làm đất		
8	Dịch vụ thu hoạch		
9	Dịch vụ vận chuyển nông sản		
10	Dịch vụ bốc, dỡ hàng hóa		
11	Sấy sản phẩm		
12	Bảo quản, kho chứa		
13	Kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình kỹ thuật		
14	Cung cấp giống vật nuôi		
15	Cung cấp TACN (GSGC, TS)		
16	Cung cấp thuốc thú y		
17	Cung cấp dịch vụ thú y		
18	Dịch vụ khác (ghi rõ:.....)		
II	Sản xuất kinh doanh		
19	Trồng trọt		
20	Chăn nuôi		
21	Trồng rừng và chế biến lâm sản		

TT	Các hoạt động của doanh nghiệp	Trước năm 2011	Hiện tại (Năm 2019)
22	Nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản		
II	Dịch vụ đầu ra sản phẩm		
23	Kí hợp đồng với DN khác, nông hộ, trang trại để tiêu thụ SP		
24	Sơ chế, chế biến SP		
III	Dịch vụ công ích nông thôn		
25	Dịch vụ điện		
26	Dịch vụ cung ứng nước sạch		
27	Dịch vụ vệ sinh môi trường		
28	Dịch vụ việc làm		
29	Dịch vụ công ích khác		
IV	Dịch vụ kinh doanh khác		
30	Vận tải (hàng hóa, hành khách khu vực nông thôn)		
V	Dịch vụ tín dụng nội bộ		
VI	Sản xuất tập trung		XXXX

3. Các hoạt động tham gia liên kết của doanh nghiệp

1. doanh nghiệp ký hợp đồng với các DN, tổ chức, cá nhân...) để cung cấp đầu vào (giống, phân bón, thuốc BVTV...) cho SXNN của xã viên không? (Có =1; Không =2)
2. doanh nghiệp có ký hợp đồng với (DN, tổ chức, cá nhân...) để chế biến sản phẩm do DN làm ra không? (Có =1; Không =2)
3. doanh nghiệp có liên kết với doanh nghiệp, tổ chức và các tác nhân kinh tế khác để tiêu thụ sản phẩm tươi sống do DN sản xuất ra không? (Có =1; Không =2)
4. doanh nghiệp liên kết với các doanh nghiệp khác để mở rộng quy mô hàng hóa nông sản tiêu thụ theo nhu cầu của các DN, tổ chức sử dụng hàng nông sản không (bếp ăn tập thể, Nhà hàng)? (Có =1; Không =2)

5. doanh nghiệp có liên kết với DN hoặc tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận không? (lập trạm bán xăng dầu, tổ chức các dịch vụ may mặc, cắt tóc, trang điểm, làm đẹp cho người dân địa phương)? (Có =1; Không =2)

PHẦN D. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2019
1	Tổng doanh thu	1000 đ		
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	1000 đ		
3	Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đóng	1000 đ		
4	Số tiền lãi sau thuế	1000 đ		
5	Tổng số tiền lãi của doanh nghiệp bổ sung vào quỹ tái đầu tư doanh nghiệp	1000 đ		
6	Tổng số lợi nhuận của doanh nghiệp dành chia cho cổ đông	1000 đ		

PHẦN E. HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC CHO DOANH NGHIỆP

Trong 8 năm gần đây (2011-2019), doanh nghiệp đã được nhận những hỗ trợ nào từ nhà nước?

Nhóm hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	1. Có 2. Không	Mức độ được hỗ trợ (số người, số tiền (1000đ))
Đào tạo, tập huấn	Hướng dẫn về Luật doanh nghiệp 2014		
	Tập huấn về quản trị doanh nghiệp		
	Đào tạo, tập huấn về quản lý tài chính, kế toán doanh nghiệp		

Nhóm hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	1. Có 2. Không	Mức độ được hỗ trợ (số người, số tiền (1000đ)
	Tập huấn về xây dựng phương án SXKD		
	Đào tạo, tập huấn về marketing sản phẩm		
	Đào tạo, tập huấn về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, chế biến cho cán bộ quản lý		
	Đào tạo, tập huấn cho người lao động trong doanh nghiệp		
	Đào tạo tập huấn khác		
Tiếp cận vốn	doanh nghiệp có được vay vốn ưu đãi không		
Ưu đãi về thuế	Doanh nghiệp có được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập không?		
	Doanh nghiệp có được hưởng ưu đãi về thuế GTGT không?		
	Doanh nghiệp có được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất không?		
	Doanh nghiệp có được hưởng ưu đãi về thuế tài nguyên không?		
Chuyển giao KHCN, kỹ thuật	Doanh nghiệp có được hỗ trợ đăng kí thương hiệu nào không?		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ áp dụng quy Trình thực hành sản xuất tốt nào không (GAP, hữu cơ, 1 tăng 5 phải, 3 giảm 3 tăng,..)		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ giống cây trồng		

Nhóm hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	1. Có 2. Không	Mức độ được hỗ trợ (số người, số tiền (1000đ))
	vật nuôi không		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ công nghệ chế biến không?		
	Doanh nghiệp có được chuyển giao công nghệ nào khác nữa không?		
Cơ sở hạ tầng	Doanh nghiệp có được hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng nào không?		
Xúc tiến thương mại	Doanh nghiệp có được hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm để giới thiệu sản phẩm của doanh nghiệp không?		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông không?		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ về bao bì, nhãn mác sản phẩm, xây dựng logo, trang web giới thiệu sản phẩm không?		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ hình thức khác để xúc tiến thương mại không?		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ gì về đất trụ sở không		
	Doanh nghiệp có được hỗ trợ gì về đất sản xuất, kinh doanh không?		

PHẦN F. NHU CẦU HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Hiện nay, doanh nghiệp mong nhận được hỗ trợ gì?

TT	Câu hỏi	Trả lời (Có đánh số 1; không đánh số 0)
1	Không cần hỗ trợ gì?	
2	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ doanh nghiệp?	
3	Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn?	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm?	
5	Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi?	
6	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy trình cạnh tranh có chứng nhận?	
7	Hướng dẫn doanh nghiệp nắm được các quy định, chính sách nhà nước cho doanh nghiệp?	
8	Hỗ trợ doanh nghiệp đăng kí thương hiệu?	
9	Hỗ trợ doanh nghiệp thuê đất sản xuất?	
10	Hỗ trợ DN mở rộng thị trường?	
11	Hỗ trợ khác?	

Phụ lục 3

THÔNG TIN CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC KHẢO SÁT

1. Cán bộ cấp tỉnh và huyện

TT	Cơ quan	Tỉnh	Huyện	Họ và tên	SĐT	Chức vụ
1	Chi cục PTNT Hưng Yên	Hưng Yên		Lê Văn Thắng		Chi cục phó
2	Chi cục PTNT Tây Ninh	Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Phan Hiền Đức	0907132190	Trưởng phòng PTNT
3	Chi cục PTNT	Quảng Nam	TP Tam Kỳ	Nguyễn Thị Mai	0987243109	Chuyên viên
4	Phòng NN&PTNT	Quảng Ninh	Hải Hà	Nguyễn Tiếp Quản	0976522902	Cán bộ
5		Quảng Ninh	Cẩm Phả	Phạm Hà Giang	0888911178	Chủ tịch HND phường
6	UBND Cấn Đông	Quảng Ninh	Cẩm Phả	Phạm Đình Khánh		Cán bộ địa chính
7		Quảng Ninh	Tp Uông Bí	Đoàn Thị Dung	02033854429	Chuyên viên
8	Chi cục PTNT	Hà Nam	Phủ Lý	Nguyễn Thị Hồng		Chuyên viên
9	Chi cục PTNT	Hà Nam	Phủ Lý	Nguyễn Anh Sơn	01249231403	Chuyên viên
10	Phòng tài chính & kế hoạch	Bình Dương	Tp TDM	Vương Hưng	0908051052	Chuyên viên
11	Phòng NN&PTNT	Quảng Bình	Lệ Thủy	Lê Đức Hợp	0983490768	Chuyên viên

12	Phòng NN&PTNT	Thanh Hóa	Thọ Xuân	Lê Thị Quang	097517666	PTP Nông Nghệp
13	UBND huyện	Thanh Hóa	Thiệu Hóa	Nguyễn Xuân Nhất	0985904325	Chuyên viên
14	Phòng NN&PTNT	Thanh Hóa	Hậu Lộc	Nguyễn Văn Tiến	0904276445	Phó trưởng phòng
15	Phòng NN&PTNT	Thanh Hóa	Như Thanh	Vũ Hữu Tuấn	0976841165	Chuyên viên
16	Phòng NN&PTNT	Quảng Ngãi	Mộ Đức	Nguyễn Mậu Châu	0978203499	Chuyên viên
17	Phòng NN&PTNT	Quảng Ngãi	Sơn Tĩnh	Lương Đình Tiến	0984740747	Phó trưởng phòng
18	Phòng NN&PTNT	Quảng Ngãi	Tư Nghĩa	Lâm Văn Nhiều	0983830849	Chuyên viên
19	Chi cục PTNT	Cao Bằng		Bùi Thị Hồng Ngọc		Chuyên viên
20	Chi cục PTNT	Hải Phòng		Nguyễn Thị Trà Phương		Chuyên viên
21	Chi cục PTNT	Hải Phòng		Đoàn Xuân Độ	01288293775	
22	Chi cục PTNT	Đắk Lắk	TP Buôn Ma Thuột	Nguyễn Thị Tâm Đan	0917384979	Phó trưởng phòng
23	Phòng NN&PTNT	Lai Châu	Tam Đường	Vũ Ngọc Hữu	0888313028	Viên chức
24	Phòng NN&PTNT	Lai Châu	Phong Thổ	Cung Thanh Sơn	0984450737	Viên chức
25	Phòng NN&PTNT	Lai Châu	Tp Lai Châu	Nguyễn Bá Tuấn	0949844177	Cán bộ

26	Chi cục PTNT Lạng Sơn	Lạng Sơn	Tp Lạng Sơn	Nguyễn Thị Huệ	0962818276	Chuyên viên
----	--------------------------	----------	----------------	----------------	------------	----------------

2. Cán bộ cấp xã

Mã phiếu	Tỉnh	Huyện	Xã	Người trả lời	Chức danh	Số điện thoại
1	Lạng Sơn	Văn Quan	Vĩnh Lại	Hoàng Thị Hiếu	Chủ tịch UBND xã	987668628
2	Thanh Hóa	Như Thanh	Xuân Du	trịnh văn hùng	Văn phòng ủy ban xã	1699100062
3	Hung Yên	Tiên Lữ	Đức Thắng	Phan văn kêws	Chủ tịch UBND xã	1668856498
4	Quảng Nam	Quế Sơn	Quế Long	hồ anh trung	chủ tịch	2353885388
5	Quảng Ninh	Uông Bí	Phương Nam	Bùi Xuân Việt	Phó CT UBND phường	02033854214
6	Tiền Giang	Cai Lậy	Mỹ Long	Trần Văn Trung	PCT UBND xã	02733799806

Phụ lục 4

**PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
DOANH NGHIỆP**

(Về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam)

Số phiếu:..... Mã phiếu hỏi:.....

A. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Họ tên người cung cấp thông tin:.....
- 2. Tên cơ quan nơi làm việc.....
- 3. Chức vụ:.....
- 4. Địa chỉ:.....
- 5. Số điện thoại:..... 5. Địa chỉ hộp thư điện tử:.....

B. NỘI DUNG ĐIỀU TRA

**I. Đánh giá thực trạng về tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp
nông nghiệp trên địa bàn**

Xin hãy cho biết các, thuận lợi, vướng mắc mà các doanh nghiệp gặp phải khi hoạt động?

Nội dung	Thuận lợi	Vướng mắc
1. Về vốn, tiếp cận tín dụng		
2. Tình hình nguồn nhân lực		
3. Cơ sở vật chất của doanh nghiệp		
4. Tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của doanh nghiệp		
5. Quy mô và phương thức hoạt động của doanh nghiệp		

6. Trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu hoạt động và tính ổn định của đội ngũ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp		
7. Các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật của các cấp		
8. Sự quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền địa phương		
9. Chỉ đạo, điều hành của chính quyền huyện		
10. Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất		
11. Tiếp cận thị trường		
12. Những vấn đề khác...		

Ông/bà hãy cho biết những yếu tố tạo nên thành công trong vận hành tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp ở địa phương? (chấm điểm từ 1 đến 5, tương ứng: 1=rất quan trọng; 2=quan trọng; 3=bình thường; 4=ít vai trò; 5=không có vai trò gì)

TT	Yếu tố thành công	Điểm
1	Lãnh đạo, đội ngũ quản trị tâm huyết tới hoạt động của doanh nghiệp	
2	Lao động trong doanh nghiệp thể hiện tinh thần gắn bó và tích cực tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp	
3	Doanh nghiệp có đất đai làm trụ sở	
4	Đất đai cho sản xuất, kinh doanh	
5	Doanh nghiệp có đủ vốn để hoạt động	
6	Nguồn nhân lực tham gia các hoạt động dịch vụ, kinh doanh của doanh nghiệp có trình độ và kinh nghiệm	
7	Doanh nghiệp có truyền thống hoạt động tốt	
8	Sự năng động, nhiệt tình và có trách nhiệm của bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp	
9	Doanh nghiệp có Điều lệ công ty cụ thể, chi tiết và phân phát tới từng thành viên	

10	Doanh nghiệp xây dựng được Phương án SXKD phù hợp với năng lực quản lý, điều hành và thích ứng với nhu cầu thị trường	
11	Chỉ đạo của đảng, chính quyền địa phương trong hướng dẫn, động viên hoạt động của doanh nghiệp	
12	Tập thể lãnh đạo công ty và người lao động có tinh thần hợp tác, đoàn kết, cùng chung tay xây dựng doanh nghiệp	
13	Doanh nghiệp có thị trường tiêu thụ sản phẩm dài hạn	
14	Doanh nghiệp có nhiều mối quan hệ tốt với khách hàng cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm do doanh nghiệp làm ra	
15	Tập thể lãnh đạo doanh nghiệp thống nhất nhận thức về sự cần thiết phải biết cạnh tranh và kinh doanh giỏi như các DN khác	

II. Thực trạng triển khai chính sách đối với doanh nghiệp nông nghiệp ở địa phương

Tỉnh ủy, HĐND, UBND có ra nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động về phát triển doanh nghiệp trong nông, lâm, ngư nghiệp không?

1. Có

2. Không, Tại sao không?

Đánh giá thực hiện các chính sách có liên quan đến chủ trương tổ chức lại doanh nghiệp trong nông, lâm, ngư nghiệp ở địa phương

TT T	Chính sách	Có gặp khó khăn, vướng mắc	Không gặp khó khăn, vướng mắc
1	Chính sách đất đai		
2	Chính sách ưu đãi tiếp cận vốn		

3	Ưu đãi thuế		
4.	Đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ quản trị, lãnh đạo doanh nghiệp		
5.	Chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm		
6.	Chính sách khoa học công nghệ		
7.	Chính sách hỗ trợ xây dựng hạ tầng phục vụ SXKD nông nghiệp		
8.	Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm do thành viên làm ra		
9.	Chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác		

III. Đánh giá chung về vai trò doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn trong quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM ở địa phương

TT	Vai trò của DOANH NGHIỆP	Đánh giá				
		<i>Rất tốt</i>	<i>TTốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Kém</i>	<i>RRất kém</i>
1	Làm trung gian liên kết giữa nông hộ, trang trại với thị trường.	5	4	3	2	1
2	Tạo điều kiện cho nông hộ, HTX, trang trại tiếp cận công nghệ, kỹ thuật mới					
3	Tăng kinh tế quy mô, tạo khối lượng SP đồng đều	5	4	3	2	1
4	Giảm chi phí sản xuất	5	4	3	2	1
5	Tăng giá bán sản phẩm cho hộ nông hộ, HTX, trang trại	5	4	3	2	1
6	Áp dụng đồng bộ QTKT tiên tiến	5	4	3	2	1
7	Góp phần nâng cao đời sống, thu nhập của người dân, phát triển kinh tế	5	4	3	2	1
8	Tham gia quy hoạch và thực hiện quy hoạch: định hướng SX, dồn điền đổi thửa,	5	4	3	2	1

9	Phát triển hạ tầng kinh tế: giao thông, thủy lợi, điện, chợ nông thôn,....	5	4	3	2	1
1	Khác	5	4	3	2	1

Phụ lục 5

PHIẾU THAM KHẢO Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Về Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam

I. THÔNG TIN VỀ CHUYÊN GIA

Họ tên chuyên gia:.....

Học hàm, học vị:.....

Nơi công tác:.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

II. Bảng hỏi

1- Bảng tham khảo ý kiến chuyên gia về tính phù hợp của chính sách

Xin chuyên gia cho biết đánh giá của mình về mức độ phù hợp của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp đối với Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Chương trình xây dựng nông thôn mới và đối với sự phát triển của DNNN giai đoạn 2011-2019?

Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp	Mức độ phù hợp			
	Rất phù hợp	Phù hợp	Kém phù hợp	Không phù hợp
Đối với Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp				
Đối với Chương trình xây dựng nông				

thôn mới				
Đối với yêu cầu phát triển của DNNN				

2- Bảng đánh giá của chuyên gia tính khả thi của chính sách

Xin chuyên gia cho biết đánh giá của mình về khả năng đạt được các mục tiêu của các chính sách liên quan tới sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019?

STT	Mục tiêu các chính sách	Đánh giá (%)	
		Khả thi	Không khả thi
1	Chính sách chung phát triển doanh nghiệp nông nghiệp		
2	Chính sách đất đai		
3	Chính sách hỗ trợ đầu tư		
4	Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực		
5	Chính sách tiếp cận vốn tín dụng		
6	Chính sách khoa học công nghệ		
7	Chính sách hỗ trợ xúc tiến TM và mở rộng thị trường		
8	Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm		

3- Ý kiến đánh giá của chuyên gia về tính hiệu quả của chính sách

Xin chuyên gia cho biết mức độ hiệu quả của Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019?

STT	Hiệu quả các chính sách	Đánh giá (%)			
		Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả
1	Chính sách chung phát triển doanh nghiệp nông nghiệp				
2	Chính sách đất đai				
3	Chính sách hỗ trợ đầu tư				
4	Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực				
5	Chính sách tiếp cận vốn tín dụng				
6	Chính sách khoa học công nghệ				
7	Chính sách hỗ trợ xúc tiến TM và mở rộng thị trường				
8	Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm				